

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

THANH HÓA, NĂM 2019

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Tiếng Anh
Mã ngành: 7220201

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-DHHD ngày /..... /2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức).*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân tiếng Anh có chất lượng tốt, có năng lực giao tiếp tiếng Anh thành thạo (tương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); có kiến thức ngành và chuyên ngành nền tảng và nâng cao để đáp ứng yêu cầu công việc; có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hoá các nước nói tiếng Anh; được trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết đáp ứng yêu cầu của xã hội trong bối cảnh hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở các bậc cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

M1: Hiểu biết hệ thống kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, quốc phòng an ninh, nhà nước và pháp luật, tâm lý học; có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá - xã hội; sử dụng ngoại ngữ 2 và công nghệ thông tin;

M2: Có kiến thức cơ sở ngành vững chắc về lý luận ngôn ngữ Anh;

M3: Áp dụng lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về lý luận và phương pháp dịch thuật tiếng Anh trong công việc chuyên môn; sử dụng tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

M4: Giải thích kiến thức về ngôn ngữ văn hoá Anh Mỹ, khám phá kiến thức tiếng Anh chuyên ngành; áp dụng kiến thức đất nước học và giao tiếp văn hoá vào công tác biên phiên dịch;

M5: Có kiến thức thực tế vững chắc về hoạt động của tổ chức, nắm vững các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đồng thời hiểu biết thực tế môi trường làm việc; có kiến thức nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, nghiên cứu và tư duy phê phán;

1.2.2. Kỹ năng:

M6: Vận dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực biên phiên dịch, du lịch, hành chính;

M7: Áp dụng kỹ năng tư duy, lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến tiếng Anh và trong hoạt động nghề nghiệp;

M8: Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các kế hoạch công tác đảm bảo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ;

M9: Áp dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và ứng xử trong doanh nghiệp, trong môi trường đa văn hoá;

M10: Sử dụng kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ;

M11: Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;

1.2.3. Thái độ

Yêu nước, yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong sư phạm, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, khám phá về ngành Ngôn ngữ Anh.

1.2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

M12: Nhận biết bối cảnh xã hội và ngành đào tạo;

M13: Hình thành ý tưởng, xây dựng và phát triển hoạt động nghề nghiệp;

M14: Tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

M15: Có ý thức trách nhiệm công dân, tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

1.2.5. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận được các vị trí:

- Biên dịch viên, phiên dịch viên và biên tập viên trong các công ty, cơ quan ngoại giao, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; các NXB, trung tâm phát hành sách, báo, tạp chí,...

- Chuyên viên truyền thông, tổ chức sự kiện, thư ký, trợ lý, v.v., trong các công ty có sử dụng tiếng Anh;

- Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng, khách sạn;

- Giáo viên giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, phổ thông, trung tâm ngoại ngữ.

1.2.6. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các bậc học thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

+ Thạc sĩ Tiếng Anh;

+ Thạc sĩ Ngôn ngữ học;

+ Tiến sĩ Tiếng Anh;

+ Tiến sĩ Ngôn ngữ học;

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

*** Kiến thức giáo dục đại cương:**

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Triết học, Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng HCM, hệ thống pháp luật Việt Nam; về quốc phòng – an ninh và thể dục thể thao trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

C2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về văn hoá xã hội;

C3: Sử dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

C4: Sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

*** Kiến thức ngành:**

C5: Vận dụng kiến thức nền tảng về tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C6: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

*** Kiến thức chuyên ngành:**

C7: Vận dụng kiến thức tiếng Anh tổng quát ở bậc 5 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong hoạt động nghề nghiệp;

C8: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lý luận và phương pháp Biên – Phiên dịch để thực hiện các nhiệm vụ Biên – Phiên dịch ở các cấp độ văn bản, ngôn bản;

C9: Áp dụng các loại hình, chiến lược giao tiếp trong môi trường nghề nghiệp, môi trường liên văn hoá và trong môi trường kinh doanh;

*** Kiến thức bổ trợ:**

C10: Áp dụng kiến thức văn hoá, lịch sử, chính trị-xã hội các quốc gia nói tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng kiến thức văn học Anh-Mỹ trong hoạt động Biên dịch;

C11: Vận dụng kỹ năng thuộc các lĩnh vực chuyên ngành (kinh tế, du lịch) trong hoạt động nghề nghiệp;

*** Thực tập và khoá luận tốt nghiệp:**

C12: Nắm vững kiến thức thực tiễn về hoạt động của các cơ quan tổ chức, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ nghề nghiệp đã học, làm quen với thực tế môi trường làm việc;

C13: Thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh để phục vụ các hoạt động nghề nghiệp;

C14: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, kỹ năng và dịch thuật tiếng Anh;

2.2. Kỹ năng

*** Kỹ năng nghề nghiệp**

C15: Vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng và phương pháp dịch thuật để dịch được các văn bản, ngôn bản ở nhiều dạng thức khác nhau như từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng Anh;

C16: Vận dụng linh hoạt sáng tạo các phương pháp, hình thức dịch thuật;

*** Kỹ năng khác:**

C17: Lập luận, tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề: vận dụng quy luật khách quan, xu thế thời đại vào thực tiễn để phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong học tập, nghiên cứu và trong cuộc sống;

C18: Có các kỹ năng mềm để tự phát triển bản thân như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

C19: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) với trình độ bậc tương đương bậc 5/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

C20: Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp: Có kỹ năng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; khai thác hiệu quả mạng Internet phục vụ cho việc học tập, công tác và nghiên cứu;

2.3. Thái độ

- Thể hiện niềm tin và lòng trung thành đối với đất nước; sự liêm chính và trách nhiệm với xã hội, công bằng và tôn trọng đồng nghiệp; thể hiện tầm nhìn và có kế hoạch trong công việc và trong cuộc sống;

- Thể hiện tính chủ động và sẵn sàng đưa ra quyết định, kiên trì, quyết tâm, linh hoạt trong công việc; thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng tự học và rèn luyện suốt đời; thể hiện khả năng quản lý thời gian và các nguồn lực;

2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

C21: Xác định vai trò và trách nhiệm của cử nhân NNA, xác định tác động của tiếng Anh đối với xã hội, hiểu biết các quy định liên quan đến nghề nghiệp, hiểu biết bối cảnh lịch sử, văn hoá và giá trị cốt lõi của dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; hiểu biết sự đa dạng văn hoá, nhận biết sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển, và hiểu biết bối cảnh hoạt động của tổ chức;

C22: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong quá trình làm việc; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được

kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp trong quá trình biên phiên dịch tiếng Anh;

C23: Định hướng nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

C24: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 121 Tín chỉ (không kể GDTC và GDQP)

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

6. Cách thức đánh giá: Theo quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

7. Nội dung chương trình:

121 Tín chỉ

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

35

7.1.1. Lý luận chính trị

13

7.1.2. Ngoại ngữ II

10

+ *Bắt buộc*

0

+ *Tự chọn*

10

7.1.3. Tin học, KHXH, môi trường

12

+ *Bắt buộc*

10

+ *Tự chọn*

02

7.1.4. Giáo dục thể chất

4

7.1.5. Giáo dục quốc phòng

165t

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

86

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

7

+ *Bắt buộc*

5

+ *Tự chọn*

2

7.2.2. Kiến thức ngành

52

+ *Bắt buộc*

52

+ *Tự chọn*

0

7.2.3 Kiến thức bổ trợ

16

+ *Bắt buộc*

8

+ *Tự chọn*

8

7.2.4. Thực tập và khoá luận TN/HP thay thế

11

- Thực tập tốt nghiệp

5

- Khóa luận TN/HP thay thế khoá luận TN

6

8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
A	KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		35							
I	Lý luận chính trị		13							
1	196055	Triết học Mác-Lênin**	3	32	26		13 5	1	Nguyên lý	
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin**	2	21	18		90	1	Nguyên lý	
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học**	2	21	18		90	1,2	Nguyên lý	
4	198030	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam**	2	21	18		90	1,2, 3	Đường lối	
5	197035	Tư tưởng HCM**	2	21	18		90	4	Tư tưởng	
6	197030	Pháp luật đại cương	2	18	12	12	90	3	Pháp luật	
II	Ngoại ngữ II		10							
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		4							
a	133069	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Pháp 1	4	36	24*	24	18 0	4	NNKC	
b	133009	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Trung Quốc 1	4	36	24*	24	18 0	4	NNKC	
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		3							
a	133005	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	13 5	7	5	NNKC
b	133011	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	13 5	7	5	NNKC
9	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		3							
a	133055	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	13 5	8	6	NNKC
b	133010	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	13 5	8	6	NNKC
III	Tin học, KHXH, Môi trường		12							
10	173080	Tin học	2	10		40	90	2	Tin học UD	
11	121005	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	18	24		90	1	VNH-DL	
12	125105	Môi trường và con người	2	18	24		90	1	Sinh học	
13	132001	PP NCKH chuyên ngành tiếng Anh	2	18	24		90	30,3 1	4	NN VH – PPGD
14	181145	Tâm lý học đại cương	2	18	20	4	90	2	TLGD	
15	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	123240	Xã hội học đại cương	2		40		90		XHH	
b	122005	Các vấn đề xã hội đương đại	2		40		90		XHH	
IV	Giáo dục thể chất		4							
	191004	Giáo dục thể chất 1	2		40				LL&PPGD	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
										GDTC
		Giáo dục thể chất 2								
		<i>Chọn 1 trong 5 học phần</i>	2							
a	191031	Bóng chuyền	2			60				Điền kinh - TD
b	191032	Thể dục Aerobic	2			60				Điền kinh - TD
c	191033	Bóng đá	2			60				Bóng
d	191034	Bóng rổ	2			60				Bóng
e	191035	Vovinam - Việt võ đạo	2			60				Bóng
V	Giáo dục quốc phòng		165t							
B	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP		86							
I	Kiến thức cơ sở ngành		7							
16	131076	Ngữ pháp	3	27	36		90		1	NN-VH-PPGD
17	132034	Ngữ pháp nâng cao	2	18	24		13 5	16	3	NN-VH-PPGD
18	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	123100	Ngữ âm- âm vị học	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD
b	132009	Luyện phát âm tiếng Anh	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD
II	Kiến thức ngành		52							
19	132022	Lý thuyết dịch	2	18	24		90		3	NN-VH-PPGD
20	132011	Biên dịch 1	2*	18	12	12	90	19,29, 30	5	NN-VH-PPGD
21	132014	Biên dịch 2	3	27	18	18	13 5	20, 31,3 2	6	NN-VH-PPGD
22	132023	Biên dịch 3	2	18	12	12	90	21,3 3,34	7	NN-VH-PPGD
23	132021	Phiên dịch 1	2*	18	12	12	90	20,2 9,30	6	NN-VH-PPGD
24	132031	Phiên dịch 2	2	18	12	12	13 5	23,32, 33	7	NN-VH-PPGD
25	131009	Kỹ năng Nghe Nói 1	3	27	18*	18	13 5		1	PTKN
26	131032	Kỹ năng Đọc Viết 1	3	27	18*	18	13 5		1	PTKN
27	131033	Kỹ năng Nghe Nói 2	3	27	18*	18	13	25	2	PTKN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
							5			
28	131034	Kỹ năng Đọc Viết 2	3	27	18*	18	13 5	26	2	PTKN
29	131036	Kỹ năng Nghe Nói 3	3	27	18*	18	13 5	27	3	PTKN
30	131037	Kỹ năng Đọc Viết 3	3	27	18*	18	13 5	28	3	PTKN
31	131038	Kỹ năng Nghe Nói 4	3	27	18*	18	13 5	29	4	PTKN
32	131039	Kỹ năng Đọc Viết 4	3	27	18*	18	13 5	30	4	PTKN
33	131041	Kỹ năng Nghe Nói 5	3	27	18*	18	13 5	31	5	PTKN
34	131044	Kỹ năng Đọc Viết 5	3	27	18*	18	13 5	32	5	PTKN
35	131047	Kỹ năng Nghe Nói 6	3	27	18*	18	13 5	33	7	PTKN
36	131048	Kỹ năng Đọc Viết 6	3	27	18*	18	13 5	34	6	PTKN
37	132033	Phiên dịch 3	3	27	18	18	13 5	24,2 9,30	8	NN-VH-PPGD
III	Kiến thức bổ trợ		16							
38	233056	Kỹ năng thuyết trình	2	18	12*	12	90	31, 32	5	NN-VH-PPGD
39	131085	Văn hoá Anh -Mỹ	2	18	24		90	27, 28	5	NN-VH-PPGD
40	132058	Văn học Anh -Mỹ	2*	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
41	132069	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	2	18	24		90	31, 32	6	NN-VH-PPGD
42	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132065	Ngữ dụng học	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
b	132027	Phong cách học	2	18	24		90	31, 32	7	NN-VH-PPGD
43	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132060	Tiếng Anh kinh tế	2	18	24		90	33, 34	6	NN-VH-PPGD
b	132061	Tiếng Anh du lịch	2	18	24		90	33,3 4	6	NN-VH-PPGD
44	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132052	Giao thoa văn hoá	2	18	24		90	31,3	7	NN-VH-

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành	Tự học			
								2		PPGD
b	132053	Giao tiếp liên văn hoá	2	18	24		90	31,3 2	7	NN-VH-PPGD
45	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		2							
a	132024	Ngôn ngữ học tri nhận	2	18	24		90	31,3 2	7	NN-VH-PPGD
b	132063	Phân tích diễn ngôn	2	18	24		90	31,3 2	7	NN-VH-PPGD
IV	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp		11							
46	132010	Thực tập tốt nghiệp	5			105			8	
47	132068	Khoá luận tốt nghiệp	6			130			8	Khoa NN
48	Học phần thay thế khóa luận		6							
	<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>									
a	132075	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	27	36		13 5	31,3 2	8	NN-VH-PPGD
b	132008	Công nghệ trong dịch thuật	3	27	18	18	13 5	27,2 8	8	NN-VH-PPGD
c	132028	Ngôn ngữ học xã hội	3	27	36		13 5	31,3 2	8	NN-VH-PPGD
d	132037	Văn hóa doanh nghiệp	3	27	36		13 5	35,3 6	8	NN-VH-PPGD
e	123210	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai*	3	27	36		13 5	24, 25	8	NN-VH-PPGD
Tổng			121							

9. Đề cương học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

- Số tín chỉ: 3 (32, 26, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Khoa Lý luận chính trị - Luật, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: Học phần Triết học Mác – Lênin bao gồm 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

- *Năng lực đạt được*: người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường DVBC và phương pháp luận biện chứng duy vật.
- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành, vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo;
- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng;
- Nhìn nhận một cách khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

- 1.1. Khái lược về triết học
- 1.2. Vấn đề cơ bản của triết học
- 1.3. Biện chứng và siêu hình

2. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

- 2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin
- 2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin

2.3. Vai trò của triết học Mac – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

- 1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất
- 1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức
- 1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- 2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật
- 2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

- 3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng
- 3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức
- 3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức
- 3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức
- 3.5. Tính chất của chân lý

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

- 1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội
- 1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- 1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội
- 1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

- 2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp
- 2.2. Dân tộc
- 2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại

3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

- 3.1. Nhà nước
- 3.2. Cách mạng xã hội

4. Ý THỨC XÃ HỘI

- 4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội
- 4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

- 5.1. Khái niệm con người và bản chất con người
- 5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người
- 5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch

sử

- 5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[1] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Triết học Mác-Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2019.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2013.

[2] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Triết học Mác-Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2007.

[3] Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2003.

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X; XI, XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1986; 1991; 1996; 2001; 2006; 2011, 2016.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN 2

- Số tín chỉ: 2 (21, 18, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lênin, khoa Lý luận chính trị - Luật, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mac-Lênin

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mac – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mac – Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên nắm được các phạm trù, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong từng giai đoạn phát triển của nó; tính tất yếu của việc ra đời chủ nghĩa xã hội; những vấn đề có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để hiểu và giải thích đúng những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế hiện nay; thêm tin tưởng vào sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Khái quát lịch sử hình thành, đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mac – Lênin. Quan điểm của chủ nghĩa Mac – Lênin về hàng hóa, tiền tệ, thị trường, các quy luật kinh tế chủ yếu của sản xuất hàng hóa; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế trong nền kinh tế thị trường hiện nay
- Biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.
- Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Xây dựng và nâng cao lập trường tư tưởng chính trị, ý thức hệ của chủ nghĩa Mac – Lênin đối với người học.
- Người học nhận thức rõ hơn về con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mac - Lênin

1. Chủ nghĩa trọng thương
2. Chủ nghĩa trọng nông
3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh
4. Kinh tế chính trị Mac - Lênin

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin
2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chức năng nhận thức
2. Chức năng thực tiễn
3. Chức năng tư tưởng
4. Chức năng phương pháp luận

Chương 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

I. Lý luận của C.Mác về hàng hóa

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá
2. Hàng hoá
3. Tiền tệ

II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

1. Thị trường
2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

Chương 3

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. Nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư.

1. Công thức chung của tư bản
2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản
3. Sản xuất giá trị thặng dư
4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
5. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư
6. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

II. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động

1. Tuần hoàn của tư bản
2. Chu chuyển của tư bản
3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

III. Tích lũy tư bản

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản
2. Quy luật chung của tích lũy tư bản

IV. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

1. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
2. Lợi nhuận bình quân
3. Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

Chương 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền
2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

III. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản
2. Giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản
3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chương 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

III. Các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế
2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

Chương 6

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa
2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế
2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam
3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[1] Bộ GD&ĐT, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019.

[2] Bộ GD&ĐT, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Dùng cho các khối ngành không chuyên kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb CTQG, Hà Nội, năm 2006.

[3] Bộ GD&ĐT, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dùng cho các khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh), Nxb CTQG, Hà Nội, năm 2006.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1986, 1991, 1996, 2001, 2006, 2011, 2016.

[2] Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Bộ môn Kinh tế Chính trị Mác- Lênin, Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, Nxb Giáo dục, 1999.

[3] C.Mác – Ph.Ăngghen: Toàn tập, tập 20, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

- Số tín chỉ: 02 (21, 18, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nguyên lý
- *Điều kiện tiên quyết*: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: Những tri thức cơ bản, cốt lõi lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về Chủ nghĩa xã hội khoa học: đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXHKKH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề văn hóa, xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên nắm được lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng tư duy, đánh giá và giải quyết đúng đắn những vấn đề chính trị- xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về quá trình hình chủ nghĩa xã hội, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những vấn đề về chính trị - xã hội thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ những kiến thức cơ bản đó, sinh viên có khả năng vận dụng tri thức đã học vào việc đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội (CNXH) và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Hình thành thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, niềm tin về con đường XHCN mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề chủ nghĩa xã hội khoa học
- Biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.
- Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị-xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Hình thành thái độ, chính trị, tư tưởng đúng đắn, niềm tin về con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

- Điều kiện kinh tế - xã hội
 - Tiền đề khoa học tự nhiên và tư tưởng lý luận
- 1.2. Vai trò của Các Mác và Phriđrich Ăngghen
- Sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị
 - Ba phát kiến vĩ đại của Các Mác và Ph.Ăngghen
 - Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của CNXH khoa học.

2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học

2.1. Các Mác và Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

- Thời kỳ từ năm 1848 đến Công xã Pari (1871)
- Thời kỳ sau Công xã Pari đến 1895

2.2. V.I.Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới

- Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga
- Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười Nga

2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời đến nay

3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học

3.1. Đối tượng nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

3.2. Phương pháp nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

3.1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1. Quan niệm giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân

1.1. Quan niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

- Xem xét dưới góc độ kinh tế - xã hội

- Xem xét dưới góc độ chính trị - xã hội

1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân

- Nội dung sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân

- Đặc điểm sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân

1.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Nhân tố chủ quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2. Giai cấp công nhân và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

2.1. Quan niệm về giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

3.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng

3.1. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Chương 3. Chủ nghĩa Xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa Xã Hội

1. Chủ nghĩa xã hội

1.1. Chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

1.2. Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội

1.3. Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.2. Đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

- Những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội Việt Nam

- Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Chương 4. Dân chủ Xã hội Chủ nghĩa và Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa

1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

- Quan niệm về dân chủ

- Sự ra đời và phát triển của dân chủ

1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Quá trình ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa
- Bản chất của xã hội chủ nghĩa
- Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa
- Nhà nước xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi quyền làm chủ của người dân

3. Xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Sự ra đời, phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Quan niệm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
- Đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

3.3. Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

- Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội

1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội

- Khái niệm cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội – giai cấp
- Vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội

1.2. Sự biến đổi có tính quy luật của cơ cấu xã hội – cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Xét từ góc độ chính trị - xã hội
- Xét từ góc độ kinh tế

3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Sự biến đổi cơ cấu xã hội – giai cấp vừa đảm bảo tính quy luật phổ biến, vừa mang tính đặc thù của xã hội Việt Nam
- Trong sự biến đổi cơ cấu xã hội – giai cấp, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp xã hội ngày càng được khẳng định.

3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Nội dung của liên minh
- Phương hướng cơ bản để xây dựng cơ cấu xã hội – giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội

1. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc

- Khái niệm, đặc trưng cơ bản của dân tộc
- Hai xu hướng khách quan của sự phát triển quan hệ dân tộc
- Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin

1.2. Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

- Đặc điểm dân tộc Việt Nam
- Quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam

2. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề tôn giáo

- Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo
- Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH

2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay

- Đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam
- Chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng

3. Quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

1.1. Khái niệm gia đình

1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

- Gia đình là tế bào của xã hội
- Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với xã hội
- Xã hội là môi trường tồn tại và phát triển của gia đình

1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

- Chức năng tái sản xuất ra con người
- Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục
- Chức năng kinh tế
- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

2.3. Cơ sở văn hóa

2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.1. Những yếu tố tác động đến gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

3.2. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Biến đổi quy mô, kết cấu gia đình
- Biến đổi các chức năng của gia đình
- Sự biến đổi quan hệ gia đình

3.3. Phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, kinh tế hộ gia đình
- Kế thừa những giá trị của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay.

- Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa.

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

[1] Bộ giáo dục và đào tạo Giáo trình *Chủ nghĩa xã hội khoa học* NXB Chính trị quốc gia, HN 2019.

[2] Bộ giáo dục và đào tạo Giáo trình *Chủ nghĩa xã hội khoa học* NXB Chính trị quốc gia, HN 2003.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2013.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.

4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

- Số tín chỉ: 2 (21, 18, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Đường lối cách mạng của ĐCSVN, Khoa Lý luận chính trị - Luật

- Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 & 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Sự ra đời và trưởng thành của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ CMDTDCND tiến lên CMXHCN, từ việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để chỉ đạo thực tiễn.

Năng lực đạt được: Sinh viên hiểu biết sâu sắc về đường lối chủ trương của Đảng trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trên một số lĩnh vực cơ bản như: chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, đối ngoại.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên nắm vững và trình bày được những nội dung cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ cách mạng DTDCND đến cách mạng XHCN, đặc biệt là đường lối đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Từ đó, sinh viên nhận thức được đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố đầu tiên quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam: từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ và nhất là thành tựu bước đầu trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một cách chủ động, tích cực những vấn đề do thực tiễn cuộc sống đặt ra trong từng lĩnh vực cụ thể theo đường lối,

chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG MỞ ĐẦU: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

1. Đối tượng nghiên cứu

- a) Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
- b) Đối tượng nghiên cứu môn học

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

II. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học

1. Phương pháp nghiên cứu

- a) Cơ sở phương pháp luận
- b) Phương pháp nghiên cứu

2. Ý nghĩa của học tập môn học.

Chương 1: SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

- a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó.
- b) Chủ nghĩa Mác-Lênin
- c) Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

2. Hoàn cảnh trong nước

- a) Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp
- b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX
- c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

II. Hội nghị thành lập Đảng và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1. Hội nghị thành lập Đảng

- a) Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam
 - b) Thảo luận xác định và thông qua các văn kiện của Đảng
2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (gồm các văn kiện: Chánh cương vắn tắt của Đảng; Sách lược vắn tắt của Đảng; Chương trình tóm tắt của Đảng)
- a) Phương hướng chiến lược và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam
 - b) Lực lượng cách mạng
 - c) Lãnh đạo cách mạng
 - d) Quan hệ với phong trào cách mạng thế giới
3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Chương 2: ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

I. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

1. Trong những năm 1930-1935

- a) Luận cương Chính trị tháng 10-1930
- b) Chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng

2. Trong những năm 1936-1939

- a) Hoàn cảnh lịch sử
- b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

II. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng
 - a) Tình hình thế giới và trong nước
 - b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược
 - c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược
2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền
 - a) Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần
 - b) Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa.
 - c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám.

Chương 3: ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

I. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược (1945-1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)
 - a) Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám
 - b) Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng
 - c) Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)
 - a) Hoàn cảnh lịch sử
 - b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối
3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
 - a) Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối
 - b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

II. Đường lối kháng chiến chống mỹ, thống nhất đất nước (1954-1975)

1. Giai đoạn 1954-1964
 - a) Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7- 1954
 - b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối
2. Giai đoạn 1965-1975
 - a) Hoàn cảnh lịch sử
 - b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối
3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.
 - a) Kết quả và ý nghĩa thắng lợi
 - b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Chương 4: ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

I. Công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá
 - a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa
 - b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới
2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa
 - b) Hạn chế và nguyên nhân

II. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ đổi mới

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá
 - a) Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hoá thời kỳ 1960-1986
 - b) Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá từ Đại hội VI đến Đại hội X
2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- a) Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- b) Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- 3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức
 - a) Nội dung
 - b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức
- 4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa
 - b) Hạn chế và nguyên nhân

Chương 5: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN

I. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

- 1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới
 - a) Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp.
 - b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế
- 2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới
 - a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII
 - b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

II. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

- 1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản
 - a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường
 - b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
 - c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
- 2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
- 3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - a) Kết quả và ý nghĩa
 - b) Hạn chế và nguyên nhân

Chương 6: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945-1985)

- 1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị
 - a) Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân
 - b) Hệ thống chuyên chính vô sản
- 2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - a) Kết quả và ý nghĩa
 - b) Hạn chế và nguyên nhân

II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

- 1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị
 - a) Cơ sở hình thành đường lối
 - b) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị
- 2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.
 - a) Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị
 - b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị
- 3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa
 - b) Hạn chế và nguyên nhân

Chương 7: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ; GIẢI

QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng và phát triển nền văn hoá

1. Thời kỳ trước đổi mới

- a) Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới
- b) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

2. Trong thời kỳ đổi mới

- a) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá
- b) Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền văn hoá
- c) Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá
- d) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

II. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

1. Thời kỳ trước đổi mới

- a) Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội
- b) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

2. Trong thời kỳ đổi mới

- a) Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội
- b) Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội
- c) Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội
- d) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

Chương 8: ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

I. Đường lối đối ngoại thời kỳ trước đổi mới (1975-1985)

1. Hoàn cảnh lịch sử

- a) Tình hình thế giới
 - b) Tình hình trong nước
- #### 2. Chủ trương đối ngoại của Đảng
- a) Nhiệm vụ đối ngoại
 - b) Chủ trương đối ngoại với các nước
- #### 3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

- a) Kết quả và ý nghĩa
- b) Hạn chế và nguyên nhân

II. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới.

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

- a) Hoàn cảnh lịch sử
 - b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối
- #### 2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- a) Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo
- b) Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

- a) Thành tựu và ý nghĩa
- b) Hạn chế và nguyên nhân

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi,

vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. BGD&ĐT, 2013, *Giáo trình Đường lối cách mạng của ĐCSVN*, NXB chính trị - quốc gia.
2. BGD&ĐT, 2010, *Giáo trình Lịch sử Đảng CSVN*, NXB chính trị - quốc gia

9.2. Tài liệu tham khảo:

3. BGD&ĐT, 2008, *Đường lối cách mạng của ĐCSVN*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
4. Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2005, *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB chính trị - quốc gia.

5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

- Số tín chỉ: 2 (21, 18, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Pháp luật
- Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1&2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm Tư tưởng HCM, bản chất, đặc điểm, đối tượng và ý nghĩa của việc nghiên cứu TTHCM; quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Các nội dung chủ yếu của tư tưởng HCM về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản VN; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

Năng lực đạt được: Người học trình bày được kiến thức cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; xây dựng Đảng, Nhà nước, CNXH, quá độ lên CNXH, đoàn kết dân tộc và quốc tế, dân chủ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, những vấn đề cơ bản của đường lối cách mạng Việt Nam: Về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về xây dựng Đảng, Nhà nước, về CNXH, và quá độ lên CNXH, về đoàn kết dân tộc và quốc tế, về dân chủ, những kiến thức về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; xây dựng nền tảng đạo đức con người mới XHCN.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Có năng lực tổ chức hoạt động thực tiễn, khả năng vận dụng vào thực tiễn, giải quyết tốt những vấn đề biến đổi trong thực tiễn đặt ra. Luôn biết gắn lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương mở đầu: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập Môn Tư tưởng Hồ Chí Minh

I. Đối tượng nghiên cứu

1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh.
2. Đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh.
3. Mối quan hệ của môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

II. Phương pháp nghiên cứu:

1. Cơ sở phương pháp luận.
2. Các phương pháp cụ thể.

III. ý nghĩa của việc học tập môn học đối với sinh viên

1. Nâng cao năng lực tự duy lý luận và phương pháp học tập, công tác.
2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị.

Chương 1: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Cơ sở khách quan
2. Nhân tố chủ quan

II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước.
2. Thời kỳ từ năm 1911 - 1920: Tìm thấy con đường cứu nước giải phóng dân tộc.
3. Thời kỳ từ năm 1921-1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng VN.

4. Thời kỳ từ 1930 - 1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường CM.
5. Thời kỳ từ 1945 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện.

III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc.
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới.

Chương 2: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc

I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc

1. Vấn đề dân tộc thuộc địa.
2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp.

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc.
2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản.
3. Cách mạng giải phóng DT trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc.
5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc.
6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực.

Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
2. Đặc trưng của CNXH ở Việt Nam.
3. Quan điểm Hồ Chí Minh về động lực của CNXH ở Việt Nam.

II. Con đường, biện pháp quá độ lên CNXH ở Việt Nam

1. Con đường.
2. Biện pháp.

Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam

I. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng CSVN

1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam.
3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam.
4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền.

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng CSVN trong sạch, vững mạnh

1. Xây dựng Đảng - Quy luật tồn tại và phát triển của Đảng.
2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế

I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

1. Vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng.
2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc.
3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc.

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế.

1. Sự cần thiết xây dựng đoàn kết quốc tế.
2. Nội dung và hình thức đoàn kết quốc tế.
3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế.

Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân

I. Quan điểm của Hồ Chí Minh về dân chủ

1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ
2. Dân chủ trong các lĩnh vực đời sống xã hội.
3. Thực hành dân chủ.

II. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân

1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân.
2. Quan điểm Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước.
3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ.
4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả.

Chương 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới

I. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa

1. Khái niệm văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh.
2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa.
3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa.

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.
2. Sinh viên học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới

1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người.
2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược “trồng người”.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2012.
2. Hội đồng Trung ương biên soạn, *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG, Hà Nội. 2005

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. “Tư tưởng Hồ Chí Minh” Tài liệu phục vụ dạy và học, Nxb ĐHKQT, Hà Nội 2008.
2. “Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội 2008.
3. “Học tập tấm gương đạo đức Bác Hồ”, Nxb Thanh niên 2007.

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh - Pháp luật, Khoa Lý luận chính trị - Luật.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Trình bày và phân tích được những vấn đề lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Đồng thời trang bị cho người học những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Vận dụng được những kiến thức đã học trong việc giải quyết một cách chủ động, tích cực những vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi học tập, làm việc, và trong cộng đồng dân cư. Biết phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

I. Nguồn gốc nhà nước.

1. Một số quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước.
2. Quan điểm của học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước.

II. Bản chất, các dấu hiệu cơ bản và chức năng của nhà nước.

1. Bản chất của nhà nước.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội.
2. Khái niệm và các dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Những dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
3. Chức năng của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Các chức năng của nhà nước

III. Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Bản chất nhà nước CHXHCN Việt Nam.
 - a. Khái niệm
 - b. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam

2. Chức năng của nhà nước ta.

Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

I. Nguồn gốc, bản chất của pháp luật.

1. Nguồn gốc của pháp luật.
2. Bản chất của pháp luật.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội

II. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật
2. Quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác.

III. Hình thức pháp luật.

1. Khái niệm
2. Các hình thức pháp luật.

IV. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật xhcn.

1. Quy phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật.
 - b. Cơ cấu của quy phạm pháp luật.
2. Văn bản quy phạm pháp luật XHCN.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.
 - b. Phân loại văn bản quy phạm pháp luật.

V. Quan hệ pháp luật.

1. Khái niệm quan hệ pháp luật.
2. Thành phần của quan hệ pháp luật.

VI. Thực hiện pháp luật. Vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý.

1. Thực hiện pháp luật.
 - a. Khái niệm.
 - b. Các hình thức thực hiện pháp luật.
2. Vi phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
 - b. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật.
 - c. Các loại vi phạm pháp luật.
3. Trách nhiệm pháp lý.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý. ý
 - b. Các loại trách nhiệm pháp lý

VII. Pháp chế XHCN.

1. Khái niệm.
2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN.
3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN

Chương 3: LUẬT HIẾN PHÁP

I. Khái quát chung về luật hiến pháp.

1. Định nghĩa Luật hiến pháp.
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Khái quát về bộ máy nhà nước chxhcn việt Nam
 - a. Khái niệm
 - b. Phân loại hệ thống các cơ quan nhà nước
2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta
 - a. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân
 - b. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo

- c. Nguyên tắc tập trung, dân chủ
 - d. Nguyên tắc pháp chế XHCN
 - e. Nguyên tắc đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc
3. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước
- a. Vị trí, tính chất
 - b. Chức năng

III. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- 1. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản về kinh tế - xã hội
- 2. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản về chính trị
- 3. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản về văn hóa, giáo dục
- 4. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản về tự do dân chủ và tự do cá nhân

Chương 4: LUẬT HÀNH CHÍNH

I. Khái quát chung về luật hành chính.

- 1. Định nghĩa Luật hành chính
- 2. Đối tượng điều chỉnh phương pháp điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Quan hệ pháp luật hành chính, trách nhiệm hành chính

- 1. Quan hệ pháp luật hành chính
- 2. Trách nhiệm hành chính

II. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

- 1. Định nghĩa vi phạm hành chính
- 2. Xử lý vi phạm hành chính
 - a. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính
 - b. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính
 - c. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

III. Cán bộ, công chức. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ công chức.

- 1. Khái niệm cán bộ, công chức
- 2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức.

Chương 5: LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

I. Khái niệm, đặc điểm của tham nhũng

- 1. Khái niệm tham nhũng
- 2. Đặc điểm của tham nhũng
- 3. Những hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành

II. Nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tham nhũng

- 1. Nguyên nhân khách quan
- 2. Nguyên nhân chủ quan

III. Tác hại của tham nhũng

- 1. Chính trị
- 2. Kinh tế
- 3. Xã hội

IV. Các biện pháp phòng chống tham nhũng

- 1. Nhóm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng
- 2. Nhóm các biện pháp phòng chống tham nhũng

Chương 6: LUẬT DÂN SỰ - LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

A. Luật dân sự.

I. Khái quát chung về luật dân sự.

- 1. Định nghĩa luật dân sự
- 2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản của luật dân sự.

- 1. Quyền sở hữu

- a. Khái niệm quyền sở hữu
- b. Nội dung quyền sở hữu
- 2. Thừa kế.
 - a. Khái niệm thừa kế
 - b. Người để lại di sản thừa kế
 - c. Người hưởng thừa kế
 - d. Hình thức thừa kế
- 3. Hợp đồng dân sự.
 - a. Khái niệm hợp đồng dân sự
 - b. Hình thức hợp đồng dân sự
 - c. Nội dung hợp đồng dân sự
- 4. Trách nhiệm dân sự
 - a. Khái niệm trách nhiệm dân sự
 - b. Các hình thức trách nhiệm dân sự

B. Luật hôn nhân và gia đình

I. Khái quát chung về luật hôn nhân và gia đình.

- 1. Định nghĩa luật hôn nhân gia đình
- 2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản.

- 1. Kết hôn.
 - a. Khái niệm kết hôn
 - b. Điều kiện kết hôn
- 2. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con.
 - a. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng
 - b. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con
- 3. Chấm dứt hôn nhân.
 - a. Khái niệm
 - b. Các trường hợp chấm dứt hôn nhân
 - c. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hôn nhân

Chương 7: LUẬT HÌNH SỰ

I. Khái quát chung về luật hình sự.

- 1. Định nghĩa Luật hình sự
- 2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tội phạm.

- 1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm.
 - a. Khái niệm
 - b. Đặc điểm
- 2. Phân loại tội phạm.

III. Hình phạt và các biện pháp tư pháp.

- 1. Hình phạt.
 - a. Khái niệm
 - b. Các loại hình phạt
- 2. Các biện pháp tư pháp khác

Chương 8: LUẬT LAO ĐỘNG

I. Khái quát chung về luật lao động.

- 1. Định nghĩa luật lao động
- 2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Những nội dung cơ bản.

- 1. Hợp đồng lao động.

- a. Khái niệm
- b. Hình thức
- c. Nội dung
- 2. Quyền, nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động.
 - a. Quyền, nghĩa vụ của người lao động
 - b. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động.
- 3. Công đoàn.
 - a. Khái niệm
 - b. Vị trí, tính chất, chức năng của Công đoàn
- 4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.
 - a. Thời giờ làm việc
 - b. Thời giờ nghỉ ngơi
- 5. Tiền lương và phụ cấp
 - a. Tiền lương
 - b. Phụ cấp
- 6. Kỷ luật lao động. Trách nhiệm vật chất.
 - a. Kỷ luật lao động
 - b. Trách nhiệm vật chất

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Lê Minh Tâm (chủ biên) (2015). *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*, NXB CAND.
2. Lê Minh Toàn (chủ biên) (2011). *Giáo trình pháp luật đại cương*, NXB Chính trị Quốc gia.
3. *Luật phòng, chống tham nhũng năm 2008* (sửa đổi, bổ sung năm 2013)

9.2. Tài liệu tham khảo:

Hoàng Thị Kim Quế (chủ biên) (2009). *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7a. NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG PHÁP 1

NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG PHÁP 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 1 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp. Mục tiêu chung của học phần là: sinh viên có khả năng hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu về bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn. Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản nhất nếu người nói sử dụng tiếng Pháp một cách chậm rãi. Người học có thể nói, viết những câu đơn giản bằng tiếng pháp và nghe các đoạn hội thoại ngắn bằng tiếng pháp.

Học phần tiếng Pháp 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

- *Năng lực đạt được:* Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ .

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 1/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. *Kiến thức:* Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Pháp. Bước đầu hình thành các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở các tình huống đơn giản trong thực tế.

+ *Về Ngữ Âm:* có kiến thức về các nguyên âm, phụ âm, Các nguyên tắc ghép âm, nối âm, luyện âm

+ *Về Ngữ Pháp:* có kiến thức về các đại từ, cách chia các động từ cơ bản trong tiếng pháp ở các thì đơn giản như hiện tại, tương lai gần, thức mệnh lệnh; Các mạo từ, tính từ sở hữu, trạng từ; các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu đơn giản.

+ *Về Từ vựng:* Có vốn từ vựng về các chủ đề quen thuộc hằng ngày như gia đình, thành phố, các ngày tháng năm, số đếm, số thứ tự...

+ *Về Văn hóa văn minh Pháp:* Hiểu biết về nền văn hóa Pháp như các thành phố lớn của Pháp, nếp sinh hoạt của người Pháp...

2.2. *Kỹ năng:* Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế, biết cách tự học và cách làm việc theo nhóm, cách giao tiếp với người nước ngoài nói tiếng Pháp trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.

Kỹ năng nghe:

- Theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin

- Hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu.

Kỹ năng Nói:

- Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc
- Phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã được học;
- Có thể sử dụng một số ít các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đã học;
- Có thể sử dụng các nhóm từ, cách diễn đạt lịch sự đơn giản nhất hằng ngày, bao gồm: chào hỏi, giới thiệu, nói xin mời, cảm ơn, xin lỗi...

Kỹ năng Đọc:

- Có thể hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè...
- Có thể hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh họa kèm theo

Kỹ năng Viết:

- Có thể viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc; Có thể viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tương tượng, nơi sống và công việc của họ
- Có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản; Có thể viết và điền các con số, ngày tháng, tên riêng, quốc tịch, địa chỉ, tuổi, ngày sinh khi đến một quốc gia, ví dụ: điền vào một mẫu đăng ký khách sạn.

2.3. *Thái độ:* - Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...;
- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;
- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;
- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;
- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;
- Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên;
- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình

2.4. *Các kỹ năng khác:*

- Kỹ năng làm việc nhóm
- Kỹ năng giao tiếp
- Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong học ngoại ngữ

3. Nội dung chi tiết học phần:

1. Commencer en français

1.1. Comprendre la méthode

1.2. Adopter le français comme langue de la classe

1.3. les nombres de 1 à 10

1.4. les actes essentiels de politesse

1.5. dire son nom

2. les éléments du livre de français

2.1. les consignes

2.2. Vue d'ensemble de la prononciation du français :

2.3. l'accent et le rythme

2.4. les voyelles orales et nasales

2.5. les consonnes: tu ou vous

3. Arriver dans un pays francophone

3.1. aborder ou accueillir quelqu'un

- 3.2. se présenter sur un forum
- 3.3. compléter une fiche de renseignements
- 3.4. s’inscrire sur un réseau social ou dans un club
- 3.5. Projet : Créer le groupe Facebook de la classe
4. les articles définis et indéfinis
 - 4.1. les articles contractés (du, de la, de l’, des)
 - 4.2. la négation
 - 4.3. les marques du féminin et du masculin, du singulier et du pluriel
 - 4.4. donner des renseignements sur soi (nom, prénom, nationalité, activité, adresse) goûts
5. la question par intonation
 - 5.1. les marques orales du féminin et du masculin, du singulier et du pluriel
 - 5.2. la prononciation de la phrase négative
 - 5.3. les formes je – tu / vous – il – elle des verbes en –er
 - 5.4. les verbes: être – connaître – comprendre – écrire
 - 5.5. le son [y]
 - 5.6. quelques lieux et personnalités célèbres, les étrangers à Paris
 - 5.7. les réseaux sociaux, une maison d’hôtes
6. Découvrir une ville
 - 6.1. s’orienter et trouver une adresse dans une ville
 - 6.2. s’informer grâce à un guide ou un site dédié à une ville
 - 6.3. Projet : Présenter une ville
7. les prépositions de lieu , les nombres de 11 à 1 000; donner une date, un âge
 - 7.1. les articles contractés (au, à la, à l’, aux) ; premier, deuxième, etc.
 - 7.2. la question avec est-ce que: réponse : oui – si – non, il y a , les lieux de la ville
 - 7.3. les formes nous – ils – elles des verbes
 - 7.4. les verbes aller – venir – voir – dire situer et s’orienter
8. Civilisation:
 - 8.1. le calendrier des manifestations de l’année à Lyon
 - 8.2. les villes en France, la ville de Québec, la vie à Bruxelles
 - 8.3. fêtes et célébrations en France,
 - 8.4. le son [v], l’enchaînement, l’intonation de la question
9. Vivre dans une famille la famille
 - 9.1. rencontrer les membres d’une famille
 - 9.2. s’adapter à de nouvelles habitudes et à un rythme de vie
 - 9.3. organiser son temps
 - 9.4. Projet : Présenter une famille
10. Grammaire:
 - 10.1. les adjectifs possessifs (un seul possesseur)
 - 10.2. la conjugaison pronominale
 - 10.3. le pronom on
 - 10.4. les verbes avoir – faire – finir – prendre
 - 10.5. comprendre et dire l’heure
 - 10.6. exprimer ses goûts et ses préférences
 - 10.7. exprimer l’importance
11. Vocabulaire et Civilisation:
 - 11.1. les horaires en France
 - 11.2. le nom de famille
 - 11.3. la série télévisée “ Fais pas ci, fais pas ça”
 - 11.4. le dimanche en France (un peu, beaucoup, pas du tout)

11.5. présenter un emploi du temps

12. Phonétique: les voyelles nasales [ɑ] et [ɔ]~, • les sons [ə]

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu giáo trình

- Học liệu bắt buộc

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

- Học liệu tham khảo

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier, 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1 A2*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux, *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1-A2*, Didier, 2016

[4]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

Website :

<http://www.cle.fr>

<http://grammaire.>

7b. NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG TRUNG QUỐC 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần gồm các nội dung về luyện tập từ ngữ, cách chào hỏi, xưng hô, miêu tả về gia đình, bạn bè. Kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Trung Quốc, học phần tập trung vào việc rèn luyện các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở các tình huống đơn giản theo khuôn mẫu.

Năng lực đạt được: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Sinh viên có khả năng hiểu những tình huống giao tiếp đơn giản liên quan đến đời sống hằng ngày bằng tiếng Trung Quốc. Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản nhất nếu người nói sử dụng tiếng Trung Quốc với tốc độ chậm một cách chậm rãi. Người học đạt trình độ sơ cấp tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung về kiến thức

Kết thúc học phần, người học có khả năng biểu đạt ý mình muốn nói, trình bày các tình huống, chủ đề trong giao tiếp hàng ngày, miêu tả địa điểm, con người biết viết và nghe những câu đơn giản trên cơ sở nắm vững được vốn từ vựng, hệ thống ngữ âm và ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung Quốc hiện đại.

2.1. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, biết cách làm việc với người khác như làm việc nhóm, biết cách giao tiếp với người Trung Quốc trong những tình huống giao tiếp, ứng xử thường ngày. Người học còn có kỹ năng đánh giá, học hỏi và giúp đỡ người khác thông qua các hoạt động nhóm.

Hiểu biết về lịch sử, văn hóa ... của Trung Quốc, từ đó góp phần bảo vệ, phát huy tinh hoa của dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

1- 第一课：你好！

- 生词：介绍和解释十一个生词

二-课文：你好

三-语音

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 拼音

(四) 声调

四-注释：

(一) 汉语音节的组成。

(二) 发音要领。

- (三) 书写规则
- (四) 声调
- (五) 变调
- (六) 音节和汉字

2- 第二课：汉语不太难

一-生词介绍和解释十四个生词

二-课文：汉语不太难

三-语音

- (一) 韵母
- (二) 拼音

四-注释：

- (一) 元音的读法
- (二) 轻声
- (三) 半三声

3-第三课：谢谢

一-生词： 介绍和解释十三个生词

二-课文：

- (一) 谢谢
- (二) 明天见

三-语音

- (一) 声母
- (二) 韵母
- (三) 拼音

四-注释：

- (一) 发音要领
- (二) 书写规则
- (三) “不”的变调

4-第四课：你去哪儿

一-生词： 介绍和解释十四个生词

二-课文：你去哪儿

三-语音

- (一) 声母

(二) 韵母

(三) 拼音

四-注释：

(一) 发音要领

(二) 韵母

(三) 儿化韵

5- 第五课：这是什么书

一-生词：

介绍和解释十四个生词

二-课文：这是什么书

三-语音

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 拼音

四-注释：

(一) 发音要领

(二) 韵母

6- 第六课：复习一

一-生词：

介绍和解释十一个生词

二-课文：这是王老师

三-语音：复习

(一) 声母

(二) 韵母

(三) 声调

四-注释：

(一) 书写规则

(二) “不”的变调

(三) 三声变调

7- 第七课：我学习汉语

一-生词：

介绍和解释四十一个生词

二-课文：我学习汉语

三-语音：词重音

四-注释：

(一) 中国人的姓名

(二) 贵姓

8- 第八课：你吃什么

一-生词：介绍和解释十七个生词

二-课文：你吃什么

三-注释：“一”的变调

9-第九课：苹果一斤多少钱

一-生词：

介绍和解释二十三个生词

二-课文：苹果一斤多少钱

三-语音：词重音 (2)

三-注释：吧

10- 第十课：我换人民币

一-生词：介绍和解释十八个生词

二-课文：我换人民币

三-语音

三个三声的读法

三-注释：

(一) 先生，小姐

(二) 请等一会

11- 第十一课：他住哪儿

一-生词：介绍和解释十六个生词

二-课文：他住哪儿

三-注释：

(一) 请问

(二) 他在家呢。

(三) 您

(四) “0”

四-语法

(一) 汉语句子的语序

(二) 动词谓语句

(三) 号码的读法

12- 第十二课：复习二

一-生词：介绍和解释十四个生词

二-课文：

(一) 您身体好吗

(二) 我买铅笔

三-注释：好久不见了

四-复习语法：

(一) 汉语句子的语序

(二) 动词谓语句

13. - 第十三课：我们都是留学生

一-生词：介绍和解释三十二个生词

二-课文：

(一) 我们都是留学生

(二) 你也是中国人吗？

(三) 这位是白教授

三-注释：我先介绍一下

四-语法

(一) 怎么问：----- 吗？

(二) 壮语

(三) 副词“也”和“都”

五-语音

(一) 句重音 (1)

(二) 语调 (1)

14-第十四课：你在哪儿学习

一-生词：介绍和解释二十六个生词

二-课文：

(一) 你在哪儿学习

(二) 你们的老师是谁

三-语法

- (一) 疑问代词
- (二) 定语和结构助词“的”
- (三) 介词“在”和“给”

四-语音

- (一) 句重音 (2)
- (二) 语调 (2)

3.15 - 第十五课: 这个箱子很重

一-生词: 介绍和解释二十八个生词

二-课文:

- (一) 这个箱子很重
- (二) 这是不是中药

三-注释: 这是一些药

四-语法

- (一) 形容词谓语句
- (二) 正反问句
- (三) “的”字词组

五-语音

- (一) 词重音 (3)
- (二) 语调 (3)

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch) - Giáo trình Hán ngữ, tập 1 quyển thượng, NXB ĐH sư phạm, năm 2014.

2. Bảng catsete hoặc đĩa ghi âm tập 1, quyển thượng

9.2. Học liệu tham khảo

3. Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch) - Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 1, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội – Năm 2010
4. Hàng Ngọc Hoa- 301 câu đàm thoại tiếng Hoa, NXB Khoa học xã hội – Năm 2017
5. Ngữ pháp tiếng Hán Hiện đại – NXB Trẻ – Năm 1999

8a. NGOẠI NGỮ II – 2: TIẾNG PHÁP 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Pháp 1

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 2 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 1, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp.

- *Năng lực đạt được:* + Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). + Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày.

+ Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Kiến thức:

Sinh viên hiểu, nhớ và vận dụng những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Pháp. Từ đó sử dụng trong các tình huống giao tiếp cụ thể và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ.

+ Về Ngữ Âm: Người học có thể phát âm chuẩn từng âm, từng từ và cụm từ rồi từng câu. Từ đó nói được những câu ngắn thông dụng trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Pháp. Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại;

+ Về Ngữ Pháp: Người học biết chia các động từ cơ bản trong tiếng pháp ở các thì đơn giản như Hiện tại, quá khứ khập, tương lai...Nắm vững các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu đơn giản để có thể sử dụng trong các tình huống của bài học và ứng dụng vào thực tế giao tiếp.

+ Về Từ vựng: Có vốn từ gồm những cụm từ ngắn được ghi nhớ về những tình huống cấp thiết có thể đoán trước; trong những tình huống không quen thuộc, vẫn thường xảy ra những hiểu nhầm và gián đoạn giao tiếp; Có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc; Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày;

+ Về Văn hóa văn minh Pháp: Người học hiểu và so sánh các thói quen, tập quán văn hóa của người Pháp với người Việt.

2.2. Kỹ năng:

+ Kỹ năng nghe: Có thể hiểu những cụm từ và cách diễn đạt và ý chính hay chủ đề trong các giao dịch quen thuộc liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) hoặc trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản khi được diễn đạt chậm và rõ ràng; Có thể hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản; Có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn v.v...

+ Kỹ năng nói: Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi; Có thể truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn. Có thể mô tả về gia đình, điều kiện sống, trình độ học vấn, công việc hiện tại và công việc gần nhất trước đó; Có thể mô tả những những hoạt động trong cuộc sống thường ngày như tả người, địa điểm, công việc và kinh nghiệm học tập;

+ Kỹ năng đọc: Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày; Có thể xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện; Có thể tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu;

+ Kỹ năng viết: Có thể viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ; Có thể viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại; Có thể viết tiểu sử giả tưởng một cách ngắn gọn; Có thể viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm; Có thể viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi;

2.3. Thái độ:

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...;

- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;

- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;

- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;

- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;

- Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên;

- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình

2.4. Các kỹ năng khác:

- Kỹ năng làm việc nhóm

- Kỹ năng giao tiếp

- Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong học ngoại ngữ

3. Nội dung chi tiết học phần:

1. Participer à une sortie

1.1. Comprendre la méthode

- 1.2. inviter et répondre à une invitation
- 1.3. exprimer son accord et son désaccord
- 1.4. rapporter les paroles de quelqu'un
- 1.5. Projet : Faire un programme de sortie
2. Grammaire unité 4:
 - 2.1. le futur proche
 - 2.2. l'impératif
 - 2.3. les articles partitifs l'expression de la quantité
 - 2.4. les sorties
 - 2.5. la nourriture
3. Vocabulaire et Civilisation:
 - 3.1. les loisirs et les sorties en France
 - 3.2. les sorties des jeunes
 - 3.3. déjeuner en France
 - 3.4. exprimer un problème négative
4. Phonétique:
 - 4.1. les sons [v],[f] ; les sons [□], [ø]; les sons [s],[z], les sons [k],[g]
 - 4.2. le rythme de la phrase
5. Voyager:
 - 5.1. organiser et faire un voyage
 - 5.2. résoudre des problèmes lors d'un voyage
 - 5.3. visiter une région
 - 5.4. Projet :Écrire une carte postale ou un courriel de voyage
6. Grammaire unité 5:
 - 6.1. l'appartenance (*être à + pronom*)
 - 6.2. l'explication (*pourquoi - parce que/pour*)
 - 6.3. les verbes *partir - dormir - descendre*
7. Vocabulaire et Civilisation:
 - 7.1. le transport en train en France (la SNCF) la France touristique : la Normandie, le Jura,
 - 7.2. la Camargue, l'île de la – Réunion
 - 7.3. - publicités et programmes de voyage les moyens de transports,
 - 7.4. les documents de voyages, les annonces la météo
8. le groupe verbal au passé composé les sons [3] et [J]
9. 9. Faire des achats
 - 9.1. choisir un vêtement, un cadeau, etc..
 - 9.2. acheter chez un commerçant ou sur internet
 - 9.3. offrir ou recevoir cadeau
 - 9.4. faire un cadeau Offrir un cadeau
10. Grammaire:
 - 10.1. les adjectifs démonstratifs
 - 10.2. constructions comparatives et superlatives
 - 10.3. interrogation par inversion du pronom sujet
 - 10.4. les verbes *acheter - payer – vendre* les verbes en *-yer - -*
 - 10.5. l'expression de la nécessité
 - 10.6. - Couleurs
11. Vocabulaire et Civilisation: -
 - 11.1. acheter en France les moyens de paiement
 - 11.2. les vêtements les cadeaux en France

12. Phonétique: l'enchaînement dans les phrases superlatives les sons [f] et [v]

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

- Học liệu tham khảo

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier, 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux, *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1*, Didier, 2016

[4]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

Website :

<http://www.cle.fr>; <http://grammaire.>; <http://www.tv5.org/>, <http://www.lepointdufle>
<http://www.ortholud.com> <http://tiengphaponline.com>,

8b. NGOẠI NGỮ II- 2: TIẾNG TRUNG QUỐC 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc 1

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần Tiếng Trung Quốc 2 bao gồm kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các nội dung liên quan đến chủ đề về thể thao, du lịch, danh lam thắng cảnh v.v...

Năng lực đạt được: Người học sử dụng được 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc ở mức cơ bản về các chủ đề thường gặp hàng ngày, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực. Có năng lực phối hợp làm bài tập nhóm, bài tập giữa kỳ, cuối kỳ..., thông qua đó giúp giảng viên đánh giá thường xuyên quá trình tự học của họ.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có thể vận dụng một phần kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường.

2.2 Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng được kiến thức đã học sử dụng trong giao tiếp, biết cách làm việc nhóm, biết cách giao tiếp với người Trung Quốc trong những tình huống giao tiếp, ứng xử thường ngày. Người học còn có kỹ năng đánh giá, học hỏi và giúp đỡ người khác thông qua các hoạt động nhóm.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như các hoạt động nhóm. Học tiếng Trung Quốc để hiểu thêm về lịch sử, văn hóa ... của Trung Quốc, từ đó góp phần bảo vệ, phát huy tinh hoa của dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Nội dung chi tiết môn học

1. 第四十六课: 我们走下去吧

一-生词: 介绍和解释四十二个生词

二-课文:

--我们走下去吧

-- 我给你带回来一件礼物

三-注释:

(一) 这下你该满意了吧。

(二) 还有野生动植物什么的, 真是应有尽有。

四-语法： 动作趋向的表达： 复合趋向补语

五-练习

- 用学过的句型造句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 看图说话
- 遇到下列情况怎么说？
- 选词填空
- 改错句

六-自学

- 阅读
- 交际会话
- 写一段话说明父母送给你一件礼物的情况

2. 第四十七课：会议中心的门开着呢

一-生词：介绍和解释四十三个生词

二-课文：

(一) 会议中心的门开着呢

(二) 墙上贴着红双喜字

三-语法

- 动作或状态的持续：动词+着
- 否定式：没（有）+ 动词+ 着
- 正反疑问句：动词+着----- 没有？

四-练习

- 用学过的句型造句
- 用“动词+着”填空
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空

一- 自学

- 阅读：去医院看朋友
- 交际会话
- 跟同学说一说你们教室里 和房间里放着什么东西，墙上挂着什么？

3. 第四十八课：复习八

一-生词

介绍和解释二十个生词

二-课文：见面

三-语法：复习下面几个语法点

(一) 复合趋向补语

(二) 动作或状态的持续：动词+着

(三) “了，着，过”的用法

四-练习

- 用学过的句型造句
- 语音
- 组句
- 看图说话
- 用“的，地，德”填空
- 回答课文问题
- 用“了，着，过”填空
- 选词填空
- 改错句
- 小测验

五-自学

- 交际会话：急诊
- 综合填空

4. 第四十九课：前边开过来一辆空车

一-生词介绍和解释三十九个生词

二-课文：

- (一) 前边开过来一辆空车
- (二) 年轻人打扮得越来越漂亮

三-注释：

- (一) 四合院
- (二) “在家靠父母，出门靠朋友嘛”

四-语法

- (一) 存现句
- (二) 变化的表达：“越来越-----“
和“越-----越-----“

五-练习

- 用学过的句型造句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 完成句子
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空

六-自学

- 阅读：方向错了
- 交际会话
- 说一说你们班的同学打扮得怎么样？对于这个问题你有什么观念？

5. 第五十课：请把护照和机票交给我

一-生词：介绍和解释三十九个生词

二-课文：

- (一) 请把护照和机票交给我
- (二) 我想把照相机拿出来
- (三) 你把空调开开

三-注释:

(一) 没有什么呀。

(二) 这个盒子打了点

四-语法

“把”字句 (1)

(一) 把”字句 的基本结构形式是:

主语+把+宾语+动词+其他成分

(二) 使用把”字句的要求

五-练习

- 用学过的句型造句
- 把括号里的词语加在适当的位置上
- 把下列肯定据改成否定句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 用“把”字句完成会话
- 选词填空
- 改错句

六-自学

- 阅读: 找钱
- 老师要你把作业本给他, 你还没有作完, 怎么对老师说?

6. 第五十一课: 把吸尘器递给我

一-生词: 介绍和解释四十一个生词

二-课文:

- (一) 把吸尘器递给我
- (二) 把我写的对联也贴上去吧
- (三) 福到了

三-注释:

(一) 让我来吧。

(二) 哦, 可不是。

四-语法

(一) “把”字句 (2)

(二) 名词重叠

五-练习

- 用学过的句型造句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 综合填空
- 选词填空
- 改错句
- 小测验

六-自学

- 阅读: 布置会场
- 交际会话

7. 第五十二课: 我的腿被自行车撞伤了

一-生词: 介绍和解释四十三个生词

二-课文:

(一) 我的腿被自行车撞伤了

(二) 钱包让小偷偷走了

三-注释:

(一) 还好, 没伤着骨头。

(二) 钱不多, 才几十块钱。

(三) 可气不可气

四-语法

(一) “被”字句

(二) 又

五- 练习

- 用学过的句型造句

- 用“被, 叫, 让”改写句子

- 把下列句子改成“把”字句

- 根据实际情况回答问题

- 遇到下列情况怎么说?

- 选词填空

- 改错句

六-自学

- 阅读: - 救救小鸟

- 我被解雇

- 交际会话

- 说说你或朋友一次撞车的情况

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Dương Ký Châu (chủ biên), Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển 3, NXB ĐH Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh, năm 2012.

9.2. Học liệu tham khảo

2. An Tường (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ sơ cấp tập 3, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012

3. Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 3, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2010

4. Ngữ pháp tiếng Hán Hiện đại, NXB Trẻ, năm 2013

9a. NGOẠI NGỮ II – 3: TIẾNG PHÁP 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ

- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Pháp 2

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 3 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 2, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp. Học phần tiếp tục củng cố và tăng cường những kiến thức chuyên sâu hơn về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Pháp. Sinh viên có thể nói, viết những câu phức, hai mệnh đề bằng tiếng pháp và nghe các đoạn hội thoại hoặc phóng sự bằng tiếng Pháp.

- Năng lực đạt được: Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí; Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

Kết thúc học phần, người học đạt trình độ trung cấp, bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. *Mục tiêu về kiến thức:* Sinh viên có khả năng hiểu và sử dụng kiến thức từ vựng và ngữ pháp về đời sống hằng ngày và các vấn đề trong xã hội, thế giới ví dụ: xin việc, công việc, kinh doanh, du lịch, thời trang, nghệ thuật, điện ảnh, giải trí...

+ Về Ngữ Âm: Ngoài việc biết phát âm chuẩn các từ, các cụm từ trong tiếng Pháp, người học phải sử dụng được các hiện tượng ngữ âm như nói, luyện, lên giọng, trọng âm trong từ, cụm từ và các loại câu trong Tiếng Pháp.

+ Về Ngữ Pháp: Người học biết sử dụng linh hoạt và thuần thục các thì trong tiếng Pháp, đặc biệt là các thức như Mệnh lệnh, chủ quan, điều kiện...Nắm vững các hiện tượng ngữ pháp và các cấu trúc câu phức tạp hai mệnh đề với các đại từ liên hệ trong tiếng Pháp để sử dụng trong các tình huống của bài học và ứng dụng vào thực tế giao tiếp. Đặc biệt sinh viên phải nắm chắc các thì và các thức của động từ để sử dụng linh hoạt trong ngôn ngữ giao tiếp của mình. Đặc biệt các kiến thức ngữ pháp về câu đơn, câu ghép và các thức, thì trong tiếng Pháp ở mức độ cao hơn.

+ Về Từ vựng: Nắm chắc và sử dụng có hiệu quả hệ thống từ vựng chuyên ngành giảng dạy và các mẫu thư thường gặp trong hành chính. Có đủ vốn từ để diễn đạt bản thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen,

sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra; Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh.

+ Văn hóa văn minh Pháp: Người học tiếp tục nâng cao hiểu biết về cuộc sống văn hóa Pháp và so sánh các thói quen, tập quán văn hóa của người Pháp với người Việt.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Pháp ở trình độ tiên trung cấp. Cụ thể như sau:

- Kỹ năng Nghe: - Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày; Có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến; Có thể hiểu được ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực;

- Kỹ năng Nói: Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh. Có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v...; Có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày; Có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm; Có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc;

- Kỹ năng Đọc: Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình; Có thể xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận có sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ rõ ràng; Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết; Có thể tìm thấy và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn; Có thể hiểu các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc và lời chúc trong các thư từ cá nhân đủ để đáp lại cho người viết ;

- Kỹ năng Viết: Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc; Có thể miêu tả chi tiết, dễ hiểu về những chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm; Có thể miêu tả một sự kiện, một chuyến đi gần đây (thật hoặc giả tưởng); Có thể viết thư cá nhân mô tả chi tiết kinh nghiệm, cảm xúc, sự kiện; Có thể viết thư từ giao dịch nhằm cung cấp thông tin cá nhân, trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.

- Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, Yêu thích môn học

- Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học, làm việc theo nhóm hiệu quả.

- Sinh viên phải ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà, làm bài tập lớn, làm việc theo nhóm, vv... ngoài giờ học trên lớp.

3. Nội dung chi tiết học phần:

1. se faire des relations:

1.1.faire la connaissance de quelqu'un : engager

1.2. poursuivre la conversation en parlant

- 1.3. son travail, de ses relations, de ses intérêts
- 1.4. échanger des messages amicaux
- 1.5. Projet : Présenter une personnalité
2. Grammaire unité 7:
 - 2.1. les pronoms objets directs et indirects
 - 2.2. l'expression de la durée (*depuis, pendant*)
 - 2.3. les verbes *croire – vivre – plaire*
3. Vocabulaire et Civilisation unité 7:
 - 3.1. Travail et profession
 - 3.2. Présenter une personne
 - 3.3. Formule d'écrite pour féliciter, remercier...
 - 3.4. Formuler un souhait
 - 3.5. les vœux du jour de l'An quelques personnalités scientifiques récemment récompensées
4. Phonétique:
 - 4.1. la prononciation des groupes verbaux avec pronoms
 - 4.2. les marques orales du féminin
5. **Organiser ses loisirs:**
 - 5.1. aller au cinéma et au concert
 - 5.2. regarder la télévision
 - 5.3. faire du sport
 - 5.4. Projet: Créer votre programme télé
6. Grammaire unité 8:
 - 6.1. les verbes *croire – vivre – plaire*
 - 6.2. l'expression de la fréquence
 - 6.3. les verbes *se rappeler – entendre – perdre – mourir*
 - 6.4. l'imparfait
7. Vocabulaire et Civilisation:
 - 7.1. quelques films à succès : *Qu'est-ce qu'on a fait au Bon Dieu ? Samba*
 - 7.2. les religions en France
 - 7.3. le chanteur Stromae et la chanson francophone
 - 7.4. les sports les plus pratiqués en France
8. Phonétique: Voyelles nasales et orales en finales, groupes verbales avec "en"
9. Se loger
 - 9.1. choisir un environnement et un logement
 - 9.2. aménager son cadre de vie
 - 9.3. résoudre un problème propre au logement
 - 9.4. projet: Imaginer votre logement idéale
10. Grammaire:
 - 10.1. le pronom y, en, qui, que, où
 - 10.2. construction à l'impératif avec un pronom
 - 10.3. l'expression de la continuité (*toujours, encore/ ne...plus*)
 - 10.4. faire une supposition (*si + verbe au présent*)
 - 10.5. les verbes *mettre - peindre - suivre*
11. Vocabulaire et Civilisation:
 - 11.1. logement : le quartier, l'habitation les meubles et les objets de la maison
 - 11.2. prendre rendez-vous
 - 11.3. décrire un itinéraire donner des instructions
 - 11.4. les Français et le logement

11.5. le rêve du départ à l'étranger

12. les phrases prononciation des groupes verbaux à l'impératif

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

- Học liệu tham khảo

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier, 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux, *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1*, Didier, 2016

[4]. Sylvie Poisson-Quinton, *Compréhension écrite 1*, Cle International, 2004

[5]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

Website :

<http://www.cle.fr>; <http://grammaire.>; <http://www.tv5.org/>, <http://www.lepointdufle>
<http://www.ortholud.com> <http://tiengphaponline.com>

8b. NGOẠI NGỮ II- 3: TIẾNG TRUNG QUỐC 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc 2

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Học phần gồm các nội dung về giao tiếp hàng ngày, các bài đọc hiểu về cuộc sống, con người Trung Quốc. Mỗi nội dung bài học gồm 5 phần: Ngữ âm, Từ vựng, Bài đọc hiểu, Ngữ pháp, luyện tập.

Năng lực đạt được: Người học có thể sử dụng tương đối thành thạo 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc, để sử dụng trong các tình huống giao tiếp thông thường có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực. Tham gia các hoạt động tự học ở nhà như làm bài tập nhóm, bài tập tháng, bài tập giữa kỳ, cuối kỳ..., thông qua đó giúp giảng viên đánh giá thường xuyên quá trình tự học của họ.

2. Mục tiêu học phần :

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Người học trình bày và vận dụng được kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế, có năng lực làm việc với người khác như làm việc nhóm, biết cách giao tiếp với người Trung Quốc trong những tình huống giao tiếp, ứng xử thường ngày. Người học còn có kỹ năng đánh giá, học hỏi và giúp đỡ người khác thông qua các hoạt động nhóm.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như các hoạt động nhóm. Học tiếng Trung Quốc để hiểu thêm về lịch sử, văn hóa ... của Trung Quốc, từ đó góp phần bảo vệ, phát huy tinh hoa của dân tộc, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Nội dung chi tiết môn học

8. 第五十三课: 有困难找民警

一-生词:

介绍和解释四十九个生词

二-课文:

(一) 有困难找民警

(二) 我们把松竹梅叫做“岁寒三友”

三-注释:

(一) 看样子他们是从农村来的

(二) 就像扶着自己的父母一样

四-语法

(一) 无关联词语复句

(二) 状态补语 (2)

五-练习

- 用学过的句型造句
- 遇到下列情况怎么说?
- 根据课文内容回答问题
- 完成会话
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空

六-自学

- 阅读：有困难找民警
- 如果在路上你或别人被偷东西你怎么报案?

9. 第五十四课: 复习九

一-生词:

介绍和解释十九个生词

二-课文:

助人为乐

三-语法：复习

(一) 存现句

(二) 变化的表达：“越来越-----“

和“越-----越-----“

(三) -“把”字句 (1)

-“把”字句 (2)

(四) 名词重叠

(五) “被”字句

(六) 无关联词语复句

(七) 状态补语 (2)

五-练习

- 用学过的句型造句
- 连句成段
- 按照例句作练习
- 根据课文回答问题
- 完成会话
- 选词填空
- 改错句
- 综合填空
- 小测验

六-自学

- 阅读：祝好人一路平安
- 交际会话

- 你讲一讲你帮助别人的事情

10. 第五十五课: 京剧我看得懂, 但是听不懂

一-生词:

介绍和解释四十一个生词

二-课文:

(一) 京剧我看得懂, 但是听不懂

(二) 今天晚上我去不了

三-注释:

(一) 脸谱

(二) 古代

(三) 不见不散

四-语法

(一) 可能补语

(二) 动作能否发生或完成:

动词+得/不+了

(三) 空间能否容纳: 动词+得/不+下

五-练习

- 用学过的句型造句

- 模仿造句

- 看图说话

- 遇到下列情况怎么说?

- 根据实际情况回答问题

- 完成会话

- 选词填空

- 改错句

- 综合填空

六-自学

- 阅读: 雪后爬长城

- 交际会话

11. 第五十六课: 山这么高, 你爬得上吗

一-生词:

介绍和解释三十个生词

二-课文:

(一) 山这么高, 你爬得上吗

(二) 我担心自己演不好

三-注释:

(一) 世上无难事, 只怕有心人

(二) 加油

(三) 没问题

四-语法

(一) 可能补语 (2)

(二) 可能补语与状态补语

(三) 只要-----就-----

五- 练习

- 用学过的句型造句
- 模仿造句
- 按照例句作练习
- 根据实际情况回答问题
- 完成会话
- 选词填空
- 改错句
- 遇到下列情况怎么说?

六-自学

- 阅读：忘不了的耳光
- 交际会话
- 谈一谈你们去爬山的情况

12. 第五十七课: 我想起来了

一-生词:

介绍和解释三十个生词

二-课文:

- (一) 我想起来了
- (二) 我们还学下去

三-注释:

- (一) 要是让我们自己花钱克族不了
- (二) 我们公司是搞中外文化交流的。

四-语法

- (一) 趋向补语的引申用法
- (二) 只有-----才-----

五- 练习

- 用学过的句型造句
- 模仿造句
- 选择填空
- 根据实际情况回答问题
- 完成会话
- 选词填空
- 遇到下列情况怎么说?

-综合填空

- 改错句

- 小测验

六-自学

- 阅读：智慧口袋
- 交际会话

1 第五十八课: 寒假你打算去哪 旅行

一-生词:

介绍和解释三十九个生词

二-课文:

- (一) 吃什么都可以
- (二) 寒假你打算去哪 旅行

三-注释:

- (一) 上有天堂, 下有苏杭
- (二) 桂林山水甲天下

四-语法

- (一) 疑问代词的活用
- (二) 一边--- 一边---
- (三) 除了-----以外, 都/还

五-练习

- 用学过的句型造句
- 模仿造句
- 用括号里的词语回答下列问题
- 回答问题
- 完成句子
- 选词填空
- 遇到下列情况怎么说?
- 改错句

六-自学

- 阅读: - 会话
 - 画蛇添足
- 交际会话
- 暑假你打算去哪旅行?

14.1. 第五十九课: 吉利的数字

一-生词:

介绍和解释四十一个生词

二-课文:

- (一) 吉利的数字
- (二) 宴会上的规矩

三-注释:

- (一) 相声
- (二) 什么话
- (三) 以后你有什么问题就问我好了

四-语法

- (一) 反问句
- (二) 强调意义的表达:
 - 连-----也/都
- (三) 强调肯定: 二次否定

五-练习

- 用学过的句型造句
- 提问
- 模仿造句
- 按照例句作练习

- 用“连-----也/都“回答问题
- 用反问句完成会话
- 遇到下列情况怎么说?
- 选词填空
- 改错句

六-自学

- 阅读: 哪个数字最吉利
- 交际会话

14.2. 第六十课 :复习十

一-生词:

介绍和解释二十三个生词

二-课文:

学会用筷子

三-语法

复习下列问题:

- (一) 可能补语
- (二) 趋向补语的引申用法
- (三) 只有-----才-----
- (四) 反问句
- (五) 强调意义的表达

四-练习

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Dương Ký Châu (chủ biên), Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển 4, NXB ĐH Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh, năm 2012.
2. Băng catsete hoặc đĩa ghi âm tập 2 quyển 4

9.2. Học liệu tham khảo

3. Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 3, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2010
4. Khang Ngọc Hoa, 301 câu đàm thoại tiếng Hoa, NXB Khoa học xã hội, năm 2014
5. An Tường (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ sơ cấp tập 3, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2010

10. TIN HỌC

- Số tín chỉ: 2 (10, 0, 40)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tin học ứng dụng, khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tổng quan về tin học, máy tính, hệ điều hành Windows, mạng máy tính, Internet, các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính và trình chiếu.
- *Năng lực đạt được:* Sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Trình bày được các kiến thức cơ bản nhất về công nghệ thông tin (CNTT), máy tính; sử dụng máy tính với hệ điều hành Windows; các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và Internet; các phần mềm tiện ích thông dụng; các phần mềm soạn thảo văn bản, trình diễn văn bản và xử lý bảng tính.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sử dụng được hệ điều hành Windows; kỹ năng sử dụng thư điện tử, Website, cách tìm kiếm, xử lý thông tin trên Internet; kỹ năng sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng, thiết thực; kỹ năng sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản, trình diễn văn bản và xử lý bảng tính để làm việc, học tập và nghiên cứu.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.
- Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, Yêu thích môn học
- Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học, làm việc theo nhóm hiệu quả.
- Sinh viên phải ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà, làm bài tập lớn, làm việc theo nhóm, v.v... ngoài giờ học trên lớp.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ CNTT

1.1. Thông tin và dữ liệu

- 1.1.1. Khái niệm thông tin, dữ liệu
- 1.1.2. Xử lý thông tin bằng máy tính
- 1.1.3. Khái niệm phần cứng, phần mềm

1.2. Biểu diễn thông tin trong máy tính

- 1.2.1. Biểu diễn số trong các hệ đếm

- 1.2.2. Chuyển đổi số giữa các hệ đếm
- 1.2.3. Các phép toán đối với số nhị phân
- 1.2.4. Biểu diễn thông tin trong máy tính

1.3. Hệ thống máy tính

- 1.3.1. Các bộ phận cơ bản của máy tính
- 1.3.2. Bộ xử lý trung tâm - CPU
- 1.3.3. Bộ nhớ
- 1.3.4. Các thiết bị nhập, xuất
- 1.3.5. Cấu hình cần biết khi mua máy tính

1.4. Phần mềm và thuật toán

- 1.4.1. Phần mềm
- 1.4.2. Thuật toán

CHƯƠNG 2: MÁY TÍNH VÀ HỆ ĐIỀU HÀNH

2.1. Các thao tác cơ bản

- 2.1.1. Khởi động máy tính
- 2.1.2. Màn hình nền (desktop) và nút Start
- 2.1.3. Sử dụng bàn phím và chuột
- 2.1.4. Cửa sổ và các thao tác với cửa sổ
- 2.1.5. Tắt máy đúng kiểu

2.2. Quản lý và khai thác máy tính

- 2.2.1. Tổ chức dữ liệu trên máy tính
- 2.2.2. Khai thác và sử dụng My Computer
- 2.2.3. Biểu tượng tệp tin, thư mục
- 2.2.4. Các thao tác cơ bản với tệp tin và thư mục
- 2.2.5. Sử dụng chương trình Windows Explorer
- 2.2.6. Chạy một chương trình ứng dụng

2.3. Sử dụng máy tính

- 2.3.1. Cài đặt máy in và in tài liệu
- 2.3.2. Tìm kiếm tệp tin, thư mục
- 2.3.3. Nén dữ liệu
- 2.3.4. Xem thông tin về máy tính
- 2.3.5. Thiết lập Control Panel
- 2.3.6. Cài đặt, cập nhật, gỡ bỏ các chương trình ứng dụng
- 2.3.7. Một số phím tắt

2.4. Tiếng Việt trên máy tính

- 2.4.1. Vấn đề mã hóa tiếng Việt
- 2.4.2. Kiểu gõ Telex
- 2.4.3. Các bộ gõ thông dụng
- 2.4.4. Chuyển đổi mã tiếng Việt
- 2.4.5. Cài đặt Unikey

2.5. Một số phần mềm tiện ích

CHƯƠNG 3: MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET

3.1. Khái niệm mạng máy tính và Internet

3.2. Một số thuật ngữ tiếng Anh khi sử dụng Internet

3.3. Thư điện tử - Email

- 3.3.1. Khái niệm
- 3.3.2. Tên hộp thư điện tử
- 3.3.3. Thiết lập và sử dụng thư điện tử: gmail, yahoo

3.4. Website, Blog, diễn đàn

3.4.1. Khái niệm WWW, Website, Blog, diễn đàn

3.4.2. Tên miền URL

3.4.3. Trang chủ (Home page)

3.4.4. Một số Website, Blog, diễn đàn thông dụng

3.5. Tìm kiếm thông tin trên Internet

3.5.1. Vai trò của thông tin và tìm kiếm thông tin

3.5.2. Kỹ năng tìm kiếm thông tin với Google Search

3.6. Các văn bản pháp luật quy định về sử dụng Internet

3.7. Thuê bao kết nối Internet

CHƯƠNG 4: PHẦN MỀM SOẠN THẢO VĂN BẢN

4.1. Giới thiệu

4.1.1. Khởi động

4.1.2. Cửa sổ làm việc

4.1.3. Hệ thống trình đơn và các công cụ

4.1.4. Thoát khỏi

4.2. Các thao tác cơ bản

4.2.1. Nhập và điều chỉnh văn bản

4.2.2. Thao tác trên một khối văn bản

4.2.3. Các thao tác cơ bản với file văn bản

4.3. Định dạng và in ấn văn bản

4.3.1. Định dạng ký tự

4.3.2. Định dạng đoạn văn bản

4.3.3. Một số định dạng khác

4.3.3.1. Định dạng cột báo

4.3.3.2. Định dạng chữ cái to đầu đoạn

4.3.3.3. Định dạng đường viền

4.3.3.4. Định dạng ký tự đầu dòng

4.3.4. Định dạng trang in và in văn bản

4.4. Chèn đối tượng vào văn bản

4.4.1. Chèn ký tự đặc biệt

4.4.2. Chèn chữ nghệ thuật

4.4.3. Chèn tranh

4.4.4. Chèn các hình ảnh đồ họa

4.4.5. Chèn công thức toán học

4.4.6. Chèn biểu đồ

4.5. Bảng biểu

4.5.1. Tạo bảng mới

4.5.2. Hiệu chỉnh và định dạng bảng

4.5.3. Sắp xếp dữ liệu trong bảng

4.6. Một số xử lý khác

4.6.1. Tìm kiếm và thay thế văn bản

4.6.2. Tạo và sử dụng AutoCorrect

4.6.3. Chèn số trang

4.6.4. Chèn Header and Footer

4.6.5. Trộn văn bản

CHƯƠNG 5: PHẦN MỀM TRÌNH DIỄN VĂN BẢN

5.1. Giới thiệu

5.1.1. Khởi động

5.1.2. Cửa sổ làm việc

- 5.1.3. Hệ thống trình đơn và các công cụ
- 5.1.4. Các kiểu hiển thị một trình chiếu
- 5.1.5. Các hướng dẫn thực hiện từng bước một
- 5.1.6. Các bước tạo một minh họa
- 5.1.7. Thoát khỏi

5.2. Các thao tác với file trình diễn và với Slide

- 5.2.1. Các khái niệm cơ bản
- 5.2.2. Quy trình soạn thảo trình diễn
- 5.2.3. Các thao tác với file trình diễn

5.3. Các thao tác với slide

- 5.3.1. Định dạng slide
- 5.3.2. Các thao tác với slide: chèn, sao chép, di chuyển, xóa
- 5.3.3. Trình bày slide
- 5.4. Tạo hiệu ứng
 - 5.4.1. Thiết lập template
 - 5.4.2. Thiết lập hiệu ứng cho slide
 - 5.4.3. Thiết lập hiệu ứng cho từng đối tượng

5.5. Trình chiếu slide và in ấn

- 5.5.1. Trình chiếu slide
- 5.5.2. Định dạng trang in và in file trình diễn

CHƯƠNG 6: PHẦN MỀM XỬ LÝ BẢNG TÍNH

6.1 Giới thiệu

- 6.1.1. Khởi động
- 6.1.2. Cửa sổ làm việc
- 6.1.3. Hệ thống trình đơn và các công cụ
- 6.1.5. Các thao tác với file bảng tính
- 6.1.6. Một số khái niệm cơ bản
- 6.1.7. Thoát khỏi

6.2. Các thao tác với bảng tính

- 6.2.1. Nhập, sửa dữ liệu
- 6.2.2. Các thao tác với vùng dữ liệu

6.3. Định dạng bảng tính và in bảng tính

- 6.3.1. Định dạng dữ liệu
 - 6.3.1.1. Các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.2. Định dạng các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.3. Căn chỉnh dữ liệu
 - 6.3.1.4. Kẻ khung cho vùng dữ liệu
- 6.3.2. Định dạng trang in và in bảng tính

6.4. Các hàm thông dụng

- 6.4.1. Nguyên tắc sử dụng hàm
- 6.4.2. Một số hàm thông dụng: sum, average, round, %, max, min, rank, and, or, left, right, if, day 360, datevalue, vlookup, hlookup, countif, Dcount, sumif, Dsum, averageif, Daverage,...

6.5. Biểu đồ

- 6.5.1. Các bước xây dựng biểu đồ
- 6.5.2. Hiệu chỉnh biểu đồ

6.6. Quản trị dữ liệu bảng tính

- 6.6.1. Các khái niệm cơ bản
- 6.6.2. Sắp xếp dữ liệu

6.6.3. Trích lọc dữ liệu: AutoFilter, Advanced Filter

6.6.4. Tổng hợp dữ liệu: Subtotal

6.7. Tính toán trên nhiều bảng tính

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Giờ lý thuyết thực hiện tại phòng chức năng có các thiết bị: máy tính, máy chiếu Projector, loa, Micro. Giờ thực hành chia nhóm, mỗi nhóm thực hành không quá 25 người được thực hiện tại phòng máy tính, mỗi người học được sử dụng một máy và mỗi phòng thực hành có tối thiểu 25 máy sẵn sàng hoạt động, có đầy đủ phần mềm cần thiết phục vụ cho nội dung thực hành. Bố trí lịch học đúng theo lịch trình cụ thể.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Hồ Sĩ Đàm, Đào Kiến Quốc, Hồ Đắc Phương, 2010, *Giáo trình tin học cơ sở*, NXB ĐHSP.

2. Bùi Thế Tâm, 2010, *Giáo trình tin học văn phòng*, NXB Giao thông vận tải.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Phạm Công Anh, *Tin học cơ bản Microsoft Word, Excel, Powerpoint 2010*, NXB Văn hóa thông tin (2012).

2. Bộ khoa học và công nghệ, 2008, *Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm nguồn mở*.

11. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn VNH - DL, Khoa KHXH
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần gồm:* Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của văn hóa Việt Nam; bản sắc văn hóa Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hóa; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hóa trong đời sống hiện nay.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Trình bày được một số khái niệm về văn hoá và những kiến thức cơ bản làm nền cho việc tiếp nhận những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam.

- Trình bày được những vấn đề mấu chốt liên quan đến tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Xây dựng được những kiến thức chung nhất về văn hoá Việt Nam, những tiền đề cơ bản của văn hoá cũng như bản sắc văn hoá.

- Vận dụng được những vấn đề về lý thuyết và phương pháp luận để tiếp cận nghiên cứu văn hoá Việt Nam.

2.3. Mục tiêu về thái độ

+ Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.

+ Có thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo, Yêu thích môn học

+ Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học, làm việc theo nhóm hiệu quả.

+ Sinh viên phải ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà, làm bài tập lớn, làm việc theo nhóm, vv... ngoài giờ học trên lớp.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: VĂN HOÁ - NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1. Văn hoá học với tư cách là một chuyên ngành khoa học

1.1.1. Khoa học về văn hoá có nhiều ngành

1.1.2. Văn hoá học ra đời phân ra các ngành: Lịch sử văn hoá, Lý luận văn hoá, Địa lý văn hoá, Cơ sở văn hoá, Văn hoá ứng dụng và phát triển...

1.1.3. Những thuật ngữ thường dùng trong bộ môn văn hoá học

1.2. Văn hoá

1.2.1. Vấn đề thuật ngữ văn hoá

1.2.2. Con người - chủ thể sáng tạo văn hoá

1.2.3. Phân biệt văn hoá với văn minh, văn hiến, văn vật.

1.2.4. Văn hoá với biểu tượng

1.3. Cấu trúc, đặc trưng và chức năng cơ bản của văn hoá

1.3.1. Cấu trúc

1.3.2. Đặc trưng và chức năng của văn hoá

1.4 Định vị văn hoá Việt Nam

1.4.1. Không gian văn hoá Việt Nam

1.4.2. Thời gian văn hoá Việt Nam

1.4.3. Nguồn gốc dân tộc Việt - chủ thể văn hoá Việt Nam

Chương 2: TIẾN TRÌNH VĂN HOÁ VIỆT NAM

2.1. Tiến trình văn hoá Việt Nam

2.1.1. Văn hoá Việt Nam thời tiền sử

2.1.2. Văn hoá Việt Nam thời sơ sử

2.1.3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

2.1.4. Thời kỳ phong kiến toa chủ (Đại Việt)

2.1.5. Văn hoá Việt Nam thời Pháp thuộc và chống Pháp thuộc

2.1.6. Văn hoá Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám 1945

2.2. Các đặc điểm của văn hóa Việt Nam khi giao lưu tiếp xúc với văn hóa nhân loại thời hiện đại?

Chương 3: CÁC VÙNG VĂN HOÁ VIỆT NAM

3.1. Các vùng văn hóa Việt Nam

3.1.1. Vấn đề phân vùng văn hoá và khái niệm vùng văn hoá

3.1.2. Vấn đề phân vùng văn hoá ở Việt Nam

3.2. Khái niệm vùng văn hoá

3.2.1. Đặc trưng các vùng văn hoá Việt Nam

3.2.2. Vùng văn hoá Đồng bằng Bắc bộ

3.2.3. Vùng văn hoá Việt Bắc

3.3. Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Bắc bộ

3.4. Vùng văn hoá duyên hải Bắc Trung bộ

3.5. Vùng văn hoá duyên hải Trung và Nam Trung bộ

3.6. Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên

3.7. Vùng văn hoá Nam bộ

Chương 4: VĂN HOÁ NHẬN THỨC

4.1. Văn hoá Việt Nam với Đông Nam Á

4.2. Triết lý âm dương

4.2.1. Nguyên lý âm dương

4.2.1. Sự thâm thấu của triết lý âm dương trong văn hoá Việt Nam

4.3. Tam tài - ngũ hành

4.4. Lịch âm dương và hệ đếm can chi

Chương 5: VĂN HOÁ TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG

5.1. Tổ chức nông thôn

5.1.1. Các hình thức tổ chức nông thôn

5.1.2. Đặc điểm của làng Việt

5.2. Tổ chức quốc gia

5.2.1. Từ làng đến nước và việc quản lý xã hội

5.2.2. Bộ máy nhà nước phong kiến Việt Nam và luật nước

5.2.3. Các tầng lớp trong xã hội Việt Nam truyền thống

5.3. Tổ chức đô thị

5.3.1. Đô thị Việt Nam trong quan hệ với quốc gia

5.3.2. Đô thị Việt Nam trong quan hệ với nông thôn

5.3.3. Quy luật chung của tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống

Chương 6: VĂN HOÁ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

6.1. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo

6.2. Tín ngưỡng

6.2.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

6.2.2. Tín ngưỡng thờ thần

6.2.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu hay nguyên lí mẹ của văn hoá Việt Nam

6.2.4. Tín ngưỡng phồn thực

6.3. Tôn giáo.

6.3.1. Phật giáo và văn hoá Việt Nam

6.3.2. Nho giáo và văn hoá Việt Nam

6.3.3. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam

6.3.4. Thiên chúa giáo với văn hoá Việt Nam

6.4. Đặc trưng tín ngưỡng Việt Nam

Chương 7: VĂN HOÁ ẨM THỰC, VĂN HOÁ MẶC, Ở VÀ ĐI LẠI

7.1. Văn hoá ẩm thực

7.1.1. Cơ cấu bữa ăn

7.1.2. Cách chế biến món ăn

7.1.3. Cách ăn

7.1.4. Uống, hút

7.2. Văn hoá mặc

7.2.1. Chất liệu may mặc

7.2.2. Trang phục qua các thời đại và đặc trưng trong cách mặc

7.3. Văn hoá ở và đi lại

7.3.1. Đặc điểm ngôi nhà Việt Nam

7.3.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tâm lý đi lại, phương tiện đi lại

Chương 8: VĂN HOÁ GIÁO TIẾP, NGHỆ THUẬT VÀ PHONG TỤC CỔ TRUYỀN

8.1. Văn hoá giao tiếp

8.1.1. Cơ tầng văn hoá nông nghiệp bản địa và sự thâm thấu trong văn hoá giao tiếp

8.1.2. Đặc điểm, cách thức giao tiếp

8.1.3. Nghệ thuật ngôn từ

8.2. Văn hoá nghệ thuật

8.2.1. Nghệ thuật trình diễn

8.2.2. Nghệ thuật sân khấu

8.2.3. Nghệ thuật tạo hình

8.3. Phong tục

8.3.1. Phong tục hôn nhân

8.3.2. Phong tục tang ma.

8.3.3. Phong tục lễ tết, lễ hội.

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Cơ sở văn hoá Việt Nam - Trần Ngọc Thêm, Nxb GD tái bản, 2014
2. Cơ sở văn hoá Việt Nam - Trần Quốc Vượng, Nxb GD, tái bản, 2015

9.1 Tài liệu tham khảo

1. Bản sắc văn hoá Việt Nam – Phan Ngọc, Nxb VHNT, tái bản 2006 .

12. MÔI TRƯỜNG VÀ CON NGƯỜI

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học đất, Khoa NLNN
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Khái niệm, phân loại môi trường; các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; vị trí của con người trong hệ sinh thái; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội; tác động của con người đến môi trường; thực trạng, nguyên nhân và hậu quả ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước,... trên thế giới cũng như ở Việt Nam; các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; các vấn đề về an toàn lao động trong sản xuất và cuộc sống.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên biết phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; tính toán, phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT; xây dựng được kế hoạch và thực hiện tốt các kỹ năng về vệ sinh và an toàn lao động.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Trình bày và phân tích được các khái niệm cơ bản về môi trường và con người; Mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên đất nước; Hiểu được các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường; Nắm vững thực trạng môi trường và tài nguyên thiên nhiên Việt Nam; Hiểu và thực hiện Luật và chính sách môi trường của Nhà nước ta.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Tính toán, phân tích được các chỉ tiêu về dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT địa phương.

- Phân tích, đánh giá và phòng chống ô nhiễm môi trường; thực hiện các nguyên tắc đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

- Sử dụng luật và chính sách tài nguyên và môi trường của Việt Nam vào việc bảo vệ tài nguyên và môi trường địa phương.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Môi trường và khoa học môi trường

1.1. Khoa học môi trường và con người.

1.1.1. Đối tượng và nhiệm vụ môn học.

1.1.2. Mối quan hệ giữa khoa học môi trường và con người với các khoa học khác.

1.2. Môi trường

1.2.1. Khái niệm môi trường

1.2.2. Môi trường sống của con người

1.2.3. Thành phần của môi trường tự nhiên

1.2.3.1. Khí quyển

1.2.3.2. Thủy quyển

1.2.3.3. Thạch quyển

1.2.3.4. Sinh quyển

1.3. Vai trò của môi trường đối với con người

- 1.4. Tác động của các yếu tố sinh thái đến con người
- 1.5. Tác động của con người đến môi trường
- 1.5.1. Gây ô nhiễm môi trường
- 1.5.2. Gây suy giảm đa dạng sinh học
- 1.5.3. Gây suy giảm chất lượng sống

Chương 2. Các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường

- 2.1. Nhân tố sinh thái.
- 2.2. Ảnh hưởng của nhân tố sinh thái.
 - 2.2.1. Ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái vô sinh lên đời sống sinh vật.
 - 2.2.2. Ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái hữu sinh lên đời sống sinh vật.
- 2.3. Sự thích nghi của sinh vật.
 - 2.3.1. Thích nghi sinh lý học.
 - 2.3.2. Thích nghi kiểu hình.
 - 2.3.3. Thích nghi kiểu di truyền.
 - 2.3.4. Chọn lọc tự nhiên và thích nghi sinh thái học.
- 2.4. Quần thể và quần xã sinh vật.
 - 2.4.1. Khái niệm về quần thể và những đặc trưng của quần thể.
 - 2.4.2. Quần xã sinh vật và những đặc trưng của quần xã.
- 2.5. Hệ sinh thái.
 - 2.5.1. Khái niệm của hệ sinh thái.
 - 2.5.2. Đặc trưng của hệ sinh thái.
- 2.6. Hệ sinh thái và con người.
 - 2.6.1. Vị trí của con người trong hệ sinh thái.
 - 2.6.2. Ảnh hưởng của thức ăn lên con người.
 - 2.6.3. Tác động của con người lên hệ sinh thái qua các thời kỳ lịch sử.

Chương 3. Dân số và mối quan hệ dân số, tài nguyên, môi trường

- 3.1. Quá trình dân số
 - 3.1.1. Quá trình sinh
 - 3.1.2. Quá trình tử vong
- 3.2. Gia tăng cơ học
- 3.3. Kết cấu dân số Việt Nam.
 - 3.3.1. Kết cấu sinh học
 - 3.3.2. Kết cấu theo thành phần dân tộc
 - 3.3.3. Kết cấu dân số về mặt xã hội
- 3.4. Phân bố dân cư
 - 3.4.1. Khái niệm
 - 3.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư
 - 3.4.3. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới
- 3.5. Nhịp độ tăng dân số
 - 3.5.1. Các thời kì dân số
 - 3.5.2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới
- 3.6. Dân số Việt Nam hiện nay
- 3.7. Quan hệ giữa dân số – tài nguyên – môi trường.
 - 3.7.1. Dân số đối với sự phát triển kinh tế xã hội.
 - 3.7.2. Dân số đối với các loại tài nguyên và môi trường.

Chương 4. Các nhu cầu và hoạt động thỏa mãn các nhu cầu con người

- 4.1. Con người Việt Nam
 - 4.1.1. Khí hậu Việt Nam
 - 4.1.2. Đặc điểm sinh lý và sự thích nghi với điều kiện khí hậu nóng ẩm của người

Việt Nam

4.2. Nhu cầu và các hoạt động thỏa mãn nhu cầu của con người

4.2.1. Nhu cầu về lương thực thực phẩm

4.2.2. Nhu cầu về không gian và lãnh thổ

4.2.3. Nhu cầu về văn hóa, tín ngưỡng, xã hội, thể thao và du lịch.

4.2.4. Các nhu cầu khác của con người

4.3. Công nghiệp hóa và đô thị hóa.

4.3.1. Nguồn gốc của công nghiệp hóa và đô thị hóa.

4.3.2. Đô thị hóa ở thế kỷ XX và hiện nay.

4.3.3. Đặc trưng của công nghiệp hóa.

4.3.4. Các siêu đô thị hiện nay và vấn đề môi trường.

4.3.5. Sự phát triển đô thị, khu công nghiệp ở nước ta.

Chương 5. Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

5.1. Khái niệm và phân loại tài nguyên thiên nhiên,

5.1.1. Khái niệm tài nguyên thiên nhiên.

5.1.2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên.

5.2. Tính chất của tài nguyên thiên nhiên hữu hạn

5.2.1. Tính khan hiếm của tài nguyên khoáng sản

5.2.2. Khả năng tái tạo của tài nguyên tái tạo

5.3. Tài nguyên rừng.

5.3.1. Vai trò của rừng.

5.3.2. Phân loại rừng.

5.3.3. Hiện trạng tài nguyên rừng trên thế giới và ở Việt Nam.

5.4. Tài nguyên nước.

5.4.1. Vai trò, đặc điểm tài nguyên nước.

5.4.2. Hiện trạng tài nguyên nước trên thế giới.

5.4.3. Tài nguyên nước ở Việt Nam.

5.4. Tài nguyên đất.

5.4.1. Một số khái niệm về tài nguyên đất.

5.4.2. Hiện trạng về tài nguyên đất.

5.5. Tài nguyên biển và ven biển.

5.5.1. Tài nguyên biển và ven biển trên thế giới.

5.5.2. Tài nguyên thủy hải sản biển và ven biển ở nước ta.

5.6. Tài nguyên đất

5.6.1. Tài nguyên đất trên thế giới

5.6.2. Tài nguyên đất tại Việt Nam

5.7. Tài nguyên khoáng sản.

5.7.1. Tầm quan trọng của tài nguyên khoáng sản

5.7.2. Hiện trạng khai thác khoáng sản trên thế giới.

5.7.3. Tài nguyên khoáng sản Việt Nam.

5.8. Tài nguyên năng lượng.

5.8.1. Khái niệm chung.

5.8.2. Các nguồn năng lượng đang được sử dụng trên thế giới.

5.8.3. Tài nguyên và hiện trạng phát triển ngành năng lượng ở Việt Nam.

Chương 6. Ô nhiễm môi trường

6.1. Ô nhiễm môi trường

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Sự cố môi trường

6.1.3. Khả năng chịu đựng của môi trường

- 6.1.4. Nguồn gây ô nhiễm môi trường
- 6.2. Ô nhiễm môi trường nước.
 - 6.2.1. Khái niệm ô nhiễm môi trường nước.
 - 6.2.2. Những nhân tố gây ô nhiễm nước.
 - 6.2.3. Phân loại các hình thức ô nhiễm nước.
 - 6.2.4. Hiện trạng ô nhiễm môi trường nước.
- 6.3. Ô nhiễm môi trường không khí.
 - 6.3.1. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm.
 - 6.3.2. Nguồn gốc ô nhiễm tự nhiên.
 - 6.3.3. Nguồn gốc ô nhiễm nhân tạo.
 - 6.3.4. Các tác nhân gây ra ô nhiễm.
 - 6.3.5. Hậu quả của ô nhiễm môi trường không khí.
- 6.4. Ô nhiễm đất.
 - 4.1. Khái niệm ô nhiễm đất.
 - 4.2. Nguồn gây ô nhiễm môi trường đất.
 - 4.3. Các chất gây ô nhiễm chính
- 6.5. Những hình thức ô nhiễm môi trường khác.
 - 6.5.1. Ô nhiễm tiếng ồn.
 - 6.5.2. Ô nhiễm nhiệt, ô nhiễm phóng xạ và ô nhiễm sóng vô tuyến.

Chương 7. Bảo vệ môi trường

- 7.1. Những vấn đề toàn cầu.
 - 7.1.1. Vấn đề dân số.
 - 7.1.2. Sự nóng lên của Trái đất và lỗ thủng tầng ozon.
 - 7.1.3. Vấn đề lương thực và phát triển nông nghiệp.
 - 7.1.4. Vấn đề năng lượng.
 - 7.1.5. Vấn đề phát triển công nghiệp.
 - 7.1.6. Sức khỏe và định cư.
 - 7.1.7. Các đại dương và biển.
 - 7.1.8. Bảo vệ sự đa dạng sinh học.
 - 7.1.9. Những vấn đề khác.
- 7.2. Hiện trạng tài nguyên, môi trường Việt Nam.
 - 7.2.1. Thực trạng môi trường Việt Nam trong những năm gần đây.
 - 7.2.2. Những thách thức đối với môi trường trong thời gian tới.
 - 7.2.3. Các nhiệm vụ và giải pháp cơ bản.
- 7.3. Chiến lược phát triển bền vững.
 - 7.3.1. Chương trình hành động về bảo vệ môi trường.
 - 7.3.2. Sự phát triển bền vững.
 - 7.3.3. Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ.
- 7.4. Luật và chính sách môi trường Việt Nam.
 - 7.4.1. Chính sách về tài nguyên môi trường.
 - 7.4.2. Cơ sở thực hiện và nguyên tắc xây dựng Luật bảo vệ môi trường Việt Nam.
 - 7.4.3. Nội dung cơ bản của Luật bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài

liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính

1. Lưu Đức Hải, Cơ sở khoa học môi trường, NXB ĐHQG Hà Nội, 2010.
2. Mai Đình Yên (chủ biên), *Môi trường và con người*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2010.

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Khoa (chủ biên), *Khoa học môi trường*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2010
2. Lê Văn Trường, Nguyễn Kim Tiến (đồng chủ biên), *Giáo dục môi trường*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2006.
3. Luật bảo vệ môi trường, NXB Chính trị quốc gia, 2005.

13. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH-PPGD, Khoa NN

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Kiến thức cơ bản về khái niệm về nghiên cứu trong hoạt động dạy học, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trên thế giới, đặc biệt trong ngôn ngữ học ứng dụng như: phương pháp điều tra, phương pháp thống kê, phương pháp thực nghiệm và các kỹ thuật thu thập và xử lý số liệu của một nghiên cứu như: phỏng vấn, quan sát, thống kê, khảo sát, đối chiếu, miêu tả v.v.

Năng lực đạt được: Sinh viên nắm được khái niệm về nghiên cứu, các loại hình nghiên cứu và các giai đoạn và các bước trong nghiên cứu, biết cách xác định đề tài nghiên cứu, xác định phạm vi đề tài, đặt tên đề tài nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, đọc và thu thập tài liệu phục vụ đề tài nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực dạy học ngoại ngữ, biết sử dụng các công cụ hỗ trợ để tiến hành nghiên cứu, được rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, hiểu được các giai đoạn của từng loại hình nghiên cứu khác nhau, biết phân tích, đánh giá một công trình nghiên cứu cụ thể.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên khái niệm cơ bản về nghiên cứu, các thành phần của một nghiên cứu và các loại hình nghiên cứu cơ bản. Hiểu biết về thủ thuật và công cụ thu thập dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu; sử dụng phiếu điều tra, phỏng vấn, quan sát, ghi âm, ghi hình.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Học phần nhằm thiết lập cho sinh viên khả năng nhận biết xác định đối tượng nghiên cứu, nội dung, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. Người học được hướng dẫn thiết kế Phiếu điều tra, Kế hoạch phỏng vấn, Kế hoạch quan sát để thu thập dữ liệu nghiên cứu. Biết cách tra cứu tài liệu tham khảo phục vụ cho nghiên cứu, viết báo cáo kết quả nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu..

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chapter 1: Generating & Conducting Research

1.1. What is Classroom Research All About?

1.2. Basic Steps in Planning and Conduct of Research

1.3. Other Considerations

Chapter 2: The Questionnaire

2.1. What are Questionnaires and What do they measure?

2.2. Why Use Questionnaires and Why not?

2.3. Constructing the Questionnaire

2.4. How to write good Items?

2.5. Piloting the Questionnaire

2.6. Administering the Questionnaire

2.7. Strategies to Increase the Quality and Quantity of Participants' Response

2.8. Processing Questionnaire Data.

Chapter 3: The Interview

3.1. Interview Data

3.2. Types of Interviews

- 3.3. Planning and Conducting Interviews
- 3.4. How to Use the Interview Data in Your Paper

Chapter 4: Observation in Classroom Research

- 4.1. Design Your Own Classroom Research
- 4.2. Conducting Classroom Observation

Chapter 5: Writing Up A Research Paper

- 5.1. The Structure of a Research Paper
- 5.2. Writing the Abstract
- 5.3. Writing the Introduction
- 5.4. Writing the Literature Review
- 5.5. Writing the Methodology Chapter
- 5.6. Writing the Results and Discussion Chapter
- 5.7. Writing the Conclusion
- 5.8. Referencing the Research Paper: The APA
- 5.9. Appendices
- 5.10. A Research Paper: Checklists
- 5.11. How to Write a Research Proposal

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyen Thi Thuy Minh. (2007). *Research Methodology*. VNU. Hanoi
2. Brown, J.D. (1988). *Understanding Research in Second Language Learning: A teacher's Guide*. London: CUP.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nunan, D. (1992). *Research Methods in Language Learning*. Cambridge. CUP.
2. Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. NXB Giáo dục.

14. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

- Số tín chỉ: 2 (18, 20, 4)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tâm lý
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Nội dung học phần gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, chức năng, bản chất hiện tượng tâm lý người và sự đa dạng của các hiện tượng tâm lý trong đời sống con người; Những vấn đề về cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý, sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức về phương diện cá thể; Các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng và trí nhớ, ngôn ngữ của con người; Một số vấn đề cơ bản về bản chất, các thuộc tính tâm lý của nhân cách và con đường hình thành nhân cách; Những sai lệch hành vi về mặt tâm lý trong sự phát triển nhân cách và biện pháp khắc phục chúng.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng được những kiến thức liên quan đến tâm lý người để hình thành nhân cách chuẩn mực, và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống cá nhân, công việc và các mối quan hệ xã hội.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Về kiến thức:

- Xác định được đối tượng, nhiệm vụ, bản chất, phân loại các hiện tượng tâm lý và nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu tâm lý.
- Trình bày được cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý; sự nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý, ý thức về phương diện cá thể.
- Phân tích được khái niệm, các qui luật của các quá trình nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính. Mô tả được các quá trình cơ bản của trí nhớ và hoạt động ngôn ngữ của con người.
- Phân tích được bản chất nhân cách, các thuộc tâm lý của nhân cách như xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực và chỉ ra được các con đường hình thành, phát triển nhân cách. Các sai lệch hành vi về mặt tâm lý và cách khắc phục.

2.2. Về kỹ năng:

- Phân tích, khái quát, đánh giá các vấn đề nghiên cứu.
- Vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc giải thích các hiện tượng tâm lý ở người trong hoạt động thực tiễn và trong quan hệ ứng xử.
- Vận dụng kiến thức để giải các bài tập, giải quyết các nhiệm vụ học tập.
- Vận dụng kiến thức tâm lý học vào việc hình thành, phát triển tâm lý, ý thức nhân cách của bản thân và khả năng tự học, tự nghiên cứu.
- Vận dụng kiến thức tâm lý học vào công tác nghề nghiệp sau này.

2.3. Về thái độ:

- Thấy rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong đời sống, đặc biệt là trong quan hệ ứng xử.
- Có quan điểm duy vật biện chứng khi xem xét các hiện tượng tâm lý người.
- Có thái độ đúng đắn đối với việc học tập môn tâm lý học, ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức tâm lý vào trong cuộc sống và trong nghề nghiệp sau này.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC.

1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học.

1.1. Tâm lý là gì ?

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học.

1.2.1. Đối tượng của TLH.

1.2.2. Nhiệm vụ của TLH.

2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lý
 - 2.1. Bản chất hiện tượng tâm lý người theo quan điểm TLH DVBC
 - 2.2. Chức năng của tâm lý.
 - 2.3. Phân loại các hiện tượng tâm lý.
3. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý.
 - 3.1. Các nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu tâm lý.
 - 3.1.1. Nguyên tắc quyết định luận DVBC.
 - 3.1.2. Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách và hoạt động.
 - 3.1.3. Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác.
 - 3.1.4. Nghiên cứu tâm lý của một con người, một nhóm người cụ thể.
 - 3.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý.
 - 3.2.1. Phương pháp quan sát.
 - 3.2.2. Phương pháp thực nghiệm.
 - 3.2.3. Phương pháp test (trắc nghiệm).
 - 3.2.4. Phương pháp đàm thoại (phỏng vấn)
 - 3.2.5. Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi.
 - 3.2.6. Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động.

CHƯƠNG 2: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC

1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người.
 - 1.1. Di truyền và tâm lý.
 - 1.2. Não và tâm lý.
2. Cơ sở xã hội của tâm lý người.
 - 2.1. Nền văn hoá xã hội và tâm lý.
 - 2.2. Hoạt động và tâm lý.
 - 2.2.1. Khái niệm và đặc điểm của hoạt động.
 - 2.2.2. Cấu trúc của hoạt động.
 - 2.2.3. Vai trò của hoạt động đối với hình thành, PT tâm lý.
 - 2.3. Giao tiếp và tâm lý.
 - 2.3.1. Khái niệm giao tiếp.
 - 2.3.2. Các loại giao tiếp.
 - 2.3.3. Vai trò của giao tiếp với sự nảy sinh, hình thành tâm lý.
3. Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức về phương diện cá thể.
 - 3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện cá thể.
 - 3.1.1. Quan điểm TLHDVBC về sự phát triển tâm lý.
 - 3.1.2. Các giai đoạn phát triển tâm lý.
 - 3.2. Sự hình thành, phát triển ý thức.
 - 3.2.1. Khái niệm, cấu trúc của ý thức.
 - 3.2.1.1. ý thức là gì?
 - 3.2.1.2. Cấu trúc của ý thức.
 - 3.2.2. Sự hình thành, phát triển ý thức cá nhân.
 - 3.2.3. Các cấp độ của ý thức.
 - 3.2.3.1. Cấp độ chưa ý thức.
 - 3.2.3.2. Cấp độ ý thức.
 - 3.3. ý thức và chú ý.
 - 3.3.1. khái niệm chú ý.
 - 3.3.2. Các thuộc tính của chú ý.
 - 3.3.3. Các loại chú ý.

CHƯƠNG 3: NHẬN THỨC.

1. Nhận thức cảm tính.
 - 1.1. Khái niệm cảm giác, tri giác.
 - 1.1.1. Định nghĩa cảm giác, tri giác.
 - 1.1.2. Đặc điểm cảm giác, tri giác.
 - 1.1.3. Đặc điểm nhận thức cảm tính.
 - 1.2. Các quy luật của cảm giác, tri giác.
2. Nhận thức lý tính.
 - 2.1. Tư duy.
 - 2.1.1. Khái niệm tư duy.
 - 2.1.1.1. Định nghĩa tư duy.
 - 2.1.1.2. Đặc điểm của tư duy.
 - 2.1.2. Các giai đoạn của quá trình tư duy.
 - 2.1.3. Các thao tác của tư duy.
 - 2.2. Tưởng tượng.
 - 2.2.1. Khái niệm tưởng tượng.
 - 2.2.1.1. Định nghĩa tưởng tượng.
 - 2.2.1.2. Đặc điểm của tưởng tượng.
 - 2.2.2. Cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng.
3. Trí nhớ.
 - 3.1. Khái niệm trí nhớ.
 - 3.1.1. Định nghĩa.
 - 3.1.2. Đặc điểm trí nhớ.
 - 3.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ
 - 3.2.1. Quá trình ghi nhớ.
 - 3.2.2. Quá trình giữ gìn.
 - 3.2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại.
 - 3.2.4. Sự quên và cách chống quên.
 - 3.3. Các biện pháp để rèn luyện trí nhớ.
4. Ngôn ngữ và nhận thức.
 - 4.1. Khái niệm ngôn ngữ.
 - 4.2. Chức năng của ngôn ngữ.
 - 4.3. Các dạng hoạt động ngôn ngữ.
 - 4.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức.

CHƯƠNG 4: NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

1. Khái niệm nhân cách.
 - 1.1. Định nghĩa.
 - 1.2. Đặc điểm của nhân cách.
2. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách.
 - 2.1. Xu hướng.
 - 2.1.1. Khái niệm xu hướng.
 - 2.2.2. Các mặt biểu hiện của xu hướng.
 - 2.2. Năng lực.
 - 2.2.1. Năng lực là gì?
 - 2.2.2. Các mức độ năng lực.
 - 2.2.3. Phân loại năng lực.
 - 2.2.4. Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất, thiên hướng và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.
 - 2.2.5. Sự hình thành, phát triển năng lực.
- 2.3. Tính cách.

- 2.3.1. Tính cách là gì?
- 2.3.2. Cấu trúc của tính cách.
- 2.3.3. Sự hình thành phát triển tính cách.
- 2.4. Khí chất.
- 2.4.1. Khí chất là gì?
- 2.4.2. Các kiểu khí chất.
- 2.4.3. Vấn đề giáo dục khí chất .
- 2.5. Tình cảm, ý chí.
- 2.5.1. Tình cảm.
- 2.5.1.1. Khái niệm tình cảm .
- 2.5.1.2. Đặc điểm tình cảm.
- 2.5.1.3. Mối quan hệ giữa xúc cảm- tình cảm.
- 2.5.1.4. Vai trò của tình cảm.
- 2.5.1.5. Các qui luật của đời sống tình cảm.

2.5.2. Ý chí.

- 2.5.2.1. Ý chí là gì? Các phẩm chất của ý chí.
- 2.5.2.2. Hành động ý chí.
- 2.5.2.3. Hành động tự động hóa.

3. Sự hình thành và phát triển nhân cách.

- 3.1. Hoạt động và nhân cách.
- 3.2. Giao tiếp và nhân cách.
- 3.3. Giáo dục và nhân cách.
- 3.4. Sự tự hoàn thiện nhân cách.

4. Những sai lệch hành vi trong sự phát triển nhân cách.

- 4.1. Hành vi và các chuẩn mực hành vi.
- 4.2. Phân loại các sai lệch hành vi và cách khắc phục.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

- 1. Nguyễn Quang Uẩn. *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. NXB ĐHSP 2004.
- 2. Nguyễn Xuân Thức. *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. NXB Đại học sư phạm 2006.

9.2. Học liệu tham khảo:

- 1. Bùi Văn Huệ: *Giáo trình Tâm lý học*. NXB Đại học Quốc gia 2000.
- 2. Trần Trọng Thủy. *Tâm lý học*. NXB Giáo dục. 2005.
- 3. Nguyễn Quang Uẩn Nguyễn Quang Uẩn. Nguyễn Quang Uẩn *Tâm lý học đại cương*. NXB Giáo dục 2012.

15a. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

- Số tín chỉ: 2 (0, 40, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Xã hội học, Khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm những vấn đề chung về tri thức cơ bản và có hệ thống về Xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng của Xã hội học, lịch sử hình thành và phát triển của Xã hội học trên thế giới và ở Việt Nam, cấu trúc của các môn Xã hội học: lý thuyết và thực hành, hệ thống các khái niệm và các nguyên lý cơ bản của Xã hội học; giới thiệu một số chuyên ngành Xã hội học; một số phương pháp nghiên cứu cơ bản của Xã hội học; quan hệ của Xã hội học với công tác xã hội.

Năng lực đạt được: Người học có thể vận dụng các phạm trù và khái niệm để nhận diện, phân tích đánh giá các vấn đề xã hội. Ngoài ra, người học có thể rèn luyện được các kỹ năng cụ thể như thuyết trình, nhận diện vấn đề, v.v.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Sinh viên ghi nhớ và phân tích được những tri thức cơ bản nhất về xã hội học gồm: đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học; sự ra đời của Xã hội học, một số nội dung và khái niệm cơ bản của Xã hội học, phương pháp nghiên cứu của Xã hội học, các lĩnh vực nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu Xã hội học

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Kỹ năng vận dụng các phạm trù và khái niệm để nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội

- Rèn luyện các kỹ năng cụ thể: thuyết trình, nhận diện vấn đề, phân tích vấn đề, phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn, viết báo cáo khoa học.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Hình thành quan điểm khách quan, khoa học, biết vận dụng kiến thức vào thực tế đời sống một cách hiệu quả

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Xã hội học là một khoa học

1.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.1.1. Xã hội là gì?

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.2. Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học

1.2.1. Chức năng của xã hội học

1.2.2. Nhiệm vụ của xã hội học

1.3. Cơ cấu của xã hội học

1.3.1. Xã hội học đại cương

1.3.2. Xã hội học chuyên ngành

1.3.3. Xã hội học thực nghiệm

1.4. Phương pháp nghiên cứu của xã hội học.

1.5. Một số lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học

1.6. Mối quan hệ giữa xã hội học với các môn khoa học khác

Chương 2: Sự hình thành và phát triển của xã hội học

2.1. Tính tất yếu khách quan của sự ra đời xã hội học

2.2. Những điều kiện tiên đề thực tiễn ra đời của xã hội học

2.2.1. Biến đổi kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn

2.2.2. Biến đổi chính trị xã hội và tư tưởng

2.2.3. Biến đổi về lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.3.. Các tư tưởng Xã hội học

2.3.1. A. Comte (1798 – 1857)

2.3.2. K.Marx (1818 -1883)

2.3.3. H. Spencer(1820 – 1903)

2.3.4.E. Durkheim (1858 – 1917)

2.3.5. M. Weber (1864 – 1920)

Chương 3: Hành động xã hội, tương tác xã hội, tổ chức xã hội và cơ cấu xã hội.

3.1. Hành động xã hội

3.1.2. Hành vi

3.1.2. Hành động xã hội

3.2. Tương tác xã hội

3.2.1. Khái niệm tương tác xã hội

3.2.2. Tương tác xã hội với lý thuyết tương tác biểu tượng

3.2.3. Tương tác xã hội với lý thuyết trao đổi

3.2.4. Các loại hình tương tác xã hội

3.3. Tổ chức xã hội

3.3.1. Nhóm xã hội

3.3.2. Tổ chức xã hội

3.4. Thiết chế xã hội

3.5. Cơ cấu xã hội

3.4.1. Khái niệm cơ cấu xã hội

3.4.2. Các thành tố chủ yếu của cơ cấu xã hội

3.4.3. Một số lý thuyết về cơ cấu xã hội

3.4.4. Các cơ cấu xã hội cơ bản

3.4.5. Bất bình đẳng xã hội

3.4.6. Phân tầng xã hội

3.4.7. Giai cấp xã hội

3.4.8. Di động xã hội

Chương 4: Văn hóa, xã hội hóa và biến đổi xã hội

4.1. Văn hóa

4.1.1. Khái niệm văn hóa

4.1.2. Đặc điểm, chức năng của văn hóa

4.1.3. Các thành tố của văn hóa

4.1.4. Các loại hình văn hóa

4.1.5. Một số khái niệm liên qua

4.2. Xã hội hóa

4.2.1. Khái niệm xã hội hóa

4.2.2. Đặc điểm của quá trình xã hội hóa

4.2.3. Môi trường xã hội hóa

4.2.4. Các giai đoạn của quá trình xã hội hóa

4.2.5. Sự hình thành cái tôi

4.3. Biến đổi xã hội

4.3.1. Khái niệm biến đổi xã hội

4.3.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

4.3.3. Các nhân tố biến đổi xã hội

4.3.4. Biến đổi xã hội và các khái niệm liên quan

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự

thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu:

9.1 Học liệu bắt buộc:

1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng..Xã hội học-NXBĐHQG HN -2001.
2. Nhập môn xã hội học – Trần Thị Kim Xuyên ...NXB Thống Kê - 2002

9.2 Học liệu tham khảo:

1. Lê Ngọc Hùng - Lý thuyết và lịch sử xã hội học- NXBĐHQG – 2001
3. Xã hội học đại cương - Nguyễn Sinh Huy – NXBĐHQG - 1998
4. G. Endruwei.... Từ điển Xã hội học – NXB Thế giới – 2001
5. Các Website: [http:// www.Wikipedia.org](http://www.Wikipedia.org), [www my. opera.com](http://www.my.opera.com), Vista.org, vnn.vn,vnexpress.net, fr.blog.360.yahoo.com

15b. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

- Số tín chỉ: 2 (0, 40, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Xã hội học, Khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần các vấn đề đương đại bao gồm những khái niệm cơ bản về vấn đề xã hội, sử dụng các lý thuyết giải thích nguyên nhân và điều kiện nảy sinh các vấn đề xã hội, tệ nạn xã hội, PPNC các vấn đề xã hội. Học phần cũng trình bày một số vấn đề xã hội chính trong xã hội Việt Nam hiện nay như: nghèo đói, ô nhiễm môi trường, mại dâm, ma túy, HIV/AIDS, tội phạm, bạo lực gia đình, xâm hại tình dục trẻ em,.... Trong mỗi vấn đề được trình bày sẽ đi vào tìm hiểu: phạm vi, mức độ, tác động xã hội, những hoạt động và chương trình can thiệp phù hợp.

Năng lực đạt được: Người học hiểu và vận dụng những kỹ năng cần thiết trong việc nhận diện vấn đề xã hội, kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng xã hội, liên hệ thực tế các vai trò của nhân viên xã hội trong quá trình giải quyết các vấn đề

2. Mục tiêu môn học.

2.1. Mục tiêu chung:

Người học ghi nhớ, mô tả, phân tích được một số vấn đề xã hội, tệ nạn xã hội hiện nay, vận dụng các lý thuyết vào phân tích, nhìn nhận các vấn đề xã hội đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế, giải quyết vấn đề.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học ghi nhớ, mô tả và phân tích được khái niệm, thực trạng, lý giải được nguyên nhân của các tệ nạn xã hội, vấn đề xã hội. Đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề. Đánh giá và phân tích được các vai trò cụ thể của nhân viên xã hội đối với từng vấn đề xã hội cụ thể.

2.2.2. Mục tiêu về Kỹ năng:

Người học rèn luyện được những kỹ năng cần thiết trong việc nhận diện vấn đề xã hội, kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng xã hội, liên hệ thực tế các vai trò của nhân viên xã hội trong quá trình giải quyết các vấn đề.

2.2.3. Mục tiêu về Thái độ:

Người học nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, từ đó không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao ý thức, trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần hạn chế và khắc phục một số vấn đề xã hội hiện nay.

3. Nội dung học phần

PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Khái niệm vấn đề xã hội
2. Nguồn gốc sự nảy sinh các vấn đề xã hội
3. Phân loại các vấn đề xã hội và tệ nạn xã hội
4. Nhìn nhận cách giải quyết vấn đề xã hội từ một số góc độ
5. Mô hình giải quyết vấn đề xã hội
6. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc giải quyết vấn đề xã hội

PHẦN 2: LÝ THUYẾT ÁP DỤNG PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lý thuyết hành vi.
2. Lý thuyết nhận thức – hành vi.
3. Lý thuyết hệ thống.

PHẦN 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HIỆN NAY

1. Vấn đề nghèo đói

- 1.1. Khái niệm
- 1.2. Thực trạng về nghèo đói ở nước ta hiện nay
- 1.3. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng nghèo đói
- 1.4. Ảnh hưởng của nghèo đói
- 1.5. Những chương trình, chính sách
- 1.6. Dịch vụ của CTXH với người nghèo

2. Vấn đề ô nhiễm môi trường

- 2.1. Khái niệm về ô nhiễm môi trường
- 2.2. Thực trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam
- 2.3. Nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường
- 2.4. Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường
- 2.5. Những chương trình, chính sách
- 2.6. Dịch vụ của CTXH trong hoạt động giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường

3. Vấn đề HIV/AIDS

- 3.1. Khái niệm về HIV/AIDS
- 3.2. Thực trạng nhiễm HIV/AIDS
- 3.3. Nguyên nhân lây nhiễm HIV/AIDS
- 3.4. Ảnh hưởng của HIV/AIDS
- 3.5. Những chương trình, chính sách hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS
- 3.6. Dịch vụ của CTXH với người nhiễm HIV/AIDS

4. Vấn đề về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

- 4.1. Khái niệm
- 4.2. Phân nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
- 4.3. Nguyên nhân
- 4.4. Những chương trình, chính sách
- 4.5. Dịch vụ của CTXH với trẻ em

5. Tệ nạn ma túy

- 5.1. Khái niệm
- 5.2. Thực trạng về tệ nạn ma túy ở nước ta hiện nay
- 5.3. Cơ chế gây nghiện ma túy
- 5.4. Ảnh hưởng của ma túy
- 5.5. Những chương trình, chính sách
- 5.6. Dịch vụ của CTXH với người nghiện ma túy

6. Tệ nạn mại dâm

- 6.1. Khái niệm
- 6.2. Thực trạng về tệ nạn mại dâm ở nước ta hiện nay
- 6.3. Nguyên nhân
- 6.4. Ảnh hưởng của mại dâm
- 6.5. Những chương trình, chính sách
- 6.6. Dịch vụ của CTXH với người hành nghề mại dâm

7. Một số vấn đề xã hội khác

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những

câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu :

9.1. Tài liệu bắt buộc :

1. Nguyễn Thị Oanh và tập thể giáo viên « *An sinh xã hội và các vấn đề xã hội* ». Khoa phụ nữ học- Đại học mở bán công thành phố HCM.1997.

9.2. Tài liệu tham khảo :

1. *Báo cáo nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*, Hà Nội, 2010.
2. *Báo cáo nghèo đói năm 2011*. Viện khoa học xã hội Việt Nam.
3. *Giải pháp cho vùng Đông Á và Thái Bình Dương trong phòng chống HIV/AIDS, 2003*. Ngân hàng Thế giới, Vụ phát triển nhân lực Vùng Đông Á và Thái Bình Dương.
4. *Nghiên cứu quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam được Chính phủ Việt Hợp Quốc công bố ngày 25/11/2010*
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội ở nước ta*, NXB công an nhân dân, 2002.

GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1

- Số tín chỉ: 2 (0, 40, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn LL & PPGD - GDTC, khoa GDTC, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần : Kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất trong trường đại học; lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức tập luyện thi đấu, hoạt động ngoại khóa môn bài tập thể dục tay không 9 động tác; chạy cự ly ngắn và nhảy xa ưỡn thân.

Năng lực đạt được: Sinh viên hiểu rõ kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, lịch sử phát triển, lợi ích, tác dụng, các điều luật cơ bản các môn: Điền kinh và thể dục. Trong đó thực hiện đúng kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân và bài thể dục tay không 9 động tác.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Sinh viên trình bày được những kiến thức lý thuyết cơ bản về môn học lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường đại học cũng như cơ sở khoa học của công tác giáo dục thể chất.
- Sinh viên trình bày được về nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức tập luyện thi đấu.
- Sinh viên trình bày và phân tích các nguyên lý, kỹ thuật của bài thể dục tay không phát triển chung 9 động tác, kỹ thuật chạy cự ly ngắn và kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Có kỹ năng hoàn thành chính xác và đẹp bài thể dục phát triển chung 9 động tác.
- Có kỹ năng thực hiện tốt kỹ thuật chạy ngắn, kỹ thuật nhảy xa.
- Vận dụng được những kiến thức đã học của kỹ thuật chạy ngắn và kỹ thuật nhảy xa vào trong quá trình tập luyện cũng như có khả năng Có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài của các môn: Chạy cự ly ngắn, môn nhảy xa, bóng chuyền, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng rổ, Vovinam - Việt võ đạo ở các giải phong trào.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Lý thuyết cơ bản về các môn thể thao

1. Giáo dục thể chất trong các trường đại học.

Chương 2: Bài tập thể dục tay không phát triển chung 9 động tác

1. Bài tập thể dục tay không phát triển chung 9 động tác (Tay, Lườn, Vặn mình; Bụng, Lung, Chân, Toàn thân, Thăng bằng và bật nhảy)
2. Ôn tập và kiểm tra

Chương 3: Chạy cự ly ngắn

1. Giới thiệu môn học, lịch sử, luật thi đấu môn chạy ngắn.
2. Học các động tác bổ trợ.
3. Học kỹ thuật giai đoạn chạy giữa quãng.
4. Ôn kỹ thuật giai đoạn chạy giữa quãng.
5. Học kỹ thuật giai đoạn xuất phát và chạy lao sau xuất phát.
6. Học kỹ thuật giai đoạn về đích.
7. Hoàn thiện kỹ thuật.
8. Ôn tập và kiểm tra

Chương 4: Nhảy xa kiểu uốn thân

1. Giới thiệu môn học, lịch sử, luật thi đấu môn nhảy xa.
2. Học kỹ thuật giai đoạn giậm nhảy.
3. Ôn kỹ thuật giai đoạn giậm nhảy.
4. Học kỹ thuật chạy đà kết hợp giậm nhảy.
5. Ôn kỹ thuật chạy đà kết hợp giậm nhảy.
6. Học kỹ thuật giai đoạn trên không và tiếp cát.
7. Hoàn thiện kỹ thuật.
8. Ôn tập và kiểm tra nhảy xa.

4. Yêu cầu của môn học: Thực hiện theo quy chế 43 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng dẫn riêng của nhà trường (đảm bảo 80% tổng số giờ lên lớp)

5. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết được bố trí học tại phòng học chức năng, nếu phòng học có máy chiếu, cần có thêm micro, loa.

- Giờ học thực hành được thực hiện ở sân tập đa năng.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), *Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học*. Nxb TĐTT, Hà Nội
2. Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Thể dục*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
3. Nguyễn Đại Dương (2006), *Giáo trình Điền Kinh*, Nxb TĐTT.

9.2. Tài liệu tham khảo:

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *Chạy cự ly ngắn*, Nxb Giáo dục.
5. Trường Đại học TĐTT TWI (2000), *Giáo trình Điền kinh*, Nxb TĐTT.
6. Ủy ban TĐTT (2003), *Luật Điền Kinh*, Nxb TĐTT.

GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (Học phần tự chọn)

a. BÓNG CHUYỀN

- Số tín chỉ: 2 (0,0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Điền kinh- Thể dục, Khoa GDTC- Khu liên hợp thể thao- CS chính- Trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: GDTC1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bóng chuyền gồm các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền (Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt)

Năng lực đạt được: Sinh viên thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt); tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyền ở các giải phong trào.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên hiểu biết các kiến thức cơ bản về nguyên lý kỹ thuật, yếu lĩnh động tác môn Bóng chuyền: Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay, cao tay trước mặt

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Có kỹ năng thực hành tốt và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật môn học: Tư thế chuẩn bị và di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt (đệm bóng) và phát bóng thấp tay và cao tay trước mặt.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tư thế chuẩn bị, di chuyển

1.1. Tư thế chuẩn bị

- 1.1.1. Tư thế chuẩn bị thấp
- 1.1.2. Tư thế chuẩn trung bình
- 1.1.3. Tư thế chuẩn cao

1.2. Di chuyển

- 1.2.1. Đi (bước): Bước thường, bước lướt, bước nhảy, bước chéo, bước xoay
- 1.2.2. Nhảy
- 1.2.3. Lăn và ngã

Chương 2 : Kỹ thuật chuyền bóng

Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay (đệm bóng)

Chương 3: Kỹ thuật phát bóng

- 3.1. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt (Nữ)
- 3.2. Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt (Nam)

4. Yêu cầu của môn học: Thực hiện theo quy chế 43 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng dẫn riêng của nhà trường (đảm bảo 80% tổng số giờ lên lớp)

5. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết được bố trí học tại phòng học chức năng, nếu phòng học có máy chiếu, cần có thêm micro, loa.
- Giờ học thực hành được thực hiện ở sân tập đa năng.

6. Kế hoạch tự vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những

câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2007), *Giáo trình Bóng chuyên*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

2. Ủy ban TDTT (2003), *Luật bóng chuyên*, NXB TDTT, Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Quang, *Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyên (2001)*, NXB TDTT, Hà Nội.

2. Ủy ban TDTT (1998), *Bóng chuyên bóng rổ*, NXB TDTT Hà Nội.

b. THỂ DỤC AEROBIC

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Điện kinh - Thể dục, Khoa GDTC, Trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc.

Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc và có nhạc.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về thể dục aerobic

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Có khả năng thực hiện bài thể dục aerobic

- Có kỹ năng quan sát, ghi nhớ và tính nhịp điệu.

- Có kỹ năng thực hành tốt và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật động tác trong bài tập aerobic.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

1. Các tư thế cơ bản, nhóm độ khó, thấp.
2. Các tư thế cơ bản, nhóm độ khó, thấp(tiếp)
3. Học mới tổ hợp I (động tác 1 đến động tác 4)
4. Ôn tập và kiểm tra.
5. Học mới tổ hợp II (động tác 5 đến động tác 8)
6. Ôn tổ hợp II, học mới tổ hợp III (động tác 9 đến động tác 14)
7. Ôn tổ hợp III, học mới tổ hợp IV (động tác 15 đến động tác 18)
8. Ôn tổ hợp IV, học mới tổ hợp V (động tác 18 đến động tác 22)
9. Ôn tổ hợp V, học mới tổ hợp VI (động tác 23 đến động tác 28)
10. Ôn tổ hợp VI, học mới tổ hợp VII (động tác 29 đến động tác 36)
11. Hoàn thiện bài
12. Ôn tập và kiểm tra

4. Yêu cầu của môn học: Thực hiện theo quy chế 43 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng dẫn riêng của nhà trường (đảm bảo 80% tổng số giờ lên lớp)

5. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết được bố trí học tại phòng học chức năng, nếu phòng học có máy chiếu, cần có thêm micro, loa.

- Giờ học thực hành được thực hiện ở sân tập đa năng.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

- [1]. Đinh Khánh Thu (2014), *Giáo trình Thể dục Aerobic*, NXB TĐTT
- [2]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Thể dục*, NXB TĐTT
- [3]. Nguyễn Xuân Sinh (1999), *Thể dục dụng cụ*, NXB TĐTT

c. BÓNG ĐÁ

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Bóng, khoa GDTC, Trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần : Học phần bóng đá gồm lịch sử hình thành và phát triển môn Bóng đá; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng đá, các bài tập thể lực chung, thể lực chuyên môn bóng đá; làm trọng tài các trận đấu và giải đấu bóng đá, lợi ích, phương pháp tổ chức tập luyện Bóng đá.

Năng lực đạt được: Sau khi học xong sinh viên có khả năng tự thực hành đúng kỹ thuật các động tác bóng đá, tham gia thi đấu các giải phong trào, giải sinh viên nhà trường và ngoài trường và tự tổ chức giải bóng đá.

2. Mục tiêu của học phần.

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên trình bày được Lịch sử phát triển, tính năng tác dụng của bóng đá. Luật Bóng đá (Sân 11 người, sân 7 người, sân 5 người), phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài giải bóng đá phong trào.

Thực hành tốt các kỹ thuật động tác đá bóng, hình thành một số kỹ năng – kỹ xảo cơ bản, nắm được phương pháp tổ chức tập luyện, hình thức tập luyện, các bài tập chiến thuật áp dụng vào tập luyện và thi đấu.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Thực hành đúng kỹ thuật các động tác đá bóng, tham gia thi đấu các giải phong trào, giải sinh viên nhà trường và ngoài trường.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

3.1. Lịch sử phát triển, tính năng tác dụng của bóng đá. Luật bóng đá, sân thi đấu, dụng cụ.

3.2. Một số kỹ thuật dừng và đỡ bóng.

3.3. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân.

3.4. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân.

3.5. Kỹ thuật đá bóng bằng chính diện.

3.6. Kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân.

3.7. Kỹ thuật ném biên, đánh đầu.

3.8. Một số bài tập chiến thuật:

3.8.1. Bài tập chiến thuật tấn công phối hợp nhóm.

3.8.2. Bài tập chiến thuật nhóm theo khu vực.

3.8.3. Bài tập chiến thuật phòng thủ nhóm.

3.8.4. Bài tập chiến thuật phòng thủ khu vực.

3.9. Thi đấu và trọng tài bóng đá.

4. Yêu cầu của môn học: Thực hiện theo quy chế 43 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng dẫn riêng của nhà trường (đảm bảo 80% tổng số giờ lên lớp)

5. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết được bố trí học tại phòng học chức năng, nếu phòng học có máy chiếu, cần có thêm micro, loa.

- Giờ học thực hành được thực hiện ở sân tập đa năng.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những

câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. PGS.TS. Trần Đức Dũng, Giáo trình Bóng Đá, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 2007

2. Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá 11 người, 7 người, 5 người.*

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. TS. Phạm Quang, 2004, *Giáo trình Bóng đá*, Nxb ĐHSP, Hà Nội

2. Nguyệt Thiệt Tình, 1998, *Huấn luyện Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội

3. TS. Phạm Quang, Nguyễn Thiệt Tình và cộng sự, 2000, *Huấn luyện Bóng đá trình độ A; B; C*, Nxb TDTT, Hà Nội.

4. TS. Phạm Quang, 1999, *Lịch sử và các kỹ thuật Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

5. Đĩa (VCD) MILO, 2004, *Một số bài tập Bóng đá* (Thư viện ĐH Hồng Đức).

6. Nguyễn Kim Minh, 2004, *Giáo trình Bóng đá*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

d. BÓNG RỔ

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn bóng, khoa GDTC, Trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần Bóng rổ bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (Tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyên bóng 2 tay và 1 tay, kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng nhanh 20m tinh giây, phương pháp giảng dạy)

Năng lực đạt được: Sau khi học xong sinh viên có khả năng tự thực hành đúng kỹ thuật các động tác bóng rổ, tham gia thi đấu các giải phong trào, giải sinh viên trong trường và ngoài trường.

Trong lĩnh vực chuyên môn: sinh viên có khả năng tự thực hành đúng tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyên bóng 2 tay và 1 tay, kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng nhanh 20m tinh giây. Giáo dục phát triển đầy đủ các tố chất thể lực (SN, SM, SB, Phối hợp vận động) nâng cao thể lực chuyên môn.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Sinh viên trình bày và vận dụng các kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn bóng rổ, giúp sinh viên hiểu và biết được Luật Bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài giải bóng rổ phong trào, thực hành tốt các kỹ thuật động tác của bóng rổ, hình thành một số kỹ năng

- Kỹ xảo cơ bản, nắm được phương pháp tổ chức tập luyện, hình thức tập luyện, các bài tập chiến thuật áp dụng vào tập luyện và thi đấu.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Có kỹ năng thực hành tốt và thuần thục các kỹ thuật môn học, thực hành đúng kỹ thuật các động tác bóng rổ, tham gia thi đấu các giải phong trào, giải sinh viên nhà trường và ngoài trường.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN THỰC HÀNH

Chương 1: Kỹ thuật di chuyển không bóng

- 1.1. Tư thế phòng thủ cơ bản.
- 1.2. Kỹ thuật chạy nghiêng đường thẳng, đường vòng.
- 1.3. Kỹ thuật chạy biến hướng.
- 1.4. Kỹ thuật trượt ngang, tiến và lùi.
- 1.5. Kỹ thuật quay trước, quay sau.
- 1.6. Kỹ thuật nhảy dừng và hai bước dừng.

Chương 2: Kỹ thuật dẫn bóng

- 2.1. Kỹ thuật tại chỗ dẫn bóng (dẫn bóng thấp, dẫn bóng cao, dẫn bóng đổi tay, dẫn bóng quay đổi tay).
- 2.2. Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng (dẫn bóng đường thẳng, đường vòng, dẫn bóng quay đổi tay, dẫn bóng biến hướng).
- 2.3. Kỹ thuật tại chỗ cầm bóng qua người bằng bước thuận, bước nghịch.

Chương 3: Kỹ thuật tại chỗ chuyên bắt bóng

- 3.1. Kỹ thuật tại chỗ chuyên bắt bóng 2 tay trước ngực.
- 3.2. Kỹ thuật tại chỗ chuyên bắt bóng 2 tay trên đầu.

- 3.3. Kỹ thuật tại chỗ chuyền bóng 1 tay trên vai.
- 3.4. Kỹ thuật tại chỗ chuyền bóng 1 tay bên mình.
- 3.5. Kỹ thuật chuyền bóng 1 tay qua đầu.

Chương 4: Bài tập phối hợp

- 4.1. Bài tập 2 hàng chuyền bắt bóng 2 tay trước ngực.
- 4.2. Bài tập 3 hàng chuyền bắt bóng 2 tay trước ngực.
- 4.3. Bài tập 2 người di chuyển chuyền bắt bóng 2 tay trước ngực.
- 4.4. Bài tập 3 người di chuyển chuyền bắt bóng 2 tay trước ngực.
- 4.5. Bài tập 2 đánh 1 (2:1); 3 đánh 2 (3:2).
- 4.6. Bài tập di chuyển tốc độ cao bắt bóng ném rổ (một người chuyền một người di chuyển bắt bóng ném rổ).
- 4.7. Bài tập chuyền bóng di chuyển nhận bóng thực hiện hai bước ném rổ 1 tay dưới thấp.

Chương 5: Kỹ thuật ném rổ

- 5.1. Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.
- 5.2. Kỹ thuật dẫn bóng hai bước ném rổ một tay trên cao
- 5.3. Kỹ thuật dẫn bóng hai bước ném rổ 1 tay dưới thấp.
- 5.4. Kỹ thuật tại chỗ nhảy ném rổ 1 tay trên cao.

Chương 6: Các bài tập phát triển thể lực chung

- 6.1. Chạy con thoi.
- 6.2. Bật qua chụm cao 50cm.
- 6.3. Bài tập ném bóng bật băng.
- 6.4. Bật cóc.

Chương 7: Chiến thuật

- 7.1. Chiến thuật tấn công nhanh.
- 7.2. Chiến thuật phòng thủ khu vực.

Chương 8: Đấu tập phương pháp trọng tài giới thiệu điều luật

PHẦN LÝ THUYẾT

Chương 1: Lịch sử phát triển, đặc điểm tác dụng môn bóng rổ.

Chương 2: Phân tích một số kỹ thuật cơ bản trong bóng rổ, phương pháp giảng dạy tập luyện một số kỹ thuật cơ bản.

Chương 3; Phân tích chiến thuật tấn công nhanh, chiến thuật phòng thủ khu vực. Các vị trí và chức năng của từng vị trí trong thi đấu bóng rổ.

Chương 4: Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.

- 4.1. Giới thiệu dụng cụ sân bãi và một số điều luật cơ bản.

4. Yêu cầu của môn học: Thực hiện theo quy chế 43 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng dẫn riêng của nhà trường (đảm bảo 80% tổng số giờ lên lớp)

5. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết được bố trí học tại phòng học chức năng, nếu phòng học có máy chiếu, cần có thêm micro, loa.

- Giờ học thực hành được thực hiện ở sân tập đa năng.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Văn Trung; Nguyễn Quốc Quân; Phạm Văn Thảo. Giáo trình bóng rổ. NXB TDTT – Hà Nội 2002.
2. Nguyễn Tùng. Giáo trình bóng rổ dành cho sinh viên Cao đẳng TDTT năm 2003.
3. Luật bóng rổ. Ủy ban thể dục thể thao năm 2015.

9.2. Tài liệu tham khảo

4. Đinh Can (1976), Kỹ chiến thuật bóng rổ, NXB TDTT, Hà Nội.
5. Đinh Can (2004) Bóng rổ trong trường học, NXB TDTT, Hà Nội
6. Đinh Can (2006) Hệ thống các bài tập kỹ chiến thuật bóng rổ, NXB TDTT, Hà Nội.

e. VOVINAM – VIỆT VÕ ĐẠO

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn LL & PPGD - GDTC, khoa GDTC, trường Đại học Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần Vovinam gồm các đòn đấm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam, từ đó tập luyện về quyền pháp (long hổ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam.

Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam (Tur thế chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chào mã tấn; đỉnh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đấm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam); có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải Vovinam phong trào.

2. Mục tiêu của môn học:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Sinh viên trình bày và phân tích được sự hiểu biết về các nguyên nhân gây chấn thương trong thể thao và cách đề phòng để đảm bảo an toàn trong tập luyện và thi đấu.

- Sinh viên nhận thức đúng về tôn chỉ, mục đích, ý nghĩa tác dụng tập luyện Vovinam – Việt võ đạo. Luật thi đấu.

- Thực hiện được cơ bản nhập môn Vovinam – Việt võ đạo.

- Thực hiện được kỹ thuật cơ bản nhập môn Vovinam – Việt võ đạo.

- Rèn luyện thể lực cho người học.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sau khi học xong môn học, sinh viên thực hiện thành thạo các thế tấn, đòn tay, đòn chân, chiến lược, các phương pháp thi đấu và bài long hổ quyền .

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: LÝ THUYẾT MÔN VOVINAM – VIỆT VÕ ĐẠO

1.1. Nguồn gốc, sự hình thành và phát triển môn Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)

1.2. Nguyên lý nhu cương phát triển

1.3. Hệ thống võ thuật, võ đài, đai đẳng bản môn

1.4. Giảng huấn và liên hệ về tôn chỉ, mục đích võ học (10 điều tâm niệm)

CHƯƠNG 2: HƯỚNG DẪN LÝ THUYẾT CHUYÊN MÔN VÀ THỰC HÀNH KỸ THUẬT ĐỘNG TÁC

2.1. Phần căn bản

2.1.1. Trung bình tấn

2.1.2. Chào mã tấn

2.1.3. Đỉnh tấn

2.1.4. Hạc tấn

2.2. Đòn tay

2.2.1. Đấm thẳng

2.2.2. Đấm ngang

2.2.3. Đấm móc

2.2.4. Chém cạnh tay

2.3. Đòn chân

- 2.3.1. Đá thẳng
- 2.3.2. Đá vòng cầu
- 2.3.3. Đá cạnh chân

2.4. Quyền pháp (Long hổ quyền)

- 2.4.1. Bài Long hổ quyền (Từ động tác 1 – 10)
- 2.4.2. Bài Long hổ quyền (Từ động tác 11 – 20)
- 2.4.3. Bài Long hổ quyền (Từ động tác 21 – 33)
- 2.4.4. Hoàn thiện kỹ thuật bài long hổ quyền.

2.5. Các bài tập thể lực

- 2.5.1. Nằm sấp chống đẩy
- 2.5.2. Nhảy dây, ke bụng...

4. Yêu cầu của môn học: Thực hiện theo quy chế 43 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, hướng dẫn riêng của nhà trường (đảm bảo 80% tổng số giờ lên lớp)

5. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết được bố trí học tại phòng học chức năng, nếu phòng học có máy chiếu, cần có thêm micro, loa.

- Giờ học thực hành được thực hiện ở sân tập đa năng.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[1]. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu và các cộng sự “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 1, NXB TĐTT, 2008.

[2]. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu và các cộng sự “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 2, NXB TĐTT, 2011.

[3]. Nguyễn Chánh Tứ (2014). *Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*

9.2. Học liệu tham khảo

[4]. Võ sư Trương Quang An “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt Võ đạo (song ngữ)*”, NXB KIEV, 1998

[5]. Nguyễn Chánh Tứ (2014), *Nhu khí công quyền 2 - Vovinam*, NXB TĐTT.

[6]. Nguyễn Chánh Tứ (2013), *Vovinam và dưỡng sinh*, NXB TĐTT

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

a. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG

- Số học trình: 3 (37, 8, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Trung tâm GDQP – AN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Quan điểm Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Năng lực đạt được: Sinh viên phân tích được nguồn gốc, bản chất chiến tranh, tính tất yếu và mục tiêu bảo vệ Tổ quốc để nhận thức đúng quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng, an ninh, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp kinh tế xã hội với quốc phòng - an ninh; vận dụng nghệ thuật quân sự trong bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Nắm được những kiến thức cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất của chiến tranh; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân - an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Phân tích được tính tất yếu khách quan và những quan điểm của Đảng ta về thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh; bước đầu tìm hiểu về nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta, nghệ thuật quân sự từ khi có Đảng lãnh đạo và lịch sử truyền thống vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Rèn luyện tác phong quân sự, ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm của sinh viên.

- Tăng cường kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng trong học tập nghiên cứu của sinh viên đối với các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế của Đảng và Nhà nước ta.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Nắm vững đường lối quân sự của Đảng, nâng cao trách nhiệm công dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh làm thất bại các luận điệu sai trái phản động, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

- Xác định thái độ, nhận thức đúng đắn của sinh viên nói riêng, thế hệ trẻ nói chung với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của đất nước.

3. Nội dung chi tiết môn học

NỘI DUNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH.

1. Đối tượng nghiên cứu.

1. 1. Nghiên cứu về đường lối quân sự của Đảng.
1. 2. Nghiên cứu về công tác quốc phòng, an ninh.
1. 3. Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.

2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

2. 1. Cơ sở phương pháp luận.
2. 2. Các phương pháp nghiên cứu.
- 3. Giới thiệu về Môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh.**
3. 1. Đặc điểm môn học.
3. 2. Chương trình.
3. 3. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất thiết bị dạy học.
3. 4. Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập.

NỘI DUNG 2: QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHIẾN TRANH, QUÂN ĐỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC.

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh.

1. 1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về chiến tranh.
1. 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh.

2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội.

2. 1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về quân đội.
2. 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội.

3. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc XHCN

3. 1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về bảo vệ Tổ quốc XHCN.
3. 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc XHCN.

NỘI DUNG 3: XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, AN NINH NHÂN DÂN

1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

1. 1. Vị trí.
1. 2. Đặc trưng.

2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân

2. 1. Mục đích xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.
2. 2. Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay.
2. 3. Xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh ngày càng vững mạnh.
2. 4. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay

3. 1. Thường xuyên thực hiện giáo dục quốc phòng, an ninh.
3. 2. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước đối với nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.
3. 3. Nâng cao ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

NỘI DUNG 4: CHIẾN TRANH NHÂN DÂN BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

1. 1. Khái niệm.
1. 2. Mục đích, đối tượng của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.
1. 3. Tính chất, đặc điểm của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

2. Những quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

3. 1. Tổ chức thế trận chiến tranh nhân dân.
3. 2. Tổ chức lực lượng chiến tranh nhân dân.
3. 3. Phối hợp chặt chẽ giữa chống quân địch tiến công từ bên ngoài với bạo loạn lật đổ từ bên trong.

NỘI DUNG 5: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới

1. 1. Đặc điểm liên quan đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân
1. 2. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới

2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới.

2. 1. Xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.
2. 2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên.
2. 3. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

III. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.

NỘI DUNG 6: KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG CƯỜNG CỐ QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh ở Việt Nam

1. 1. Cơ sở lý luận.
1. 2. Thực tiễn kết hợp kinh tế với củng cố quốc phòng ở Việt Nam.

2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh

2. 1. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.
2. 2. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong phát triển các vùng lãnh thổ.
2. 3. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong các ngành, các lĩnh vực chủ yếu.
2. 4. Kết hợp trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc.
2. 5. Kết hợp trong hoạt động đối ngoại.

3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh hiện nay

3. 1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước.
3. 2. Bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm kết hợp cho đội ngũ cán bộ các cấp các ngành.
3. 3. Xây dựng chiến lược tổng thể kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh.
3. 4. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách .
3. 5. Củng cố, kiện toàn và phát huy vai trò tham mưu của cơ quan chuyên trách quốc phòng, an ninh các cấp.

NỘI DUNG 7. NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM

1. Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của ông cha ta

1. 1. Đất nước trong buổi đầu lịch sử.
1. 2. Những yếu tố tác động đến việc hình thành nghệ thuật đánh giặc.
1. 3. Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược.
1. 4. Nội dung nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta.

2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.

2. 1. Cơ sở hình thành nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.
2. 2. Nội dung nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.

3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

3. 1. Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công.
3. 2. Nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc.
3. 3. Nghệ thuật tạo sức mạnh tổng hợp.
3. 4. Quán triệt tư tưởng lấy ít đánh nhiều, biết tập trung lực lượng ưu thế cần thiết để đánh địch.

3. 5. Kết hợp tiêu hao, tiêu diệt địch với bảo vệ vững chắc các mục tiêu.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Đánh giá chuyên cần: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên và bài tập nhóm: Trọng số 10%.

- Kiểm tra học trình : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục, 2010.

9.2. Giáo trình tham khảo

1. *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12*, Nxb. Chính trị quốc gia.

2. *Nghị quyết TW8 Khóa IX, Nghị quyết TW 8 Khóa XI về Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*.

3. *Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh và quân đội*, Nxb Quân đội nhân dân, 2002.

4. *Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, 1997.

5. *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, 2003.

6. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục, 2014.

b. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG AN NINH

- Số học trình: 3 (37, 8, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Trung tâm GDQP – AN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Phòng chống "diễn biến hòa bình"; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia; Một số nội dung về dân tộc, tôn giáo và phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo; bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

Năng lực đạt được: Sinh viên nhận thức được âm mưu, thủ đoạn và tham gia đấu tranh, phòng chống "diễn biến hòa bình"; vận dụng kiến thức tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh và giữ gìn trật tự xã hội; bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Hiểu và nắm chắc những nội dung cơ bản về âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch tiến hành chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo đối với cách mạng Việt Nam và cách phòng chống.

- Nắm được những kiến thức cơ bản về chiến tranh công nghệ cao và phòng chống địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao; những hiểu biết chung về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, động viên công nghiệp quốc phòng; phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo của Tổ quốc.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Góp phần phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng trong nghiên cứu, phân tích, tổng hợp của sinh viên về các nội dung; chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế của Đảng và Nhà nước ta; đề xuất các giải pháp thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc phòng, an ninh.

- Nâng cao khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, tăng cường kỹ năng cho sinh viên trong thu thập, xử lý thông tin trước, trong và sau mỗi bài học.

- Hình thành nền nếp sinh hoạt, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong quân sự.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội nâng cao trách nhiệm của sinh viên trong phòng chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Quán triệt sâu sắc và tích cực thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và công tác quốc phòng, an ninh.

3. Nội dung chi tiết của học phần

NỘI DUNG 1: PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC "DIỄN BIẾN HOÀ BÌNH", BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THẾ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM.

1. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá CNXH.

1. 1. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, của các thế lực thù địch chống phá CNXH.

1. 2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá CNXH.

2. Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam.

2. 1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược “Diễn biến hòa bình” đối với Việt Nam.

2. 2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam
3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm chỉ đạo và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta.

3. 1. Mục tiêu, nhiệm vụ.

3. 2. Quan điểm chỉ đạo và phương châm tiến hành

4. Những giải pháp phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG 2: PHÒNG CHỐNG ĐỊCH TIẾN CÔNG HOẢ LỰC BẰNG VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh

1. 1. Khái niệm

1. 2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao

1. 3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh

2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hoả lực bằng vũ khí công nghệ cao

2. 1. Biện pháp thụ động

2. 2. Biện pháp chủ động

NỘI DUNG 3: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

1. 1. Khái niệm, vị trí, vai trò và nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

1. 2. Nội dung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

1. 3. Biện pháp xây dựng dân quân tự vệ hiện nay

2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên

2. 1. Khái niệm, vị trí công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên

2. 2. Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên

2. 3. Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên

2. 4. Một số biện pháp xây dựng lực lượng dự bị động viên trong giai đoạn hiện nay

3. Động viên công nghiệp quốc phòng

3. 1. Khái niệm, nguyên tắc, yêu cầu động viên công nghiệp quốc phòng

3. 2. Nội dung động viên công nghiệp quốc phòng

3. 3. Những biện pháp chính thực hiện động viên công nghiệp quốc phòng

NỘI DUNG 4: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA.

1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia

1. 1. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

1. 2. Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia

2. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia

2. 1. Biên giới quốc gia

2. 2. Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia

3. Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

3. 1. Quan điểm

3. 2. Trách nhiệm công dân trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.

NỘI DUNG 5: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO VÀ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG ĐỊCH LỢI DỤNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC, TÔN

GIÁO CHỐNG PHÁ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc

1. 1. Một số vấn đề chung về dân tộc

1. 2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam và quan điểm chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta hiện nay

2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo

2. 1. Một số vấn đề chung về tôn giáo

2. 2. Tình hình tôn giáo trên thế giới và quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng XHCN

2. 3. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay

3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam

3. 1. Âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch.

3. 2. Thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch.

3. 3. Giải pháp đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.

NỘI DUNG 6: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ GIỮ GÌN TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Các khái niệm và nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội

1. 1. Các khái niệm cơ bản

1. 2. Nội dung bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội

2. Tình hình an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội

2. 1. Một số nét chính về tình hình an ninh quốc gia

2. 2. Tình hình về trật tự, an toàn xã hội

3. Dự báo tình hình an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong thời gian tới.

3. 1. Tình hình quốc tế và khu vực Đông Nam Á.

3. 2. Tình hình trong nước.

4. Đối tác và đối tượng đấu tranh trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội

4. 1. Nguyên tắc đánh giá về đối tác và đối tượng

4. 2. Đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

5. Một số quan điểm của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội

5. 1. Những quan điểm cơ bản.

5. 2. Vai trò, trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

NỘI DUNG 7: XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC

1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

1. 1. Quan điểm về quần chúng nhân dân và vai trò của quần chúng nhân dân trong bảo vệ an ninh Tổ quốc

1. 2. Nhận thức về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên.

2. 1. Nội dung cơ bản của công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

- 2.2. Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc
- 2.3. Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc

NỘI DUNG 8: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI

1. Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm

- 1.1. Khái niệm về tội phạm và phòng chống tội phạm.
- 1.2. Nội dung nhiệm vụ hoạt động phòng chống tội phạm
- 1.3. Chủ thể và những nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm
- 1.4. Phân loại các biện pháp phòng ngừa tội phạm
- 1.5. Phòng chống tội phạm trong nhà trường

2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

- 2.1. Khái niệm, mục đích công tác phòng chống tệ nạn xã hội và đặc điểm đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội
- 2.2. Chủ trương, quan điểm và các quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội
- 2.3. Các loại tệ nạn xã hội phổ biến và phương pháp phòng chống
- 2.4. Trách nhiệm của nhà trường và sinh viên trong phòng chống tệ nạn xã hội

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Đánh giá chuyên cần: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên và bài tập nhóm: Trọng số 10%.
- Kiểm tra học trình : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. *Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1*, Nxb. Giáo dục, 2010.
2. *Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự*, Nxb Giáo dục, 2012.

9.2. Giáo trình tham khảo:

1. *Các văn bản hiện hành về Giáo dục quốc phòng cho học sinh – sinh viên*, Nxb Quân đội nhân dân, 2005.
2. *Diễn biến hòa bình và Đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình”*, Nxb Quân đội nhân dân, 2005.
3. *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Vụ Giáo dục Quốc phòng - 2012.
4. *Dấu ấn Việt Nam trên biển Đông*, Nxb Thông tin và truyền thông, 2012.
5. *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12*, Nxb Chính trị quốc gia.
6. *Luật dân quân tự vệ*. Nxb Chính trị quốc gia, 2010.
7. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục, 2014.

c. QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT BẮN SÚNG TIỂU LIÊN AK (CKC)

- Số học trình: 5 (33,0, 45)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Trung tâm GDQP – AN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Điều lệnh đội ngũ và ba môn quân sự phối hợp; bản đồ quân sự; một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; Tùng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự, các tư thế vận động trong chiến đấu; tính năng, tác dụng và kỹ thuật bắn súng AK (CKC) với mục tiêu cố định ban ngày.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên thực hiện được các bước, động tác đội ngũ đơn vị; sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí, bản đồ địa hình; vận dụng kiến thức chiến thuật bộ binh; biết phòng, tránh vũ khí hủy diệt lớn; thành thạo kỹ thuật băng bó, chuyển thương; biết bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP - AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường.

Nắm chắc tác dụng, tính năng, cấu tạo một số loại vũ khí bộ binh.

Hiểu biết về một số loại thuốc nổ, bản đồ địa hình quân sự, vũ khí hủy diệt lớn làm cơ sở để vận dụng, sử dụng thuốc nổ, sử dụng bản đồ địa hình quân sự trong thực tế chiến đấu cũng như phòng chống có hiệu quả vũ khí hủy diệt lớn khi địch sử dụng.

Hiểu được ý nghĩa của cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh, nắm được kỹ thuật cơ bản về băng bó, cấp cứu, chuyển thương để giảm thiểu tới mức thấp nhất thiệt hại về con người trong chiến đấu.

Nắm chắc tác dụng, tính năng, cấu tạo của súng tiểu liên AK và biết cách ngắm bắn. Biết vận dụng một cách sáng tạo các nội dung đã học vào học tập các nội dung mới.

Hiểu được cách đánh một số mục tiêu trong chiến đấu tiến công và biết cách phòng ngự đánh bại các đợt tiến công của địch.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.

Biết thực hành định hướng bản đồ, xác định điểm đứng, xác định toạ độ, chỉ thị mục tiêu, đo cự li diện tích trên bản đồ.

Biết thực hành băng bó, chuyển thương và xử lý một số vết thương thông thường trong chiến đấu, biết vận dụng một cách linh hoạt trong học tập, công tác khi có tai nạn xảy ra.

Rèn luyện thành thực tư thế, động tác bắn cơ bản, biết cách thực hành bắn trúng, bắn chụm vào mục tiêu ban ngày bằng súng tiểu liên AK.

Biết cách lợi dụng địa hình, địa vật và thực hiện tốt các tư thế động tác vận động trong chiến đấu, xử lý được một số tình huống trong quá trình tiến công địch phòng ngự cũng như trong quá trình phòng ngự, đánh bại các đợt tiến công của địch.

Góp phần phát triển kỹ năng sống trong học tập, công tác theo tác phong quân sự, phát triển khả năng tư duy sáng tạo trong hoạt động quân sự.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Thông qua môn học giúp sinh viên nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong việc chấp hành các nội quy của Trung tâm GDQP - AN góp phần xây dựng nhà trường vững mạnh.

Không ngừng học tập và rèn luyện, nâng cao trình độ sử dụng vũ khí trang bị, xây dựng lòng tin vào vũ khí trang bị hiện có, đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng ý thức trách nhiệm và nêu cao tinh thần giữ gìn, bảo quản tốt vũ khí, trang bị được giao trong quá trình học tập.

Xây dựng phương pháp học tập khoa học, thái độ nghiêm túc.

4. Nội dung chi tiết môn học.

Chương 1: Đội ngũ đơn vị

1. Mục đích, yêu cầu.
2. Đội hình tiểu đội.
 - 2.1. Đội hình tiểu đội hàng ngang.
 - 2.2. Đội hình tiểu đội hàng dọc.
3. Đội hình trung đội.
 - 3.1. Đội hình trung đội hàng ngang.
 - 3.2. Đội hình trung đội hàng dọc.
4. Đổi hướng đội hình.
 - 4.1. Đổi hướng khi đang đứng tại chỗ.
 - 4.2. Đổi hướng khi đang đi.
5. Luyện tập toàn bài.

Chương 2: Sử dụng bản đồ quân sự

1. Mục đích, yêu cầu.
2. Khái niệm, ý nghĩa.
 - 2.1. Khái niệm.
 - 2.2. Ý nghĩa.
3. Cơ sở toán học bản đồ địa hình.
 - 3.1. Tỷ lệ bản đồ.
 - 3.2. Phép chiếu bản đồ.
4. Phân loại, đặc điểm, công dụng bản đồ địa hình.
 - 4.1. Phân loại.
 - 4.2. Đặc điểm.
 - 4.3. Công dụng.
5. Cách chia mảnh, ghi số hiệu bản đồ.
 - 5.1. Theo phương pháp chiếu Gauss.
 - 5.2. Theo phương pháp chiếu UTM.
6. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản bản đồ.
 - 6.1. Chắp ghép bản đồ.
 - 6.2. Dán, gấp bản đồ.
 - 6.3. Giữ gìn, bảo quản bản đồ.
7. Đo cự li, diện tích trên bản đồ.
 - 7.1. Đo cự li đoạn thẳng.
 - 7.2. Đo cự li đoạn cong, đoạn gấp khúc.
 - 7.3. Đo diện tích theo bản đồ.
8. Xác định toạ độ, chỉ thị mục tiêu.
 - 8.1. Toạ độ sơ lược.
 - 8.2. Toạ độ ô 4, ô 9.
 - 8.3. Toạ độ chính xác.
9. Sử dụng bản đồ ngoài thực địa.
 - 9.1. Định hướng bản đồ.
 - 9.2. Xác định điểm đứng trên bản đồ.
10. Đối chiếu bản đồ với thực địa.

10.1. Phương pháp ước lượng cự li.

10.2. Phương pháp giao hội.

11. Luyện tập.

Chương 3: Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh.

1. Mục đích, yêu cầu.

2. Súng tiểu liên AK.

2.1. Tác dụng, tính năng chiến đấu.

2.2. Cấu tạo chung của súng và đạn.

2.3. Tên gọi, tác dụng, cấu tạo của súng và đạn.

2.4. Tháo và lắp súng thông thường.

2.2. Chuyển động các bộ phận của súng.

3. Súng trường CKC.

3.1. Tác dụng, tính năng chiến đấu.

3.2. Cấu tạo chung của súng và đạn.

3.3. Tên gọi, tác dụng, cấu tạo của súng và đạn.

3.4. Tháo và lắp súng thông thường.

3.5. Chuyển động các bộ phận của súng.

4. Súng trung liên RPD.

4.1. Tác dụng, tính năng chiến đấu.

4.2. Cấu tạo chung của súng và đạn.

4.3. Tên gọi, tác dụng, cấu tạo của súng và đạn.

4.4. Tháo và lắp súng thông thường.

4.5. Chuyển động các bộ phận của súng.

5. Súng diệt tăng B40.

5.1. Tác dụng, tính năng chiến đấu.

5.2. Cấu tạo chung của súng và đạn.

5.3. Tên gọi, tác dụng, cấu tạo của súng và đạn.

5.4. Tháo và lắp súng thông thường.

5.5. Chuyển động các bộ phận khi bắn.

6. Súng diệt tăng B41.

6.1. Tác dụng, tính năng chiến đấu.

6.2. Cấu tạo chung của súng và đạn.

6.3. Tên gọi, tác dụng, cấu tạo của súng và đạn.

6.4. Tháo và lắp súng thông thường.

6.5. Chuyển động các bộ phận của súng và đạn.

7. Luyện tập

Chương 4: Thuốc nổ

1. Mục đích, yêu cầu.

2. Thuốc nổ và các phương tiện gây nổ.

2.1. Khái niệm, tác dụng, yêu cầu khi sử dụng thuốc nổ.

2.2. Một số loại thuốc nổ thông dụng.

2.3. Phương tiện gây nổ.

2.4. Quy tắc kiểm tra, giữ gìn, vận chuyển.

3. Ứng dụng thuốc nổ trong chiến đấu.

4. Ứng dụng thuốc nổ trong sản xuất.

Chương 5: Phòng chống vũ khí huỷ diệt lớn

1. Mục đích, yêu cầu.

2. Vũ khí hạt nhân.

2.1. Khái niệm.

- 2.2. Phân loại và phương tiện sử dụng.
 - 2.2.1. Phân loại.
 - 2.2.2. Phương tiện sử dụng.
- 2.3. Phương thức nổ của vũ khí hạt nhân.
 - 2.3.1. Nổ vũ trụ.
 - 2.3.2. Nổ trên cao.
 - 2.3.3. Nổ trên không.
 - 2.3.4. Nổ mặt đất, mặt nước.
 - 2.3.5. Nổ dưới đất, dưới nước.
- 2.4. Các nhân tố sát thương phá hoại và cách phòng chống.
 - 2.4.1. Sóng xung kích.
 - 2.4.2. Bức xạ quang.
 - 2.4.3. Bức xạ xuyên.
 - 2.4.4. Chất phóng xạ.
 - 2.4.5. Hiệu ứng điện từ.
- 3. Vũ khí hoá học.
 - 3.1. Khái niệm.
 - 3.2. Phân loại chất độc.
 - 3.2.1. Phân loại theo thời gian gây tác hại.
 - 3.2.2. Phân loại theo bệnh lý.
 - 3.2.3. Phân loại theo độ độc.
 - 3.3. Đặc điểm tác hại cơ bản của vũ khí hoá học.
 - 3.3.1. Sát thương sinh lực chủ yếu bằng tính độc.
 - 3.3.2. Phạm vi gây tác hại rộng.
 - 3.3.3. Thời gian gây tác hại kéo dài.
 - 3.4. Một số loại chất độc chủ yếu và cách phòng chống.
 - 3.4.1. Chất độc thần kinh Vx.
 - 3.4.2. Chất độc loét da Yperit (kí hiệu H, HD).
 - 3.4.3. Chất độc kích thích CS.
 - 3.4.4. Chất độc tâm thần BZ.
 - 3.4.5. Chất đầu độc.
 - 3.4.6. Chất độc diệt cây.
- 4. Vũ khí sinh học.
 - 4.1. Khái niệm.
 - 4.2. Một số bệnh do vũ khí sinh học gây ra và cách phòng chống.
 - 4.2.1. Bệnh dịch hạch.
 - 4.2.2. Bệnh dịch tả.
 - 4.2.3. Bệnh đậu mùa.
 - 4.2.4. Bệnh sốt phát ban chảy rận.
 - 4.2.5. Bệnh thương hàn.
 - 4.2.6. Bệnh than.
 - 4.2.7. Bệnh cúm.
 - 4.3. Phòng chống vũ khí sinh học.
 - 4.3.1. Vệ sinh phòng dịch thường xuyên.
 - 4.3.2. Đề phòng khi dịch sử dụng vũ khí sinh học.
 - 4.3.3. Biện pháp khắc phục hậu quả.
- 5. Vũ khí lửa.
 - 5.1. Khái niệm.
 - 5.2. Phân loại chất cháy.

- 5.2.1. Phân loại chất cháy theo trạng thái tồn tại.
- 5.2.2. Phân loại theo nguồn gốc của chất cháy.
- 5.3. Một số loại chất cháy chủ yếu.
- 5.3.1. Chất cháy Napan.
- 5.3.2. Chất cháy Tecmit (TH).
- 5.3.3. Chất cháy Etylen oxit.
- 5.3.4. Chất cháy photpho trắng.
- 5.3.5. Chất cháy Pyrogen.
- 5.4 Tác hại của chất cháy.
- 5.4.1. Đối với người.
- 5.4.2. Đối với vũ khí, trang bị kỹ thuật.
- 5.4.3. Đối với công sự trận địa, công trình kiến trúc.
- 5.5. Phương pháp chung phòng chống vũ khí lửa.
- 5.5.1. Biện pháp đề phòng.
- 5.5.2. Dập cháy.
- 5.5.3. Cấp cứu người bị bỏng.
- 6. Ôn luyện

Chương 6: Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.

- 1. Mục đích, yêu cầu.
- 2. Hệ thống những kiến thức cơ bản về băng bó, chuyển thương.
- 2.1. Nguyên tắc băng.
- 2.2. Các kiểu băng cơ bản.
- 2.2.1. Băng vòng xoắn.
- 2.2.2. Băng số 8.
- 2.3. Thực hành băng vết thương ở một số vị trí trên thân thể.
- 2.3.1. Băng vai, băng nách theo kiểu số 8.
- 2.3.2. Băng ngực.
- 2.3.3. Băng bụng.
- 2.3.4. Băng bẹn, băng hông theo kiểu số 8.
- 2.3.5. Băng đầu gối, gót chân, khuỷu tay.
- 2.3.6. Băng bàn chân, bàn tay theo kiểu số 8.
- 2.3.7. Băng trán theo kiểu vành khăn.
- 2.3.8. Băng đầu theo kiểu quai mũ.
- 2.4. Chuyển thương.
- 2.4.1. Mang thương binh bằng tay.
- 2.4.2. Mang thương binh bằng dây đai.
- 2.4.3. Khiêng thương binh bằng cáng, bằng võng.
- 3. Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh.
- 3.1. Đặc điểm của vết thương chiến tranh.
- 3.1.1. Vũ khí lạnh.
- 3.1.2. Vũ khí nổ thông thường.
- 3.1.3. Vũ khí hạt nhân.
- 3.1.4. Vũ khí hoá học.
- 3.1.5. Vũ khí sinh học.
- 3.2. Cấp cứu ban đầu vết thương do vũ khí nổ (vũ khí thông thường).
- 3.2.1. Khái niệm về vết thương kín, vết thương hở.
- 3.2.2. Vết thương phần mềm.
- 3.2.3. Vết thương mạch máu.
- 3.2.4. Vết thương gãy xương.

- 3.2.5. Bỏ.
- 3.2.6. Tồn thương do vùi lấp.
- 3.2.7. Vết thương bụng, vết thương ngực.
- 3.2.8. Vết thương sọ não, vết thương cột sống.
- 3.2.9 Vết thương hàm - mặt, mắt.
- 4. Tổ chức luyện tập các kiểu băng vết thương.

Chương 7: Ba môn quân sự phối hợp.

- 1. Mục đích, yêu cầu.
- 2. Điều lệ.
- 3. Quy tắc thi đấu.
- 4. Luyện tập.
- 4.1. Chạy vũ trang.
- 4.2. Bắn súng quân dụng.
- 4.3. Ném lựu đạn xa đúng hướng.

Chương 8: Từng người trong chiến đấu tiến công.

- 1. Mục đích, yêu cầu.
- 2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật.
- 3. Hành động của chiến sĩ sau khi nhận nhiệm vụ.
- 4. Thực hành chiến đấu.
- 4.1. Vận động đến gần địch.
- 4.2. Cách đánh từng loại mục tiêu.
- 4.2.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt.
- 4.2.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào.
- 4.2.3. Đánh địch trong căn nhà.
- 4.2.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép của địch.
- 4.2.5. Đánh tên, tốp địch ngoài công sự.
- 5. Hành động của từng người khi chiếm được mục tiêu.
- 6. Luyện tập toàn bài

Chương 9: Từng người trong chiến đấu phòng ngự.

- 1. Mục đích, yêu cầu.
- 2. Đặc điểm tiến công của địch.
- 3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật.
- 4. Hành động của từng người sau khi nhận nhiệm vụ.
- 5. Hành động của từng người khi thực hành chiến đấu.
- 5.1. Khi địch chuẩn bị tiến công.
- 5.2. Khi địch tiến công.
- 5.3. Sau mỗi lần đánh bại địch tiến công.
- 6. Luyện tập toàn bài

Chương 10: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK

- 1. Mục đích, yêu cầu.
- 2. Ngắm bắn.
- 2.1. Khái niệm ngắm bắn.
- 2.2. Thứ tự thực hành ngắm.
- 2.3. Ảnh hưởng do ngắm và gió đến kết quả bắn.
- 3. Ngắm chụm và trúng.
- 3.1. Ý nghĩa ngắm chụm và trúng.
- 3.2. Tập ngắm chụm.
- 3.3. Ngắm chụm và trúng.
- 4. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK.

4.1. Động tác nằm bần.

4.2. Động tác bần.

4.3. Động tác thôi bần.

5. Tập bần mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiêu liên AK.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Đánh giá chuyên cần: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên và bài tập nhóm: Trọng số 10%.

- Kiểm tra học trình : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục, 2010.

9.2. Giáo trình tham khảo

1. *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12*, Nxb. Chính trị quốc gia.

2. *Nghị quyết TW8 Khóa IX, Nghị quyết TW 8 Khóa XI về Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.*

3. *Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh và quân đội*, Nxb Quân đội nhân dân, 2002.

4. *Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, 1997.

5. *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, 2003.

6. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục, 2014.

16. NGỮ PHÁP

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần Ngữ pháp bao gồm các nội dung về ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ từ cơ bản theo xu hướng ngữ pháp truyền thống và hiện đại (traditional and modern grammar). Học phần đưa ra một số bài học về các chủ điểm ngữ pháp cơ bản và thiết yếu, mang đậm tính thực hành ngữ pháp như: thì, thể, thức, các cấu trúc câu trong tiếng Anh.

Năng lực đạt được: Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở dạng thực hành và lý thuyết; có cái nhìn tổng thể hơn về kiến thức ngôn ngữ Anh nói chung và ngữ pháp thực hành trong tiếng Anh, có khả năng vận dụng những nội dung đã học vào giải quyết các bài tập ngữ pháp tiếng Anh, viết câu tiếng Anh đúng. Có khả năng nói và viết đúng thì trong tiếng Anh, các dạng cấu trúc căn bản tiếng Anh.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ từ cơ bản theo xu hướng ngữ pháp truyền thống và hiện đại, có thể vận dụng được một cách tốt nhất trong giao tiếp và các môn học khác như môn nói, đọc, viết....

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên rèn luyện kỹ năng hệ thống hóa kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh (NPTA), có khả năng tự nghiên cứu thêm những tài liệu về NPTA ở cấp độ cơ bản; vận dụng tốt những kiến thức ngữ pháp vào học những môn khác; có thể nói, viết câu chính xác hơn, hạn chế lỗi ngữ pháp; có khả năng sử dụng tiếng Anh ở mức độ tự tin với độ chính xác cao về NPTA.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ nghiêm túc trong tự học, tự nghiên cứu, trao đổi thảo luận các bài học trước khi lên lớp. Phải tập cho mình cách tự học, tự nghiên cứu, cách tìm tài liệu tham khảo; chủ động, tích cực tham gia bài học trên lớp bằng cách nêu ý kiến và đặt câu hỏi.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Nouns and Articles, Possessives, Pronouns, Quantifiers

1. Nouns
2. Articles
3. Demonstratives: *this/ that/ these/ those*
4. Possessives
5. Pronouns
6. Quantifiers

Nội dung 2: Prepositions, Adjectives and Adverbs

1. Prepositions
 - 1.1. General Use and Form
 - 1.2. Prepositions of Place, Movement, Time
 - 1.3. Common Prepositional Phrases
2. Adjectives
 - 2.1. Adjectives with Nouns and Verbs
 - 2.2. Orders of Adjectives
 - 2.3. Comparison of Adjectives
3. Adverbs

- 3.1. Types of Adverbs
- 3.2. Orders of Adverbs
- 3.3. Comparison of Adverbs

Nội dung 3: Tenses: Present; Past, Present Perfect

- 1. Present Tenses
 - 1.1. Present Simple
 - 1.2. Present Continuous
- 2. Past Tenses
 - 2.1. Past Simple
 - 2.2. Past Continuous
 - 2.3. Past Perfect Simple
 - 2.4. Past Perfect Continuous
- 3. Present Perfect

Nội dung 4: Future Forms and Modal Verbs

- 1. Future Forms
 - 1.1. *Going to*; Present Continuous and *Will*
 - 1.2. *Future* Continuous, Future Perfect
 - 1.3. Other Ways to Talk about the Future
- 2. Modal Verbs
 - 2.1. Ability; Possibility, Permission, Requests; Suggestions; Offers...
 - 2.2. Making a Guess
 - 2.3. Rules

Nội dung 5: Conditionals

- 1. Present, Future Conditionals
- 2. Past Conditionals
- 3. Mixed Conditionals
- 4. I wish; if only; it's time...

Nội dung 6: Word Order and Sentence Patterns

- 1. Word Order in Statement
- 2. *It* and *There*
- 3. Yes/ No Questions
- 4. WH - Questions

Nội dung 7: Verbs with ING - Forms and Infinitives

- 1. Verb + ING Forms
- 2. Verb + Infinitives
- 3. Verbs + ING or Infinitives

Nội dung 8: Reported Speech

- 1. Reported Statements
- 2. Reported Questions
- 3. Reported Orders, Requests and Advice
- 4. Reported Verb Patterns

Nội dung 9: Relative, Participle and Other Clauses; Linking Words

- 1. Relative Clauses
- 2. Participle Clauses
- 3. Infinitive Clauses
- 4. Other Noun Structures
- 5. Linking Words
 - 5.1 Reasons and Purposes
 - 5.2 Causes and Results

5.3. Additional Information

Nội dung 10: Passive Forms

1. The Passive
2. Passive with Modals and Other Verbs
3. Have something done
4. Passive Reporting Verbs

Nội dung 11: Word Combinations and Word Formation

1. Common Collocations
2. Adjective, Noun, Verb + Prepositions
3. Phrasal Verbs
4. Confusing Adjectives and Verbs
5. Forming Nouns, Adjectives and Adverbs
6. Compound Nouns and Adjectives

Nội dung 12: Formal, Written and Spoken English

1. Punctuation
2. Ways to Avoid Repeating Words
3. Using Word Orders for Emphasis
4. Using Nouns Instead of Verbs
5. Formal Language
6. Spoken Question Forms
7. Expressing Agreement, Disagreement, Feeling, Ideas and Emphasis
8. Other Spoken Features

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Mark Foley and Danie Hall.(2012) *MyGrammarLab – Intermediate B1/2*. Pearson Education Limited.
2. L.G Alexander (2012) *Longman English Grammar Practice*, Longman Limited

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. L.G Alexander (2012) *Longman English Grammar*, Longman Limited
2. Thompson, A., Martinetz, A (2012). *A Practical English Grammar*, Oxford University Press.
3. Nguyen Thanh Minh. (2017) *Lectures on Grammar*. Hong Duc University

17. NGỮ PHÁP NÂNG CAO

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH-PPGD, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Ngữ pháp

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các nội dung: từ loại (động từ, danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ, mạo từ, số từ, liên từ, giới từ), câu, mệnh đề...; kiến thức ngữ pháp nâng cao học thuật và kiến thức ngữ pháp dùng trong giao tiếp hằng ngày. Mỗi bài học gồm phần lý thuyết và bài tập thực hành nhằm cung cấp đầy đủ kiến thức nền và rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.

Năng lực đạt được: Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các vấn đề về ngữ pháp như đơn vị ngữ pháp, chức năng cú pháp, từ loại, sự hình thành và cấu tạo từ. Sinh viên có thể phân biệt và sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh trang trọng và các cấu trúc ngữ pháp dùng trong giao tiếp hằng ngày.

2. Mục tiêu đạt được

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các các vấn đề về ngữ pháp tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên thực hiện được các bài tập ngữ pháp thực hành.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có khả năng thuyết trình về một vấn đề về ngữ pháp tiếng Anh. Hơn nữa, sinh viên phát huy được năng lực làm việc nhóm, tìm kiếm và tiếp cận các nguồn thông tin.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Nouns, possessives and pronouns

1. Nouns
2. Possessive 's
3. Possessive with 's or of?
4. Personal pronouns
5. Impersonal and indefinite pronouns

Chương 2: Articles, demonstratives, Quantifiers and Prepositions

1. Articles, demonstratives and Quantifiers
 - 1.1. Articles
 - 1.2. Fixed common uses
 - 1.3. Quantifiers and demonstratives
2. Prepositions
 - 2.1. Prepositions and prepositional phrases
 - 2.2. Prepositions of place and movement
 - 2.3. Prepositions of time; other meanings

Chương 3: Adjectives and adverbs

1. Adjective patterns
2. Groups of adjectives
3. Comparative and superlative adjectives
4. Other comparative patterns
5. Gradable and ungradable adjectives

6. Adverb form and use

7. Adverb position

Chương 4: Tenses

1. Auxiliaries and have got

2. Present simple or continuous?

3. Past simple and continuous; used to and would

4. Past perfect simple and continuous

5. Present perfect simple

6. Present perfect continuous

7. State verbs

Chương 5: Future forms

1. Predictions

2. Decisions, intentions and arrangements

3. Other ways of expressing the future

4. Future in the past

Chương 6: Modal verbs

1. Ability

2. Possibility

3. Speculation and expectation

4. Obligation and necessity

5. Prohibition and criticism

6. Certainty, habits and willingness

7. Other uses of modals

Chương 7: Conditionals, subjunctives and the ‘unreal’ past

1. If and alternatives; present and future conditions

2. Unlikely, unreal and past conditions

3. I wish and if only

4. Subjunctives and the ‘unreal’ past

Chương 8: Word order and verb patterns

1. Verb patterns (1)

2. Verb patterns (2)

3. Introductory there and it

4. Common expressions with there and it

5. Infinitive patterns

6. Verb –ing forms; verb + - ing form or infinitive?

Chương 9: Negatives and question forms

1. Negative forms and meanings (1)

2. Negative forms and meanings (2)

3. Questions and question words

Chương 10: Reported speech

1. Patterns in reported speech

2. Changes in reported speech

3. Reported questions, commands and requests

Chương 11: Relative, participle and other clauses

1. Relative clauses

2. Pronouns, adverbs and prepositions in relative clauses

3. Participle clauses

4. Infinitive clauses

5. Noun clauses and other noun structures

Chương 12: Conjunctions and linking expressions

1. Linking sentences and clauses
2. Subordinate clauses (1) time, reason, result, etc.
3. Subordinate clauses (2) contrast and concession
4. Adverbial linking expressions

Chương 13: The passive: form and use

1. The passive: form and use
2. Other passive structures
3. Have/ get something done

Chương 14: Word combinations, Word formation and words often confused

1. Word combinations
 - 1.1. Dependent prepositions (1)
 - 1.2. Dependent prepositions (2)
 - 1.3. Phrasal verbs
 - 1.4. Common collocations
2. Word formation and words often confused
 - 2.1. Word formation
 - 2.2. Compound nouns and adjectives
 - 2.3. Verbs often confused

Chương 15: The grammar of formal English and The grammar of spoken English

1. The grammar of formal English
 - 1.1. Substitutions (1)
 - 1.2. Substitution (2) verbs and verb phrases
 - 1.3. Ellipsis
 - 1.4. Emphasis (1) cleft sentences
 - 1.5. Emphasis inversion and fronting
 - 1.6. Organizing information in writing
 - 1.7. Other text features
2. The grammar of spoken English
 - 2.1. Spoken questions and responses
 - 2.2. Emphatic forms in speech
 - 2.3. Adverbs
 - 2.4. Hypothesizing in speech
 - 2.5. Other spoken features

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
 - Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.
- Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyen Thanh Minh. (2017) *Lectures on Grammar*. Hong Duc University
2. Foley, M. & Hall, D. (2012). *My Grammar Lab (Advanced C1/C2)*. Pearson Education Limited.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Quirk, R & Greenbaum , S. *A University Grammar of English* . London; Longman Group Ltd.1973
2. Eastwood, J. *Oxford Guide to English Grammar*. Oxford: Oxford University Press,1994.

18a. NGỮ ÂM – ÂM VỊ HỌC

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe – nói 1; Kỹ năng đọc – viết 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh như hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế, trọng âm, ngữ điệu, cao độ, trường độ, các âm vị và biến thể âm vị, thành phần và vị trí của âm tiết trong từ; những đặc điểm cơ bản của phụ âm và nguyên âm, nội dung về các yếu tố siêu đoạn tính .vv

Năng lực đạt được: Sinh viên phân biệt được các âm vị và biến thể âm vị trong tiếng Anh, các thành tố trong phát âm tiếng Anh như cao độ, trường độ, ngữ điệu, trọng âm; vận dụng những hiểu biết cơ bản về các yếu tố siêu đoạn tính, tự hoàn thiện khả năng phát âm của mình, phát triển khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và tạo tiền đề cho việc nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Ngữ âm – Âm vị học.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, SV có kiến thức về vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học, nắm được các khái niệm và các phương pháp tiếp cận, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học Tiếng Anh.

- SV có thể phát âm các âm tiếng Anh chính xác. Bên cạnh đó, các em có thể thực hiện được một số công trình nghiên cứu quy mô vừa phải về các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học như bộ phận cấu âm, chùm nguyên âm, nguyên âm, phụ âm, ...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng phát âm chuẩn các âm, các từ đơn lẻ, các câu đơn lẻ và cả đoạn văn trong tiếng Anh, nắm được cấu tạo âm và phân biệt các âm, chùm âm với nhau. Ngoài ra, sinh viên còn có thể đọc có ngữ điệu một cách tự nhiên một câu, một đoạn văn hay nói, phân biệt đúng ngữ điệu của các câu có chức năng khác nhau.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Course Introduction

1.1. Definition and background

1.1.1. Definition of Phonetics

1.1.2. Definitions of Phonology

1.2. Articulators

1.2.1. Articulators above the larynx

1.2.2. Articulators beneath the larynx.

Chương 2: Vowels and Consonants

2.1. Vowels Vs Consonants

2.1.1. Definition of Vowels

2.1.2. Definition of Consonants

2.2. Types of Vowels

2.2.1. Long vowels

2.2.2. Short vowels

2.3. Types of consonants

2.3.1. Voiced consonants

2.3.2. Voiceless consonants

Chương 3: Monothongs

- 3.1. Monothongs in pairs
 - 3.1.1. /a:/ and /a/
 - 3.1.2. /u:/ and /ʊ/
 - 3.1.3. /ɔ:/ and /o/
 - 3.1.4. /i:/ and /ɪ/
 - 3.1.5. /ɜ:/ and /ə/
- 3.2. Monothongs in isolation
 - 3.2.1. /æ/
 - 3.2.2. /ʌ/

Chương 4: Diphthongs

- 1.1. Definition of diphthongs
- 1.2. Types of Diphthongs
 - 1.2.1. Centring diphthongs
 - 1.2.2. Closing diphthongs
 - 1.2.2.1. Diphthongs ending in ʊ
 - 1.2.2.2. Diphthongs ending in / ʊ/

Chương 5: Triphthongs

- 5.1. Definition of Triphthongs
- 5.2. Types of Triphthongs
 - 5.2.1. Triphthongs based on diphthongs ending in /ʊ/
 - 5.2.2. Triphthongs based on diphthongs ending in /i/

Chương 6: Consonants

- 6.1. Consonant Classification criteria
- 6.2. Fortis and lenis consonants
- 6.3. Consonants types
 - 6.3.1. Bilabial-plosive: /p/ and /b/
 - 6.3.2. Labiodental-fricative: /f/ and /v/
 - 6.3.3. Dental-fricative: /θ/ and /ð/
 - 6.3.4. Alveolar-fricative: /t/ and /d/
 - 6.3.5. Alveolar-fricative: /s/ and /z/
 - 6.3.6. Postalveolar-fricative: /ʃ/ and /ʒ/
 - 6.3.7. Velar-plosive: /k/ and /g/
 - 6.3.8. Nasal: /m/, /n/ and /ŋ/
 - 6.3.9. Affricative: /tʃ/ and /dʒ/

Chương 7: Stress

- 7.1. Definition of stress
- 7.2. Types of stress
 - 7.2.1. Words stress
 - 7.2.1.1. Simple word stress
 - 7.2.1.2. Complex word stress
 - 7.2.1.3. Compound word stress
 - 7.2.2. Sentence Stress
 - 7.2.2.1. Sentences with all the words stressed
 - 7.2.2.2. Unstressed words
 - 7.2.2.3. Pronouncing and contractions
 - 7.2.2.4. Pronouncing the verb “be”
 - 7.2.2.5. Pronouncing the short words (a, of, or)
 - 7.2.2.6. Joining words

Chương 8: Intonation and tone

8.1. Intonation

8.1.1. Definition of intonation

8.1.2. Functions of intonation

8.1.3. Types of intonation

8.1.3.1. Fall-rise

8.1.3.2. Rise-fall

8.2. Tone

8.2.1. Definition of tone

8.2.2. Tone unit

8.2.3. Structure of tone unit

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Roach, P (2009) *English Phonetics and Phonology*. Cambridge: CUP
2. Handcock, M (2003), *English Pronunciation in Use*. Cambridge: CUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Jenkins, J (2000) *Phonology of English as an International Language*. Oxford: OUP
2. Baker, A (2000) *Sheep or Ship*. Cambridge: CUP
3. Khoa Anh Việt. *Pronunciation Course*. Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội

18b. LUYỆN PHÁT ÂM TIẾNG ANH

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Miêu tả và luyện phát âm các nguyên âm và phụ âm tiếng Anh, phân biệt các âm dài, âm ngắn, âm tắc, âm xát, âm nổ vv... nguyên âm đôi, nguyên âm ba, âm trượt, các hiện tượng nuốt âm, đồng hóa âm trong tiếng Anh. Cách phiên âm và đọc phụ âm cuối. Giới thiệu và rèn luyện cách nhận biết và phát âm trọng âm từ: danh từ, động từ, tính từ vv... và ngữ điệu câu. Rèn luyện ngữ điệu tự nhiên của một số âm đơn giản như câu hỏi, câu chào, câu trần thuật vv...

Năng lực đạt được: Sinh viên có thể nhận biết được và phát âm chính xác các âm tiếng Anh, phiên âm các từ khi nghe âm thanh của từ đó, phân biệt được các hiện tượng như nuốt âm, nối âm vv... trong tiếng Anh.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, SV có kiến thức về vấn đề liên quan đến phát âm như ngữ âm, âm vị.

- SV nắm được cách phát âm các âm tiếng Anh về mặt lý thuyết và thực hành. Bên cạnh đó, các em có thể thực hiện được một số công trình nghiên cứu quy mô vừa phải về các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học như bộ phận cấu âm, chùm nguyên âm, nguyên âm, phụ âm, ...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng phát âm chuẩn các âm, các từ đơn lẻ, các câu đơn lẻ và cả đoạn văn trong tiếng Anh, nắm được cấu tạo âm và phân biệt các âm, chùm âm với nhau. Ngoài ra, sinh viên còn có thể đọc có ngữ điệu một cách tự nhiên một câu, một đoạn văn hay nói, phân biệt đúng ngữ điệu của các câu có chức năng khác nhau.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Course Introduction

1.3. Definition and background

1.3.1. Definition of Phonetics

1.3.2. Definitions of Phonology

1.4. Articulators

1.4.1. Articulators above the larynx

1.4.2. Articulators beneath the larynx.

Chương 2: Vowels and Consonants

2.1. Vowels Vs Consonants

2.1.1. Definition of Vowels

2.1.2. Definition of Consonants

2.2. Types of Vowels

2.2.1. Long vowels

2.2.2. Short vowels

2.3. Types of consonants

2.3.1. Voiced consonants

2.3.2. Voiceless consonants

Chương 3: Monothongs

3.1. Monothongs in pairs

3.1.1. /a:/ and /a/

3.1.5. /u:/ and /ʊ/

3.1.6. /ɔ:/ and /o/

3.1.7. /i:/ and /ɪ/

3.1.5. /ɜ:/ and /ə/

3.2. Monothongs in isolation

3.2.1. /æ/

3.2.2. /ʌ/

Chương 4: Diphthongs

1.3. Definition of diphthongs

1.4. Types of Diphthongs

1.4.1. Centring diphthongs

1.4.2. Closing diphthongs

1.4.2.1. Diphthongs ending in ʊ

1.4.2.2. Diphthongs ending in / ʊ/

Chương 5: Triphthongs

5.1. Definition of Triphthongs

5.2. Types of Triphthongs

5.2.1. Triphthongs based on diphthongs ending in /ʊ/

5.2.2. Triphthongs based on diphthongs ending in /i/

Chương 6: Consonants

6.1. Consonant Classification criteria

6.2. Fortis and lenis consonants

6.3. Consonants types

6.3.1. Bilabial-plosive: /p/ and /b/

6.3.10. Labiodental-fricative: /f/ and /v/

6.3.11. Dental-fricative: /θ/ and /ð/

6.3.12. Alveolar-fricative: /t/ and /d/

6.3.13. Alveolar-fricative: /s/ and /z/

6.3.14. Postalveolar-fricative: /ʃ/ and /ʒ/

6.3.15. Velar-plosive: /k/ and /g/

6.3.16. Nasal: /m/, /n/ and /ŋ/

6.3.17. Africative: /tʃ/ and /dʒ/

Chương 7: Stress

7.1. Definition of stress

7.2. Types of stress

7.2.1. Words stress

7.2.1.1. Simple word stress

7.2.2.2. Complex word stress

7.2.2.3. Compound word stress

7.2.3. Sentence Stress

7.2.2.7. Sentences with all the words stressed

7.2.2.8. Unstressed words

7.2.2.9. Pronouncing and contractions

7.2.2.10. Pronouncing the verb “be”

7.2.2.11. Pronouncing the short words (a, of, or)

7.2.2.12. Joining words

Chương 8: Intonation and tone

8.1. Intonation

8.1.1. Definition of intonation

8.1.2. Functions of intonation

8.1.3. Types of intonation

8.1.3.1. Fall-rise

8.1.3.2. Rise-fall

8.2. Tone

8.2.1. Definition of tone

8.2.2. Tone unit

8.2.3. Structure of tone unit

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Underhill, A (2005) *Sound Foundations Learning and Teaching Pronunciation*. Macmillan Education.

2. Handcock, M (2003), *English Pronunciation in Use*. Cambridge: CUP

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Jenkins, J (2000) *Phonology of English as an International Language*. Oxford: OUP

2. Baker, A (2000) *Sheep or Ship*. Cambridge: CUP

19. LÝ THUYẾT DỊCH

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm các nội dung về nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực dịch thuật, phân loại các hình thức biên – phiên dịch, các phương pháp và kỹ thuật dịch, sự khác biệt giữa dịch thuật Anh - Việt và Việt – Anh, phương pháp đánh giá chất lượng bản dịch.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng các kiến thức về khái niệm biên phiên dịch, các bước thực hiện một bản dịch, tiêu chí đánh giá một bản dịch, các nguyên tắc biên phiên dịch, phân tích văn bản, mục đích của tác giả, văn phong, chất lượng văn bản, sắc thái nghĩa biểu vật và biểu niệm, yếu tố văn hoá trong văn bản, các phương pháp biên phiên dịch, kỹ thuật dịch trong việc thực hiện dịch một văn bản Việt – Anh hoặc Anh – Việt và đánh giá bản dịch.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững khái niệm biên phiên dịch, các bước thực hiện một bản dịch, tiêu chí đánh giá một bản dịch, các nguyên tắc biên phiên dịch, phân tích văn bản, mục đích của tác giả, văn phong, chất lượng văn bản, sắc thái nghĩa biểu vật và biểu niệm, yếu tố văn hoá trong văn bản, các phương pháp biên phiên dịch.

Người học nắm vững các hình thức biên dịch từng từ, biên dịch theo nghĩa đen, biên dịch sát, biên dịch ý, biên dịch chuyển đổi, biên dịch tự do, biên dịch nghĩa bóng, biên dịch giao tiếp. Hình thức biên dịch đoạn ngôn bản, biên dịch chuỗi, biên dịch song hành, biên dịch tóm tắt.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có các kỹ năng biên dịch dưới nhiều dạng như: dịch từ, cụm từ, dịch các câu có cấu trúc đặc biệt, có kỹ năng sắp xếp ý tưởng trong một câu khi dịch, kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng ghi tốc ký, kỹ năng chuyển dịch, kỹ năng tái tạo ngôn bản, có kỹ năng đánh giá bản dịch.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction, Translation & Translation Theory

1.1. Introduction

1.2. Definition of Translation

1.3. Scope of Translation Theory, The relationship between Translation and Linguistic Theory - History of Translation

Chương 2: Translation Process and Methods

2.1. Process of translating

2.2. Methods of translating

Chương 3: Translation Types

3.1. Translation types according to components of language for which translation equivalents are sought

3.2. Translation types according to the translation evaluation

3.3. Classification of Translation According to Translation Methods:

- 3.3.1. Semantic translation + Free translation
- 3.3.2. Communicative translation
- 3.3.3. Idiomatic translation
- 3.3.4. Normal & restricted translation
- 3.3.5. Grammatical and lexical translation
- 3.3.6. Phonological translation
- 3.3.7. Normal – partial phonological translation

Chương 4: Strategies for translator

- 4.1. How to deal with non-equivalence at word level
- 4.2. How to deal with idioms and fixed expressions
- 4.3. How to deal with voice, number and person
- 4.4. How to deal with proper names
- 4.5. How to deal with non-subject sentences (Vietnamese-English translation)
- 4.6. How to deal with newspaper headlines

Chương 5: Translation Evaluation

- 5.1. Introduction:
 - 5.1.1. Yan Fu's triple principle of translation
 - 5.1.2. M. L. Larson's criteria in translation evaluation
- 5.2. Testing as part of the translation procedure
- 5.3. Accuracy Prerequisite
- 5.4. Transposition/translation shift
- 5.5. Clarity requirement
- 5.6. Naturalness necessity
- 5.7. The conflict between accuracy, clarity and naturalness

Chương 6: Translation Evaluation

- 6.1. Who does the testing?
- 6.2. How is the testing done?
- 6.3. Back-translation
- 6.4. The pros and cons of back-translation
- 6.5. Comprehension tests
- 6.6. Naturalness tests
- 6.7. The test of equivalent effects.
- 6.8. Readability tests
- 6.9. How are the testing results used?
- 6.10. The pyramid of testing

Chương 7: Interpretation

- 7.1. Interpretation versus translation
- 7.2. Types and modes of interpretation
- 7.3. Factors involved in the interpretation process
- 7.4. Some tactics in simultaneous interpretation
- 7.5. Training of interpreters
- 7.6. The interpretation profession
- 7.7. The future

Chương 8: Interpreter

- 8.1. Skills an interpreter needs
 - 8.1.1. Listening skill
 - 8.1.2. Memorizing skill
 - 8.1.3. Jotting skill
 - 8.1.4. Translation shifts

- 8.1.5. Skill of reproducing texts
- 8.2. Interpreter's difficulties and solution
 - 8.2.1. Interpreter's psychology
 - 8.2.2. Passive transitions between languages
 - 8.2.3 Cultural differences
 - 8.2.4. Terminologies
 - 8.2.5. Background knowledge
- 8.3. Qualities an interpreter needs

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Quốc Hùng. *Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh*. Nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn, 2007
2. Bùi Tiến Bảo & Đặng Xuân Thu. *Lý thuyết dịch (Interpreting and interpretation Coursebook)*. Xưởng in Trường Đại học Hà Nội, 1999.
3. Vương Thị Thanh Nhàn & Nguyễn Thị Diệu Thúy. *Translation Theory*. Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2017

9.2. Học liệu tham khảo

1. Gile, D. *Basic concepts and models for interpreter and translator training*. John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia, 1995
2. Trương Quang Phú (2012). *Giáo khoa căn bản môn dịch Anh – Việt & Việt – Anh*. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.
3. Newmark, P. *A textbook of interpretation*. Prentice Hall, Singapore, 1988

20. BIÊN DỊCH 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch, Kỹ năng Nghe-Nói 3, Kỹ năng Đọc – Viết 3

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm các chiến thuật giải quyết các vấn đề thường gặp khi thực hành dịch như: vấn đề về từ ngữ, số, cách, thể trong tiếng Anh và tiếng Việt; từ vựng và cấu trúc câu liên quan đến nội dung dịch thuật thuộc các lĩnh vực thông thường của cuộc sống như: dân số, giáo dục, môi trường, kinh tế, y tế...

Năng lực đạt được: Người học có thể dịch được đúng và đủ ý các câu, văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại các văn bản về các chủ đề thông thường của cuộc sống như: dân số, giáo dục, môi trường, kinh tế, y tế vv.... dựa trên kiến thức về từ vựng và các cấu trúc câu thông thường.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Kiến thức: Sinh viên nắm vững phong cách dịch, các cách dịch câu, dịch tiêu đề vv... Đồng thời, SV ghi nhớ và dùng được khoảng 300 từ và cụm từ tiếng Anh và 300 từ và cụm từ tiếng Việt thuộc các lĩnh vực thông thường của cuộc sống: dân số, giáo dục, môi trường, kinh tế, y tế vv....

2.2. Kỹ năng: SV dịch được các dạng văn bản như: dịch từ, cụm từ, dịch các câu có cấu trúc đặc biệt, kỹ năng sắp xếp ý tưởng trong một câu khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt. SV có thể đánh giá chất lượng một bản dịch. Ngoài ra, SV phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm; Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu.

2.3. Thái độ: Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Lesson 1: Form and meaning

1. What is translation?

2. Styles of translation

Lesson 2: Types of translation

1. Literal versus idiomatic

2. Translating grammatical features

3. Translating lexical features

Lesson 3: Strategies for translators

1. Strategy 1: *How to deal with non-equivalence at lexical level*

2. Strategy 2: *How to deal with idioms and set expressions*

3. Strategy 3: *How to deal with voice, number and person*

4. Strategy 4: *How to deal with non-subject sentences (Vietnamese- English translation)*

5. Strategy 5: *How to deal with newspaper headlines*

Lesson 4:

1. World population overview

2. All in the family

Lesson 5:

1. English - Vietnamese vocabulary translation

2. Dân số tăng nhanh đặt ra không ít vấn đề nan giải.

Lesson 6:

1. Vietnamese –English vocabulary translation

2. Supplementary exercises

Lesson 7:

1. Pollution – Impacts of pollution

2. World conference vows action against “Greenhouse effect”

Lesson 8:

1. English - Vietnamese vocabulary translation

2. Hãy cứu lấy trái đất

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Theory of Translation, 2016. *Tập tài liệu sử dụng nội bộ.* (Ký hiệu HLBB 1)

2. Nguyen Viet Ky. 2002. *Translation Practice.* Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. (Ký hiệu HLBB2)

9.2. Học liệu tham khảo

1. Minh Thu, Nguyễn Hòa. 2002. *Luyện dịch báo chí Anh – Việt.* NXB Thời đại / Từ điển Bách khoa.

2. Hữu Ngọc. 2011. *Sổ tay người dịch tiếng Anh.* NXB Thế giới.

21. BIÊN DỊCH 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Biên dịch 1, Kỹ năng Nghe-Nói 4, Kỹ năng Đọc – Viết 4

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các kỹ năng chuyên sâu hơn về dịch thuật với những văn bản phức tạp hơn ở học phần Biên dịch 1. Các vấn đề được đề cập đến trong học phần gồm: giáo dục, kinh tế, chính trị, văn hoá, thể giới tự nhiên. Học phần chú trọng đến cách diễn đạt ngôn ngữ của người học khi dịch các văn bản với phong cách, thể loại, mục đích khác nhau.

- *Năng lực đạt được:* Người học có thể dịch đúng, đủ, đảm bảo văn phong phù hợp các văn bản thuộc nhiều chủ đề khác nhau dựa trên kiến thức về từ vựng thuộc các lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, văn hoá, xã hội, đầu tư, giáo dục, tài chính, tiền tệ, du lịch..., các cấu trúc câu phức tạp và hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán, cuộc sống và con người của Việt Nam và các nước nói tiếng Anh cũng như các quốc gia khác.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích) và dung được vốn từ vựng về các lĩnh vực khác nhau, như: kinh tế, văn hoá, xã hội, đầu tư, giáo dục, tài chính, tiền tệ, du lịch... Ngoài ra, sinh viên hiểu rõ văn hoá, phong tục tập quán, cuộc sống và con người của Việt nam và các nước nói Tiếng Anh, cũng như một số quốc gia khác để có thể vận dụng trong quá trình phiên dịch.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sinh viên có khả năng nắm bắt thông tin thông qua các hình thức: nhìn nội dung văn bản hiển thị, nghe diễn giả nói. Ngoài ra, sinh viên dung được các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quá trình dịch viết.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn dịch viết trong quá trình học tiếng Anh và thực tế công việc sau này, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học dịch viết, chủ động tự nâng cao kiến thức và tự luyện tập dịch viết.

3. Nội dung chi tiết học phần

Lesson 1

1. English - Vietnamese vocabulary translation

2. Việt Nam

Lesson 2:

1. Vietnamese –English vocabulary translation

2. Supplementary exercises

Lesson 3:

1. Pollution – Impacts of pollution

2. World conference vows action against “Greenhouse effect”

Lesson 4:

1. English - Vietnamese vocabulary translation

2. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Lesson 5:

1. Vietnamese –English vocabulary translation

2. Supplementary exercises

Lesson 6:

1. A revolution in Vietnam Education

2. Class distinctions

3. English - Vietnamese vocabulary translation

Lesson 7:

1. Y tế Việt Nam: Thành tựu và thử thách

2. Vietnamese –English vocabulary translation

3. Supplementary exercises

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1.Theory of Translation, 2016.Tập tài liệu sử dụng nội bộ.(Ký hiệu HLBB 1)

2. Nguyen Viet Ky. 2002. *Translation Practice*.Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. (Ký hiệu HLBB2)

9.2. Học liệu tham khảo

1. Minh Thu, Nguyễn Hòa. 2002. *Luyện dịch báo chí Anh – Việt*.NXB Thời đại / Từ điển Bách khoa.

2. Hữu Ngọc. 2011. *Sổ tay người dịch tiếng Anh*. NXB Thế giới.

22. BIÊN DỊCH 3

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Biên dịch 2, Kỹ năng Nghe-Nói 5, Kỹ năng Đọc – Viết 5

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm các kỹ năng dịch thuật nâng cao. Các bài dịch sẽ được nâng cao về độ khó, đa dạng về văn phong, thể loại với nhiều loại văn bản khác nhau như thư tín thương mại, hợp đồng kinh tế, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, các giao dịch kinh doanh, thương mại, báo chí.

Năng lực đạt được: Người học có thể dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại thư tín thương mại, telex, fax và e-mail, dịch nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, các giao dịch kinh doanh, thương mại, hợp đồng, bài báo chính xác về mặt nội dung và văn phong dựa trên kiến thức về từ vựng, cấu trúc câu, văn phong thư tín thương mại, telex, fax và e-mail, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, hợp đồng, các giao dịch kinh doanh, thương mại, báo chí.

3. Mục tiêu học phần

2.1. Kiến thức: Sinh viên nắm vững phong cách dịch, cấu trúc, từ vựng sử dụng trong thư tín thương mại, telex, fax và e-mail, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, hợp đồng tiếng Anh, các giao dịch kinh doanh, thương mại, báo chí

2.2. Kỹ năng: Sinh viên có thể dịch tin thương mại, telex, fax và e-mail, nhãn hiệu, quảng cáo; danh thiếp, các giao dịch kinh doanh, thương mại, hợp đồng, báo chí...

2.3. Thái độ: Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Translating business letters.

- 1.1. Structure of a business letters
- 1.2. Letters parts
- 1.3. Letter layout
- 1.4. Useful phrases and specimen letters
- 1.5. Practice translating business letters.

Chương 2: Enquiries and replies

- 2.1. Structure of enquiries and replies
- 2.2. Useful phrases and specimen enquiries and replies
- 2.3. Practice translating enquiries and replies

Chương 3: Orders and acknowledgment

- 3.1. Structure of orders and acknowledgment
- 3.2. Useful phrases and specimen orders and acknowledgment
- 3.3. Practice translating orders and acknowledgment

Chương 4: Telex, fax and e-mail.

- 4.1. Structure of telex, fax, email
- 4.2. Useful phrases and specimen telex, fax, email.
- 4.3. Practice translating goodwill letters.

Chương 5: Labels.

- 5.1. Structure of labels
- 5.2. Useful phrases and specimen labels
- 5.3. Practice translating labels.

Chương 6: Advertisements

- 6.1. Structure of advertisements
- 6.2. Useful phrases and specimen advertisements
- 6.3. Practice translating advertisements.

Chương 7: Card visits

- 7.1. Structure of card visits
- 7.2. Useful phrases and specimen card visits
- 7.3. Practice translating card visits.

Chương 8: News and Articles

- 8.1. Latest news
- 8.2. International news
- 8.3. Famous people and Events
- 8.4. Medicine and Education
- 8.5. Culture and Society
- 8.6. Science and Technology
- 8.7. Economy

Chương 9: Contracts

- 9.1. *General business contracts*
 - 9.1.1. Partnership agreement
 - 9.1.2. Nondisclosure agreement.
 - 9.1.3. Property and equipment lease.
- 9.2. *Sales-related contracts*
 - 9.2.1. Bill of Sale
 - 9.2.2. Purchase order
- 9.3. *Employment contracts*
 - 9.3.1. General employment contract.
 - 9.3.2. Non-compete agreement

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành cá nhân.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. *Tập tài liệu sử dụng nội bộ* do giảng viên biên soạn. Trường Đại học Hồng Đức.
2. Nguyễn Thành Yên (2005). *Luyện dịch Tiếng Anh thương mại*. NXB tổng hợp TP.HCM
3. Minh Thu, Nguyễn Hòa (2012). *Hướng dẫn đọc và dịch báo chí Anh – Việt*. Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Trịnh Thanh Toàn & Trương Hùng (2008). *477 câu luyện dịch Việt – Anh trong giao*

dịch hằng ngày. NXB Thanh niên

2. TheWindy (2013). Cẩm nang luyện dịch Việt - Anh. NXB Đại học quốc gia Hà Nội

3. Nguyễn Thành Yên. (2003). *Thực hành phiên dịch Anh – Việt, Việt Anh.* Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Thành phố Hồ Chí Minh

23. PHIÊN DỊCH 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết dịch, Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các nội dung về phương thức nhận diện các cấu trúc câu, các cách dùng từ, chức năng ngôn ngữ, thể loại văn bản... trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời cũng cung cấp thêm lý thuyết về các loại hình phiên dịch, kỹ thuật trong phiên dịch, phẩm chất đạo đức của người làm phiên dịch theo các chủ đề của đời sống xã hội cụ thể như: môi trường, văn hóa, giáo dục, công nghệ, mỹ thuật...

Năng lực đạt được: Sinh viên dịch được đúng, đủ ý của người nói trong phạm vi 2-5 câu tiếng Anh và tiếng Việt, và trình bày được nội dung đó một cách đầy đủ, chính xác bằng ngôn ngữ đích. Sinh viên ghi nhớ thông tin ở cấp độ 2-5 câu đơn thông qua các bài tập kỹ năng như Nghe-Luyện trí nhớ, Nghe-tóm tắt nội dung, Nghe-Ghi nhanh.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết phiên dịch. Trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiệp vụ cần thiết trong việc thực hiện nhiệm vụ của một phiên dịch viên. Bổ sung kiến thức và mở rộng vốn từ vựng, ngữ pháp dựa trên các chủ đề học tập như đất nước, con người, phong tục tập quán, giáo dục, y tế, nghề nghiệp, dân số vv...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên thông hiểu và vận dụng được kỹ năng dịch đuổi ở cấp độ câu và đoạn văn ngắn thông qua phần thực hành dịch các bài hội thoại, phỏng vấn, các bài diễn thuyết hoặc bản tin thuộc chủ đề nêu trên. Các kỹ năng phiên dịch thiết yếu bao gồm: Kỹ năng ghi nhớ, Kỹ năng ghi chép, Kỹ năng nghe hiểu, Kỹ năng trình bày trước công chúng, Kỹ năng chọn lọc ngôn ngữ và vận dụng ngôn ngữ linh hoạt khi dịch, Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, Kỹ năng tự nghiên cứu và vận dụng.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Giúp sinh viên có thái độ đúng đắn về nghề phiên dịch, vai trò của phiên dịch viên, những yêu cầu cơ bản về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tự giác trau dồi kỹ năng phiên dịch.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Interpretation

- 1.1. Interpretation versus Translation
- 1.2. Types and modes of interpretation
- 1.3. Factors involved in the interpretation process
- 1.4. Some tactics in simultaneous interpretation

Chương 2: Interpretation

- 2.1. Training of interpreters
- 2.2. The interpretation profession
- 2.3. The future

Chương 3: Interpreter

- 3.1. Skills an interpreter needs
- 3.2. Listening skill
- 3.3. Memorizing skill
- 3.4. Jotting skill

Chương 4: Interpreter's psychology

- 4.1. Interpretation shifts

- 4.2. Skill of reproducing texts
- 4.3. Interpreter's difficulties and solution
- 4.4. Interpreter's psychology

Chương 5: Interpreter's solution

- 5.1. Passive interpretation between languages
- 5.2. Cultural differences
- 5.3. Terminologies
- 5.4. Background knowledge
- 5.5. Qualities an interpreter needs

Chương 6: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese

Chương 7: Interpreting sentences and dialogues: Vietnamese - English

Chương 8: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese

Chương 9: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese

Chương 10: Interpreting sentences and dialogues: Vietnamese - English

Chương 11: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese

Chương 12: Interpreting spotlight talks: English – Vietnamese

Chương 13: Interpreting sentences and dialogues: Vietnamese - English

Chương 14: Revision

- 1. Submission of group assignments
- 2. Revision of interpretation practice
- 3. Instruction for final test
- 4. Sample final test

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- 1. www.spotlightenglish.com
- 2. Gile, D(1995). *Basic Concepts and Models for Interpreter and Translator Training*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
- 3. Tập bài giảng (giáo viên bộ môn biên soạn)

9.2. Tài liệu tham khảo:

- 1. Morry Sofer (2006). *The Translator's Handbook – 6th Revised Edition*, Shreiber Publishing: Maryland, USA.
- 2. Nguyễn Quốc Hùng (2007). *Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh*, Nhà

xuất bản văn hóa Sài Gòn

3. Mikkelsen, H., & Jourdenais, R (2015). *The Routledge Handbook of Interpreting*, New York: Routledge.

24. PHIÊN DỊCH 2

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Phiên dịch 1, Kỹ năng Nghe-Nói 4, Kỹ năng Đọc-Viết 4

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các nội dung về kỹ năng ghi chép ở mức độ chuyên nghiệp của dịch chuỗi (consecutive) Anh – Việt và Việt – Anh, kỹ năng dịch và diễn giải, kỹ năng thuyết trình và nói trước đám đông trong các tình huống dịch thực tế thông qua một số chủ đề về kinh tế, xã hội, môi trường, v.v... Sinh viên cũng thực hành theo nhóm các hội nghị mô phỏng, phỏng vấn, bài giảng, v.v.

Năng lực đạt được: Sinh viên có thể tóm tắt các bài nói tiếng Anh và tiếng Việt dài từ 5 đến 10 câu với ý chính, ý phụ và chi tiết minh họa. Sinh viên phát triển kỹ năng dịch nhanh, chính xác, đủ ý, hiểu hàm ý của người nói các bài phát biểu, phỏng vấn, v.v.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) về các nội dung triển khai trong phân lý thuyết dịch.

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các tình huống phiên dịch thường gặp khi dịch, các bài phát biểu, phỏng vấn, các vấn đề có liên quan đến tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên được rèn luyện kỹ năng dịch chuỗi ở mức độ đoạn văn và bài nói dài, tóm tắt được ngôn bản (phân biệt được ý chính, ý phụ và chi tiết minh họa) thông qua phân thực hành bài phỏng vấn, phát biểu các chủ đề nêu trên, các kỹ năng phiên dịch thiết yếu bao gồm:

- + Kỹ năng phân tích lời nói
- + Kỹ năng xác định và chọn lọc ý chính
- + Kỹ năng nhớ và ghi chép nhanh
- + Kỹ năng diễn giải và tái diễn đạt
- + Kỹ năng tự kiểm soát
- + Kỹ năng trình bày

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction to Interpreting

Chương 2: Note-taking

2.1. Principles of note-taking in consecutive interpreting

2.2. Dealing with numbers and lists

2.3. Using abbreviations

Chương 3: Reformulation

3.1. Definitions and reformulation process

3.2. Finding the Gist

3.3. Reformulating the location of actors and objects

3.4. Reformulating specific concepts and relationships

3.5. Reformulating at the word level

Chương 4: Re-expression skills and coping tactics

- 4.1. Adding information
- 4.2. Reconstructing the segmental information in context
- 4.3. Paraphrasing and explaining
- 4.4. Reproducing the sound heard in the SL speech
- 4.5. Asking for clarification
- 4.6. “When in doubt, leave it out”
- 4.7. Self-correcting

Chương 5: Interpreting talks: Economic and international commerce

Chương 6: Interpreting talks: Social issues

Chương 7: Interpreting talks: Environment

Chương 8: Interpreting talks: Education

Chương 9: Interpreting talks: Health

Chương 10: Interpreting talks: Tourism

Chương 11: Interpreting talks: Transport

Chương 12: Interpreting talks: Community service

Chương 13: Interpreting talks: Security

Chương 14: Revision

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. *Tập tài liệu sử dụng nội bộ* do giảng viên biên soạn. Đại học Hồng Đức
2. Gile, D (1995). *Basic Concepts and Models for Interpreter and Translator Training*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
3. Nguyen Ngoc Ninh. (2016). *Consecutive interpreting coursebook*. Vietnam National University

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Jones. R. (2002). *Conference Interpreting Explained*. New York, USA: St. Jerome Publishing
2. Australian Institute of Interpreter and Translators – AUSIT (2012). Code of Ethics and Code of Conduct, http://ausit.org/ausit/documents/code_of_ethics_full.pdf accessed on January 3rd 2018
3. Nguyễn Quốc Hùng (2007). *Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh*, Nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn.

25. KỸ NĂNG NGHE NÓI 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng, cấu trúc câu, cách nhận biết và phân biệt một số âm dễ gây nhầm lẫn ở mức độ sơ cấp để nghe hiểu và sử dụng trong những tình huống giao tiếp quen thuộc hàng ngày.

- *Năng lực đạt được*: Người học nghe hiểu và sử dụng được hệ thống từ vựng, áp dụng được các cấu trúc câu đã học vào các tình huống giao tiếp quen thuộc hàng ngày về các chủ đề: giới thiệu bản thân, hoạt động hàng ngày, thể dục thể thao, ẩm thực, ăn uống, phương tiện giao thông, kỳ nghỉ, mua sắm, gia đình, bạn bè, công việc và chỉ dẫn đường. Kết thúc học phần người học đạt bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nhớ và hiểu được các từ vựng, cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp ở mức độ sơ cấp; nhận biết và phân biệt một số âm cơ bản dễ gây nhầm lẫn; nhớ và hiểu các kỹ năng nghe cơ bản như nghe từ khóa, nghe và hiểu được nội dung chính; nghe và hiểu các thông tin chi tiết.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Về kỹ năng nghe, người học có những kỹ năng nghe cơ bản như: xác định được chủ đề của các hội thoại chậm và rõ ràng; xác định được thông tin chính của các bản tin ngắn; hiểu được những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Về kỹ năng nói, người học vận dụng những ngữ liệu đã tích lũy trong bài học để giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hàng ngày; có thể truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: My life (Profile)/ Introduction - Communicating in English

Unit 1: It's my life [1]; Unit 1: Introduction and names [2]; Unit 7: Favorites [2]

1. Course Introduction

2. Orientation and tips for listening and speaking

2.1 Recognizing appropriate forms of address

2.2. Identifying stressed words and reductions

3. Vocabulary

3.1. Vocabulary of self-introduction

3.2. Expressions of greeting; asking how people are; introducing people and saying goodbye

3. Listening skills

3.1. Listening for details about people greeting each other and asking for information

3.2. Listening and making predictions on how people will say next

3.3. Listening for linking vowel sounds

4. Speaking skills

- 4.1. Greeting and saying goodbye in variety of ways
- 4.2. Asking and answering questions about basic personal information
- 4.3. Beginning a social conversation and respond appropriately
- 4.4. Introducing yourself and people

Nội dung 2: My life (Daily activities)

Unit 1: It's my life [1]; Unit 11: Entertainment [2]; Unit 4: Routines [2]

1. Vocabulary

- 1.1. Vocabulary of everyday activities
- 1.2. Time expressions

2. Listening skills

- 2.1. Listening for different ways to tell the time
- 2.2. Listening for details about daily routines
- 2.3. Listening for acceptances and refusals
- 2.4. Syllable stress for numbers

3. Speaking skills

- 3.1. Making invitations
- 3.2. Talking about daily activities
- 3.3. Pronunciation: Can/ can't

Nội dung 3: Sports and exercises

Unit 2: Get active [1]; Unit 8: Sports and exercise [2]

1. Vocabulary

- 1.1. Vocabulary of types of sport, sports venues and equipment
- 1.2. Expressions of asking for information and responding to requests

2. Listening skills

- 2.1. Listening for gist about sports and activities
- 2.2. Listening for details about how people spend their free time
- 2.3. Listening for frequency of free time activities
- 2.4. Listening and making predictions on how people will say next
- 2.5. Sentence stress

3. Speaking skills

- 3.1. Asking for information
- 3.2. Responding to request
- 3.3. Talking about favourite sports
- 3.3. Pronunciation: -ing

Nội dung 4: Food, drinks and health

Unit 3: Food for thought [1]; Unit 24: Health [2]; Progress test 1

1. Vocabulary

- 1.1. Vocabulary of food, drinks, containers and portions
- 1.2. Vocabulary of illnesses

2. Listening skills

2.1. Listening for details about learning how to make a sandwich on a TV programme

- 2.2. Listening for gist about unusual foods
- 2.3. Listening for attitudes

3. Speaking skills

- 3.1. Talk about food & drink and express opinions
- 3.2. Ask about food & drink and describe different dishes
- 3.3. Health issues

3.4. Pronunciation: word stress

4. Progress test 1

Nội dung 5: Eating out

Unit 3: Food for thought [1]; Unit 13: Restaurants [2]

1. Vocabulary

1.1. Vocabulary of food and menu

1.2. Expressions of serving & ordering food and paying for a meal in a restaurant

2. Listening skills

2.1. Listening for gist of being pleased or not pleased

2.2. Listening and making predictions on like or dislike

2.3. Listening for details of people's order and how the dishes are

3. Speaking skills

3.1. Serving and ordering a meal in a restaurant

3.2. Asking about dishes on the menu

3.3. Paying for a meal

3.4. Pronunciation: word stress

Nội dung 6: Transport

Unit 4: Going places [1]; midterm test

1. Vocabulary

1.1. Vocabulary of means of transport

1.2. Expressions of asking for and giving information

2. Listening skills

2.1. Listening for key words

2.2. Listening for sequences topic

2.3. Listening for specific information

3. Speaking skills

3.1. Greeting people you don't know in public

3.2. Asking for and providing information about transport and facilities

3.2. Checking in

3.3. Talking about means of transport

3.4. Pronunciation: -s/- es ending

4. Midterm test

Nội dung 7: Vocation and journey

Unit 4: Going places [1]; Unit 15: Vacations [2]

1. Vocabulary

1.1. Prepositions of movement

1.2. Adjectives to describe vacations

2. Listening skills

2.1. Listening for details of vacation and holiday topic

2.2. Listening for gist of enjoying vacations or not

2.3. Listening for attitudes

3. Speaking skills

3.1. Asking for information at a Tourist Information Office

3.2. Making and respond to suggestions

3.3. Talking about memorable vacation

3.3. Pronunciation: -ed ending

Nội dung 8: Shopping

Unit 5: Out of this world [1]; Unit 12: Prices [2]; Unit 19: Shopping [2]; Progress test

2

1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary of types of store and items in the stores
 - 1.2. Expressions of asking for and providing assistants; of asking for and giving information.
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for details of shopping items
 - 2.2. Listening for gist of where people are shopping
 - 2.3. Listening and making predictions on what the clerk says next
3. Speaking skills
 - 3.1. Asking for and providing assistants in a shop
 - 3.2. Asking for and giving information about items in a shop
 - 3.3. Talking about prices
 - 3.4. Pronunciation: contrastive stress; saying large number
4. Progress test 2

Nội dung 9: Family

Unit 1: My profile [1]; Unit 2: Describing people [2]; Unit 10: The family [2];

1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary of family members and physical appearance
 - 1.2. Expressions of likes and dislikes
2. Listening skills
 - 2.1. Reduction of Do, Does and Are
 - 2.2. Listening for gist of types of family
 - 2.3. Listening for details of family members
 - 2.4. Listening for similarities and differences between members in families
 - 2.5. Pronunciation: Reduction of ‘do’, ‘does’ and ‘are’; Plural –s ending
3. Speaking skills
 - 3.1. Describing a person
 - 3.2. Talking about family
 - 3.3. Discussing with friends some family problems

Nội dung 10: Friends

Unit 7: You’ve got a friend [1]; Unit 14: Small talk [2]; Unit People we know [2];

Progress test 3

1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary of skills, interests and friends
 - 1.2. Expressions of apologizing and responds
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for opinions and attitudes
 - 2.2. Listening for gist
 - 2.3. Listening for details
 - 2.4. Listening for similarities and differences
3. Speaking skills
 - 3.1. Apologizing/ Responding
 - 3.2. Accepting apologies
 - 3.3. Meeting with a new friend
 - 3.4. Greeting and responding in a small talk
 - 3.5. Pronunciation: sentence stress
4. Progress test 3

Nội dung 11: Jobs

Unit 8: Nice work [1]; Unit 6: Jobs [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary of types of jobs
 - 1.2. Expressions of asking how someone is; expressing doubt and offering and accepting advices
2. Listening skills
 - 2.1. Syllabus stress in words
 - 2.2. Identifying word stress
 - 2.3. Listening for key words
 - 2.4. Listening for main ideas
 - 2.5. Listening for specific information
3. Speaking skills
 - 3.1. Giving offer and advices
 - 3.2. Accepting or refusing the offer and advices
 - 3.3. Pronunciation: have to

Nội dung 12: Places and directions

Unit 9: Out and about [1]; Unit 23: Places [2]; Unit 21: Directions [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary of shopping, places
 - 1.2. Expressions of asking for and giving directions
2. Listening skills
 - 2.1. Identifying the intonation for confirming information
 - 2.2. Listening for key words
 - 2.3. Listening for main ideas
 - 2.4. Listening for specific information
 - 2.5. Listening for gist
3. Speaking skills
 - 3.1. Describing a place
 - 3.2. Asking for and giving directions
 - 3.3. Understanding the directions
 - 3.3. Pronunciation: Intonation for confirming information

4. Progress test 4

Nội dung 13: Revision

1. Review of listening skills and speaking topics during the course
2. Format of the final examination
3. Examination tips
4. Practice test

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo cá nhân, cặp và nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers A2*. Richmond. [1]
2. Jack, C. Richards. (2002). *Basic Tactics for Listening - third edition*. Culture-Information Press [2]

9.1. Tài liệu tham khảo

1. *Cambridge Key English Test 5*. (2014). Cambridge University Press.
2. *Cambridge Key English Test 6*. (2014). Cambridge University Press.
3. *Cambridge Key English Test 7*. (2014). Cambridge University Press.

26. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết:

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần đọc viết một cung cấp cho người học hệ thống từ vựng bao quanh chủ đề như: ẩm thực, sức khỏe, thời trang, văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại... Đồng thời người học được trang bị các kỹ năng đọc như khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh.... Người học được cung cấp từ vựng, cụm từ, các loại câu mẫu thường được dùng trong các loại bài viết, mẫu câu theo chủ đề, thực hành viết các loại câu, luyện tập viết các loại văn bản đơn giản như viết thư, bưu thiếp, tin nhắn, thông báo, các đoạn văn ngắn bằng tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày.

Năng lực đạt được: Người học có năng lực đọc hiểu các bài khóa có văn phong khác nhau về các chủ đề quen thuộc có độ dài từ 200 -300 từ. Người học có thể viết được bản ghi nhớ, viết bưu thiếp, viết thư thân mật, viết một đoạn văn mô tả khoảng 100 từ. Kết thúc học phần người học đạt bậc 1/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có kiến thức về từ vựng và kỹ năng để có thể đọc hiểu các loại văn bản ở trình độ A2, viết các loại câu cơ bản, viết bản ghi nhớ, viết bưu thiếp, viết thư thân mật, viết một đoạn văn mô tả người hoặc vật, thể hiện quan điểm, suy nghĩ về một vấn đề quen thuộc.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học có thể vận dụng kỹ năng, chiến thuật, vốn từ vựng và kiến thức đọc hiểu các biển báo, thông báo, ghi chú, đoạn văn đơn giản ở trình độ A2. Có thể viết thư, email, bưu thiếp hay các giao dịch đơn giản hàng ngày.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học chấp hành các quy định của học phần; chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1:

1.1. Reading

1.1.1. Course Introduction and orientation

1.1.2. Lesson 1: Meet the Smiths (an average British family)

1.1.3. Lesson 2: Meeting Friends Online

1.2. Writing: A personal description

1.2.1. Diagnostic Test

1.2.2. Present simple

1.2.3. Using conjunctions

1.2.4. Capital rules

1.2.5. Write a personal profile

Nội dung 2:

2.1. Reading

2.1.1. Lesson 1: Urban magic

2.2.2. Lesson 2: The Learning Center

2.2. Writing: A note

2.2.1. Present continuous

2.2.2. State verb

- 2.2.3. Using punctuation
- 2.2.4. Write a note [handout]

Nội dung 3:

3.1. Reading:

- 3.1.1. Lesson 1: Extreme restaurants
- 3.1.2. Lesson 2: Working Holiday

3.2. Writing: A text message on the phone

- 3.2.1. Countable and uncountable nouns
- 3.2.2. Quantifiers
- 3.2.3. Write a text message on the phone

Nội dung 4:

4.1. Reading:

- 4.1.1. Lesson 1: The land of ice and fire
- 4.1.2. Lesson 2: Are Sports Important

4.2. Writing: A holiday blog

- 4.2.1. Past simple
- 4.2.2. Sequencing words and expressions
- 4.2.3. Write the blog entries

4.3. Progress Test 1

Nội dung 5:

5.1. Reading

- 5.1.1. Lesson 1: The secret of the solar system
- 5.2.2. Lesson 2: A Postcard from Hong Kong

5.2. Writing: Informal letter

- 5.2.1. Comparatives, Superlatives
- 5.2.2. Subject - verb agreement
- 5.2.3. Write an informal letter

Nội dung 6:

6.1. Reading:

- 6.1.1. Lesson 1: Crime doesn't pay
- 6.2.2. Lesson 2: Table Manners

6.2. Writing: Formal letter

- 6.2.1. Past continuous
- 6.2.2. Simple sentences
- 6.2.3. Write a formal letter

Nội dung 7:

7.1. Reading:

- 7.1.1. Lesson 1: The secret of the stars
- 7.1.2. Lesson 2: Peer Pressure

7.2. Writing: A postcard

- 7.2.1. Present Perfect
- 7.2.2. Complex sentences
- 7.2.3. Write a postcard [handout]

Nội dung 8:

8.1. Reading

- 8.1.1. Lesson 1: Teen work
- 8.2.2. Lesson 2: The Tiffin Men

8.2. Writing: Formal and informal email

- 8.2.1. Modals

- 8.2.2. Passive voice
- 8.2.3. Write formal and informal email

8.3. Mid-term test

Nội dung 9:

9.1. Reading

- 9.1.1. Lesson 1: Oxford this weekend
- 9.1.2. Lesson 2: Artists in Two Languages

9.2. Writing: The sentence and the paragraph

- 9.2.1. Stimulating ideas
- 9.2.2. Developing a paragraph
- 9.2.3. Unity and coherence

Nội dung 10:

10.1. Reading

- 10.1.1. Lesson 1: The history of English
- 10.1.2. Lesson 2: Fashion Focus: Street Style

10.2. Writing: The sentence and the paragraph (continued)

- 10.2.1. Editing your writing
- 10.2.2. Putting it all together
- 10.2.3. Writing practice

10.3. Progress Test 3

Nội dung 11: Holidays and Festivals

11.1. Reading

- 11.1.1. Lesson 1: How do you celebrate?
- 11.1.2. Lesson 2: A Mysterious Book

11.2. Writing: Descriptive paragraph

- 11.2.1. Stimulating ideas
- 11.2.2. Brainstorming and outlining
- 11.2.3. Developing your ideas

Nội dung 12:

12.1. Reading: Nonverbal Communication

- 12.1.1. Lesson 1: Actions speak louder than words
- 12.1.2. Lesson 2: Face to Face with a Chupacabra

12.2. Writing: Descriptive paragraph

- 12.2.1. Editing your writing
- 12.2.2. Putting it all together
- 12.2.3. Writing practice

12.3. Progress test 4

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp, hoàn thành đầy đủ các bài kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, tự học ở nhà, portfolio và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

GV giảng lý thuyết; người học đóng vai, thảo luận cặp/nhóm, hoạt động cá nhân trên lớp, làm bài tập về nhà.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học thảo luận nhóm, đóng vai, tự học; giới thiệu thêm các tài liệu tham khảo; tư vấn phương pháp tự học nâng cao, tự tìm tài liệu liên quan đến học phần; giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu (hoặc Tivi màn hình lớn), tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc:

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers A2*. Richmond Vietnam News Agency Publishing House. [1]

[2] Neil J.Anderson. (2013). *Active Skills for Reading/INTRO*, Third Edition. Heine Cengage Learning [2]

[3] Alice Savage & MasoudShafiei.(2008). *Effective Academic Writing 1*. Cambridge University Press. [3]

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] *Cambridge Key English Test 6*. (2010). Cambridge University Press.

[2] *Cambridge Key English Test 7*. (2012). Cambridge University Press.

[3] *Cambridge Key English Test 8*. (2014). Cambridge University Press.

27. KỸ NĂNG NGHE NÓI 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ tiền trung cấp để nghe hiểu và sử dụng trong những tình huống giao tiếp liên quan đến nội dung chủ đề bài học như: Sự kiện trong quá khứ, đời sống sinh viên; các vấn đề toàn cầu; các mục tiêu trong cuộc sống; sức khỏe và sở thích; mô tả người và vật; điện ảnh; lễ kỉ niệm; đời sống tuổi vị thành niên; kì nghỉ; dịch vụ; giải quyết vấn đề.

Năng lực đạt được: Người học nghe hiểu và sử dụng được hệ thống từ vựng, áp dụng được các cấu trúc câu đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế, diễn đạt khá tự tin khi nói về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc hàng ngày như biết cách kể lại các sự việc đã diễn ra, cách trình bày quan điểm và cách giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, học tập ...; Kết thúc học phần người học đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm được từ vựng, cấu trúc thông dụng, và các kỹ năng nghe nói cơ bản để nhận biết và phân biệt được các cặp âm, cách rút gọn và cách kết nối âm trong những trường hợp nhất định; nghe và hiểu nội dung chính của các bài hội thoại, bài nói đa dạng về các chủ đề, từ đó vận dụng được các cách diễn đạt và cấu trúc câu đơn và câu phức để giao tiếp theo các chủ đề tương ứng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Kết thúc học phần người học có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày; có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học

Về kỹ năng Nói, người học có thể giao tiếp tương đối tự tin về cả các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc hoặc không liên quan đến lĩnh vực mình quan tâm; có thể tranh luận một cách rõ ràng và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận hay ví dụ minh họa phù hợp; có thể nói về những trải nghiệm của bản thân, diễn đạt cảm xúc hoặc ứng xử trước những cảm xúc như ngạc nhiên, buồn, vui, quan tâm; có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh khi đi du lịch, khiếu nại sản phẩm, đặt chỗ ở nhà hàng, khách sạn.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như các hoạt động nhóm. Người học phải tích cực tự học ôn luyện kỹ năng nghe - nói theo các chủ đề ở nhà.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Past events

Unit 1: True story [1]; Unit 1: The weekend [2]

1. Course Introduction

2. Vocabulary and expressions

2.1. Vocabulary of past events

2.2. Expressions of telling an anecdote and responding

3. Listening skills

3.1. Listening for main ideas: opinions (enjoy or not)

3.2. Listening for details: first memories and past events

4. Speaking skills
 - 4.1. Pronunciation: *-ed* endings
 - 4.2. Talking about changes
 - 4.3. Telling an anecdote and responding
 - 4.4. Talking about the weekend

Nội dung 2: Life styles and campus life

Unit 2: My style [1]; Unit 12: Campus life [2]

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of home & furniture, clothes and accessories and facilities at school
 - 1.2. Expressions of giving opinions and identifying things
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for locations
 - 2.2. Listening for main ideas: positive and negative opinions about school
 - 2.3. Listening for details: different houses
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: /dʒ/ and /j/; *intonation* of words in series
 - 3.2. Making a time capsule and doing a presentation
 - 3.3. Giving positive and negative opinions
 - 3.4. Identifying things
 - 3.5. Describing likes and dislikes

Nội dung 3: Global problems

Unit 3: Save the planet [1]; Unit 22: Traffic [2]; Progress test 1

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of Environment & Material
 - 1.2. Expressions of giving opinions, asking for an explanation, adding and contrasting information
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for key words: announcements about traffic conditions
 - 2.2. Listening for problems and solutions
 - 2.3. Listening for details: a volunteer event
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: *than...; as...as; there is; there has; there are*
 - 3.2. Planning an event for Earthday and doing a presentation
 - 3.3. Describing problems and giving solutions
4. Progress test 1

Nội dung 4: Goals in life

Unit 4: Hope and dreams [1]; Unit 10: Keeping fit [2]

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of goals in life and kinds of exercise
 - 1.2. Expressions of making offers and requests
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for topics: New year's resolutions and kinds of exercise
 - 2.2. Listening for reasons why people like doing exercise
 - 2.3. Listening for details: a scene from a TV programme
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: contracted *will/ won't*; reduction of *used to/ use to*
 - 3.2. Talking about your goals and ambitions
 - 3.3. Planning an event for Earth day

Nội dung 5: Heath and hobbies

Unit 5: Mind and body [1]; Unit 13: Hobbies and pastimes; Progress test 2

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of hobbies and pastimes
 - 1.2. Common expressions in conversations between a doctor and a patient
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for gist: hobbies and pastimes
 - 2.2. Listening for likes and dislikes
 - 2.3. Listening for figures
 - 2.4. Listening for details: information about a marathon
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: *should*, *shouldn't* and *ought to*; word
 - 3.2. Talking about hobbies
 - 3.3. Making a conversation between a doctor and a patient
4. Progress test 2

Nội dung 6: Describing objects and people

Unit 6: Science stuff [1]; Unit 23: Roomates [2]

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of color, size and shape of an object and qualities of a roommate
 - 1.2. Expressions of describing an object and a person and asking for information about objects and people
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for details: the story of our rubbish
 - 2.2. Listening for gist: who is preferred
 - 2.3. Listening for key words that describe a person
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: /b/ and /v/; word stress for emphasis
 - 3.2. Describing objects and people
 - 3.3. Asking for and giving information about objects and people
 - 3.4. Giving a talk about a process

Nội dung 7: Films and movies

Unit 1: The big screen [1]; Unit 16: Movies [2]; Mid-term test

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of movie types
 - 1.2. Expressions of showing things, checking things, responding; of problems with phones and computer
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for details of films
 - 2.2. Listening for time, opinions and recommendations
 - 2.3. Listening and making predictions
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: /w/; linked sounds /s/ and /z/
 - 3.2. Role playing different situations about digital communication
 - 3.3. Talking about movies
4. Mid-term test

Nội dung 8: Celebrations

Unit 8: Let's celebrate [1]; Unit 4: Celebrations [2]

1. Vocabulary and expressions

- 1.1. Vocabulary of types of meal and party
- 1.2. Expressions of taking and leaving messages
- 2. Listening skills
 - 2.1. Listening for gist: kind of party
 - 2.2. Listening for details: a special event
 - 2.3. Listening for key words: activities in a party
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: /s/ and /ʃ/; reduction of *Wh- + do you*
 - 3.2. Taking and leaving messages
 - 3.3. Interviewing an actor
 - 3.4. Planning a celebration

Nội dung 9: Teen life

Unit 9: Teen success [1]; Unit 13: Phone messages [2]; Progress test 3

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of abstract nouns
 - 1.2. Expressions of breaking news and reacting and responding to the news
- 2. Listening skills
 - 2.1. Listening for details: a radio program
 - 2.2. Listening for phone numbers and message information
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: Intonation of tag questions and phone numbers
 - 3.2. Giving surprising news
 - 3.3. Reacting and responding to the news
 - 3.4. Planning a youth club
 - 3.5. Asking for and saying phone numbers
- 4. Progress test 3

Nội dung 10: Vacations

Unit 19: Touring a city [2]; Unit 24: Travel [2]

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of activities in a visit of a city
 - 1.2. Expressions of problems happening on vacation
- 2. Listening skills
 - 2.1. Listening for locations
 - 2.2. Listening for opinions
 - 2.3. Listening for recommendations
 - 2.4. Listening for sequence
 - 2.5. Listening for specific information
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: reduction of *-est* in superlatives and *was*
 - 3.2. Describing a city
 - 3.3. Describing a vacations

Nội dung 11: Services

Unit 20: Airports [2]; Unit 15: Hotel services [2]

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of activities in an airport
 - 1.2. Expressions of airport and hotel services
- 2. Listening skills
 - 2.1. Listening for locations
 - 2.2. Listening for opinions

- 2.3. Listening for key words
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: Plural –s endings; reduction of the vowel sound in *can*
 - 3.2. Asking and giving directions
 - 3.3. Asking for and offering help
 - 3.4. Role-playing conversations in an airport and at a hotel

Nội dung 12: Solving problems

Unit 8: Mishaps [2]; Unit 14: Shopping problems [2]; Progress test 4

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of problems and solutions
 - 1.2. Expressions of returning an item in a shop
- 2. Listening skills
 - 2.1. Listening for solutions
 - 2.2. Listening for opinions
 - 2.3. Listening for gists and details about mishaps and shopping problems
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: reduction of *did you, need to* and *like to*
 - 3.2. Describing a mishap
 - 3.3. Returning an item in a shop

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành các bài thuyết trình, bài tập nhóm và cá nhân, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

- 1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1*. Richmond [1]
- 2. Jack, C. Richards. (2011). *Developing Tactics for Listening*. Culture-Information Press [2]

9.2. Tài liệu tham khảo:

- 1. *Cambridge Preliminary English Test 5*. (2008). Cambridge University Press.
- 2. *Cambridge Preliminary English Test 6*. (2010). Cambridge University Press.
- 3. *Cambridge Preliminary English Test 7*. (2012). Cambridge University Press.

28. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc viết 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm các bài đọc hiểu về các chủ đề: văn hóa, giáo dục, đời sống, khoa học, nghệ thuật...; các kỹ năng đọc lướt, đoán nghĩa từ, xác định ý chính, ý hỗ trợ, xác định nguyên nhân, kết quả, sự thật, kỹ năng viết câu chủ đề, câu lập luận, viết văn kể chuyện, tường thuật và viết đoạn văn ngắn.

Năng lực đạt được: Người học đọc hiểu được các văn bản về các chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận, nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc; Người học biết cách viết đoạn văn có lập luận đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc. Kết thúc học phần người học đạt bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có kiến thức về từ vựng và kỹ năng để có thể đọc hiểu các loại văn bản ở trình độ tiền B1 về các chủ đề khác nhau như: văn hóa, giáo dục, đời sống, khoa học, nghệ thuật... Đồng thời, người học có kiến thức về cách viết thư, viết bình luận, cách lập dàn ý, phát triển ý, cách viết đoạn mở bài, thân bài và kết luận của một bài luận ngắn thể hiện ý kiến, quan điểm cá nhân.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học có kỹ năng đọc để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đồng thời phát triển một số kỹ năng đọc khác như cách nhận biết ý chính, ý hỗ trợ của mỗi đoạn, logic của bài đọc, phân biệt sự thật và ý kiến; có kỹ năng viết một bài luận ngắn thể loại mô tả, kể chuyện, đưa ra ý kiến, nguyên nhân, và kết quả; có thể viết những báo cáo ngắn gọn, có thể tập hợp thông tin từ nhiều nguồn và tóm tắt lại nó cho người khác.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học chấp hành các quy định của học phần; chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1:

1.1. Reading

1.1.1. Course Introduction and orientation

1.1.2. Lesson 1: True stories

1.1.3. Lesson 2: A Restaurant for Change

1.2. Writing:

1.2.6. Review of the sentence and the paragraph

1.2.7. Informal expressions

1.2.8. Formal expressions

Nội dung 2:

2.1. Reading

2.1.1. Lesson 1: My style

2.1.2. Lesson 2: Playing to win

2.2. Writing:

2.2.1. Order of adjectives

2.2.2. Example paragraphs

Nội dung 3:

3.1. Reading:

3.1.1. Lesson 1: Save the planet

3.1.2. Lesson 2: Our fragile planet

3.2. Writing:

3.2.1. Expressing purpose

3.2.2. Example paragraphs

Nội dung 4:

4.1. Reading:

4.1.1. Lesson 1: Hopes and dreams

4.1.2. Lesson 2: Getting down to business

4.2. Writing: Process paragraphs

4.3. Progress Test 1

Nội dung 5:

5.1. Reading

5.1.1. Lesson 1: Mind and body

5.2.2. Lesson 2: The power of music

5.2. Writing:

5.2.1. Sequencing words and expressions

5.2.2. Process paragraphs

Nội dung 6:

6.1. Reading: Science stuff

6.2. Writing:

6.2.1. Expressions for giving your opinion

6.2.2. Opinion paragraphs

Nội dung 7:

7.1. Reading: The big screen

7.2. Writing:

7.2.1. Referencing words

7.2.2. Expressing addition

7.2.3. Opinion paragraphs

Nội dung 8:

8.1. Reading: Let's celebrate

8.2. Writing: Narrative paragraphs

8.3. Mid-term test

Nội dung 9:

9.1. Reading: Teen success

9.2. Writing:

9.2.1. Adverbs of intensity

9.2.2. Narrative paragraphs

Nội dung 10:

10.1. Reading: Universal mysteries

10.2. Writing:

10.2.1. Introduction to essay

10.2.2. Opinion essay

10.3. Progress Test 3

Nội dung 11:

11.1. Reading: Are you superstitious?

11.2. Writing: Cause and effect essay

Nội dung 12:

12.1. Reading: Our shrinking world

12.2. Writing: Cause and effect essay

12.3. Progress test 4

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp, hoàn thành đầy đủ các bài kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, tự học ở nhà, portfolio và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

GV giảng lý thuyết; người học thực hiện dự án nhóm và thuyết trình về dự án, thảo luận cặp/nhóm, hoạt động cá nhân trên lớp, làm bài tập về nhà.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học thảo luận nhóm, đóng vai, tự học; giới thiệu thêm các tài liệu tham khảo; tư vấn phương pháp tự học nâng cao, tự tìm tài liệu liên quan đến học phần; giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu (hoặc Tivi màn hình lớn), tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1*. Richmond Vietnam News Agency Publishing House.
2. Neil J.Anderson (2013). *Activev Skills for Reading 1*, Third Edition. Heine Cengage Learning
3. Alice Savage & Masoud Shafiei.(2008). *Effective Academic Writing 1*. Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. *Cambridge Key English Test 5*. (2008). Cambridge University Press.
2. *Cambridge Key English Test 6*. (2010). Cambridge University Press.
3. *Cambridge Key English Test 7*. (2012). Cambridge University Press.

29. KỸ NĂNG NGHE NÓI 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18,18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Phát triển kỹ năng tiếng Anh, Khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học hệ thống các từ vựng, cấu trúc câu, các bài nghe và tình huống giao tiếp luyện kỹ năng nói ở trình độ tiên B2 theo các chủ đề như: cuộc sống sinh viên; những thay đổi trong cuộc sống; những quyết định khó khăn; văn hoá; những câu chuyện kì lạ; sự phát triển của thành phố; các vấn đề toàn cầu...

Năng lực đạt được: Người học nghe hiểu được các bài nói dài cũng như các lập luận khá phức tạp về các chủ đề quen thuộc và ít quen thuộc, đồng thời sử dụng được các từ vựng và các cấu trúc câu trình độ tiên B2 đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế về nhiều chủ đề với các lập luận và cấu trúc mạch lạc cùng với ngôn từ trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần người học đạt tiên bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có vốn từ vựng ở mức độ tiên B2; nắm được các cấu trúc phức, các liên từ để diễn đạt lời nói mạch lạc và có lập luận; biết và sử dụng hiệu quả các chiến thuật nghe nói cơ bản; hiểu và phát âm đúng các đặc điểm phát âm cơ bản ở mức độ tiên B2; hiểu và sử dụng các cách diễn đạt phù hợp để giao tiếp trong các tình huống cụ thể; biết cách trình bày, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình bằng các chuỗi lập luận rõ ràng khi nói.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, ngữ pháp, chiến thuật nghe nói để nghe những bài nói về các chủ đề quen thuộc và ít quen thuộc trong cuộc sống ở mức độ tiên B2; hiểu ý chính và theo dõi được nội dung chi tiết của bài nói tương đối phức tạp ở mức độ tiên B2; có thể giao tiếp ở mức độ khá trôi chảy, tự nhiên và sử dụng ngôn từ chính xác; trình bày các quan điểm, lập luận một cách logic và rõ ràng; phát triển được các kỹ năng mềm.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học chấp hành đúng các quy định của học phần; chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập trong và ngoài lớp của học phần.

2.4. Mục tiêu về năng lực: Người học có năng lực tiếp thu và áp dụng kiến thức trong quá trình học kỹ năng nghe nói; có khả năng sáng tạo, đánh giá và cải tiến trong quá trình học kỹ năng nghe nói; có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và lập kế hoạch để nâng cao trình độ nghe nói.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Changes

Unit 1: Life changes [1] & Unit 1: Small talk [2]

1. Course introduction and orientation
2. Vocabulary and expressions:
 - 2.1. Vocabulary of book review and things we read
 - 2.2. Expressions of starting a conversation, asking for information, and recommending a book
3. Listening skills:
 - 3.1. Listening for main ideas: life changes and books
 - 3.2. Listening for details: new accommodations, schools, jobs, and relationships and the content of a book
4. Speaking skills:
 - 4.1. Pronunciation: Reduction of *h* in *he, him, his, her*
 - 4.2. Talking about changes
 - 4.3. Recommending a book

Nội dung 2: Difficult decisions

Unit 2: Chilled or stressed [1] & Unit 23: Predicaments [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of life choices
 - 1.2. Expressions of giving advice, accepting and rejecting advice
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for main ideas about life changes
 - 2.2. Listening for details: things, places, different life choices and events
3. Speaking skills:
 - 3.1. Pronunciation: word stress in compound nouns
 - 3.2. Asking for and giving advice for problems (playing games, losing jobs, etc.)
 - 3.3. Talking about a time in a difficult situation
 - 3.4. Resolving a family conflict

Nội dung 3: Expressing your views

Unit 3: Moral dilemmas [1] & Unit 20: Opinions [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of money and finance
 - 1.2. Expressions of asking for opinions, giving opinions, other points of views
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for main ideas: advantages and disadvantages of being rich
 - 2.2. Listening for details: winning a lottery
3. Speaking skills:
 - 4.1. Pronunciation: Intonation of words or phrases in a series
 - 4.2. Asking and giving opinion about using phone on public transport, advertisement on TV, GM food, etc.
 - 4.3. Talking about ethical dilemmas
 - 4.4. Expressing views about places

Nội dung 4: News

Unit 4: In the news [1] & Unit 19: The news [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of disasters
 - 1.2. Expressions of sharing news, keeping the story going, and showing interest
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for main ideas: various new stories on a radio programme
 - 2.2. Listening for details: what happened in radio news reports
3. Speaking skills:
 - 3.1. Pronunciation: saying large numbers
 - 3.2. Telling anecdotes
 - 3.3. Sharing amazing or surprising news
 - 3.4. Responding to stories and asking questions

4. Bài kiểm tra tiến độ số 1

Nội dung 5: Vacation plans

Unit 5: Time for a change [1]& Unit 18: Vacations [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of describing a holiday
 - 1.2. Common expressions in inviting, persuading and encouraging, making and accepting excuses
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for key information in different travel situations
 - 2.2. Listening for details: preferences, information about vacations
3. Speaking skill:
 - 3.1. Pronunciation: linking vowel sounds
 - 3.2. Making arrangements to attend events
 - 3.3. Inviting and persuading to attend events
 - 3.4. Presenting a tourism brochure

3.5. Talking about vacation

Nội dung 6: Students' life

Unit 6: A day in the life [1] & Unit 9: Friendship [2]

1. Vocabulary and expressions:

- 1.1. Vocabulary of describing jobs
- 1.2. Expressions of asking for personal information
- 1.3. Expressions of giving time to think and rounding off

2. Listening skills:

- 2.1. Listening for details: advice for new university students
- 2.2. Listening for gist: what events are being talked about
- 2.3. Listening for key words that describe friends

3. Speaking skills:

- 3.1. Pronunciation: word stress for emphasis
- 3.2. Going for a college interview
- 3.3. Giving a talk to younger students

Nội dung 7: Culture

Unit 7: Culture vultures [1]

1. Vocabulary and expressions:

- 1.1. Vocabulary of art & architecture
- 1.2. Expressions of asking for and giving directions, asking for and giving instructions, asking for clarification

2. Listening skills:

- 2.1. Listening for main ideas: radio programme about arts
- 2.2. Listening for details: different viewpoints about arts in a debate

3. Speaking skills:

- 3.1. Pronunciation: sounding polite and firm
- 3.2. Role-playing different situations about asking for and giving directions and instructions
- 3.3. Describing a painting

4. Bài kiểm tra giữa kì

Nội dung 8: Unusual stories

Unit 8: The fear of the unknown [1] & Unit 8: Can you believe it? [2]

1. Vocabulary and expressions:

- 1.1. Vocabulary of mysteries
- 1.2. Expressions of interrupting and continuing a conversation

2. Listening skills:

- 2.1. Listening for key information in a guided mystery tour
- 2.2. Listening for gist: different types of tour
- 2.3. Listening for details: specific information for each tour

3. Speaking skills:

- 3.1. Pronunciation: Intonation of complex sentences
- 3.2. Making conversations from different scenarios
- 3.3. Speculating and solving problems
- 3.4. Telling strange stories

Nội dung 9: Qualities of a good business

Unit 9: Shop 'til you drop [1] & Unit 3: Successful businesses [2]

1. Vocabulary and expressions:

- 1.1. Vocabulary of shopping
- 1.2. Expressions of complaining, expressing frustration and calming things down

2. Listening skills:

- 2.1. Listening for details: short interviews about shopping and shopping habits

3. Speaking skills:

- 3.1. Pronunciation: Word stress in complaints

- 3.2. Complaining in a shop
- 3.3. Calming things down and solving problems

4. Bài kiểm tra tiến độ số 2

Nội dung 10: Preference and eating habits

Unit 15: Favourites [2] & Unit 22: Food and nutrition [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of favourite things and food
 - 1.2. Expressions of preference and eating habits
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for preferences, suggestions, and sequence
 - 2.2. Listening for main ideas and details about favourite things and eating habits
 - 2.3. Listening for agreement and disagreement
3. Speaking skills:
 - 3.1. Pronunciation: Intonation of questions of choice
 - 3.2. Asking about preferences
 - 3.3. Talking about favourite songs, shows, TV programs, etc.
 - 3.4. Ordering at a restaurant

Nội dung 11: Clothes and Festival

Unit 13: Special days [2] & Unit 14: Fashion [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of festivals and clothes
 - 1.2. Expressions of celebrating events, likes and dislikes, and describing people
2. Listening skills:
 - 2.1. Listening for gist: special days
 - 2.2. Listening for details: how people celebrate specific events, likes and dislikes, time preferences, people's appearance and clothes description
3. Speaking skills:
 - 3.1. Pronunciation: Reduction of *t* in numbers and reduction of *of*
 - 3.2. Talking about birthdays
 - 3.3. Talking about clothes

Nội dung 12: City improvement and problems

Unit 12: Urban life [2] & Unit 24: Global issues [2]

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of city development and global issues
 - 1.2. Expressions of likes and dislikes, and reasoning the problems
2. Listening skills
 - 2.1. Listening for main ideas and details: how the cities have changed and people's attitude about global issues
 - 2.2. Listening for suggestions
3. Speaking skills
 - 3.1. Pronunciation: syllable stress in two-syllable nouns verbs
 - 3.2. Talking about cities
 - 3.3. Talking about problems

4. Bài kiểm tra tiến độ số 3

Nội dung 13: Revision

1. Review of listening skills and speaking topics during the course
2. Format of the final examination
3. Examination tips
4. Practice test

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên); hoàn thành đủ bài tập, nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng; nộp bài tập, bài thu âm, ghi hình, thuyết trình... đúng thời gian quy

định; dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần; có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp và tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1 +*. Richmond. [1]

2. Jack, C. Richards. (2011). *Expanding Tactics for Listening - third edition*. Oxford University Press [2]

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Preliminary English Test 8 (2014). Cambridge University Press.

2. Cambridge First Certificate in English 4 (2010). Cambridge University Press.

3. Cambridge First Certificate in English 5 (2012). Cambridge University Press.

30. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm các bài đọc có từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ khá phức tạp, những kỹ năng đọc hiểu; cách viết các thể loại thư trang trọng, viết bài luận ngắn thể hiện ý kiến, kể chuyện và nêu nguyên nhân kết quả.

Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đọc hiểu những bài đọc thực tế đa dạng, khá phức tạp, viết thư trang trọng, viết bài luận ngắn thể hiện ý kiến, kể chuyện và nêu nguyên nhân kết quả. Kết thúc học phần người học đạt tiên bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có vốn từ vựng ở mức độ tiên B2; nắm vững cấu trúc ngữ pháp: câu điều kiện, lời nói gián tiếp; biết các chiến thuật đọc hiểu; biết cách viết thư mang tính chất trang trọng; biết cách viết bài luận ngắn thể loại ý kiến, tường thuật, nguyên nhân và kết quả.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiên B2; có thể viết các thể loại thư trang trọng, viết bài luận ngắn thể hiện ý kiến, kể chuyện và nêu nguyên nhân kết quả.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học chấp hành các quy định của học phần; chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần

3. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1:

1.1. Reading

1.1.1. Course Introduction and orientation

1.1.2. Lesson 1: Ethan's book page (my top coming – of – age novels)

1.1.3. Lesson 2: Oh, No! Not Another Test!

1.2. Writing: Formal letter

1.2.1. Conditional sentences 0,1,2,3

1.2.2. The overview of formal letter

Nội dung 2:

2.1. Reading:

2.1.1. Lesson 1: So stressed!

2.1.2. Lesson 2: We're in Vietnam

2.2. Writing: Formal letter

2.2.1. Conditional sentences – mixed types (continued)

2.2.2. A letter of complaint

Nội dung 3:

3.1. Reading:

3.1.1. Lesson 1: I'm honest, aren't I?

3.1.2. Lesson 2: Behind the scenes

3.2. Writing: Formal letter

3.2.1. Reported speech

3.2.2. A letter of apology

3.3. Progress Test 1

Nội dung 4:

4.1. Reading:

- 4.1.1. Lesson 1: Dead or alive?
- 4.1.2. Lesson 2: Laura Dekker: Rocord – Setter!

4.2. Writing: Formal letter

- 4.2.1. Reported speech (continued)
- 4.2.2. A letter of request and enquiry

Nội dung 5:

5.1. Reading

- 5.1.1. Lesson 1: Blueskies activity holidays
- 5.1.2. Lesson 2: You are amazing: You are human!

5.2. Writing: Formal letter

- 5.2.1. Reported speech (continued)
- 5.2.2. CV& A letter of application

Nội dung 6:

6.1. Reading:

- 6.1.1. Lesson 1: Jobs for the girls
- 6.1.2. Lesson 2: Moving from TV to the Web

6.2. Writing: Paragraph to short essay

- 6.2.1. The paragrapah
- 6.2.2. Unity and Coherence
- 6.2.3. From paragraph to short essay
- 6.2.4. Editing your writing

6.3. A mid-term test

Nội dung 7:

7.1. Reading:

- 7.1.1. Lesson 1: Architectural icons
- 7.1.2. Lesson 2: Sounds from the Past

7.2. Writing: Opinion essay

- 7.2.1. Stimulating ideas
- 7.2.2. Brainstorming and outlining
- 7.2.3. Developing your ideas

Nội dung 8:

8.1. Reading

- 8.1.1. Lesson 1: Maritime mystery
- 8.1.2. Lesson 2: College start - ups

8.2. Writing: Opinion essay (continued)

- 8.2.1. Editing your writing
- 8.2.2. Putting it all together
- 8.2.3. Writing practice

Nội dung 9:

9.1. Reading

- 9.1.1. Lesson 1: Tricks of the trade
- 9.1.2. Lesson 2: A brief history of chocolate

9.2. Writing: Narrative Essays

- 9.2.1. Stimulating ideas
- 9.2.2. Brainstorming and outlining
- 9.2.3. Developing your ideas

Nội dung 10:

10.1. Reading

- 10.1.1. Lesson 1: Ads are everywhere

10.1.2. Lesson 2: Brand engagement gone wrong

10.2. Writing: Narrative Essays (continued)

10.2.1. Editing your writing

10.2.2. Putting it all together

10.2.3. Writing practice

10.3. Progress Test 2

Nội dung 11: Food and the Environment

11.1. Reading

11.1.1. Lesson 1: Engineering a better burger

11.1.2. Lesson 2: Is your diet destroying the environment?

11.2. Writing: Cause and effect essays

11.2.1. Stimulating ideas

11.2.2. Brainstorming and outlining

11.2.3. Developing your ideas

Nội dung 12: Living for the future

12.1. Reading

12.1.1. Lesson 1: Clean up Australia, Clean up the World

12.1.2. Lesson 2: Resources for the future

12.2. Writing: Cause and effect essays (continued)

12.2.1. Editing your writing

12.2.2. Putting it all together

12.2.3. Writing practice

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp, hoàn thành đầy đủ các bài kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, tự học ở nhà, portfolio, thuyết trình nhóm, và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

GV giảng lý thuyết; người học thực hiện thuyết trình nhóm, thảo luận cặp/nhóm, hoạt động cá nhân trên lớp, làm bài tập về nhà.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, tự học; giới thiệu thêm các tài liệu tham khảo; tư vấn phương pháp tự học nâng cao, tự tìm tài liệu liên quan đến học phần; giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu (hoặc Tivi màn hình lớn), tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1+*. Richmond Vietnam News Agency Publishing House.
2. Neil J.Anderson (2013). *Active Skills for Reading 2*, Third Edition. Heine Cengage Learning

3. Alice Savage & Masoud Shafiei. (2008). *Effective Academic Writing 2*. Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. *Cambridge Preliminary English Test 8*. (2010). Cambridge University Press.

2. *Cambridge First Certificate in English 4*. (1998). Cambridge University Press.

3. *Cambridge First Certificate in English 5*. (2001). Cambridge University Press.

31. KỸ NĂNG NGHE NÓI 4

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 3

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm lượng từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ phức tạp, những kỹ năng nghe nói nâng cao về các chủ đề như: điện ảnh, du lịch, thám hiểm, văn hóa xã hội, khoa học và công nghệ ...

Năng lực đạt được: Người học nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại nội dung các chủ đề đã học; hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ; theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các vấn đề xã hội khi bài nói có cấu trúc rõ ràng; giao tiếp độc lập, có lập luận và cấu trúc khá mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ khá trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần, người học đạt bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học áp dụng được các kỹ năng nghe để so sánh hoặc liên hệ các thông tin trong khi nghe, suy đoán, xác định thông tin chính xác, xác định ý nghĩa của một số thành ngữ được sử dụng trong các bài nghe về chủ con người, điện ảnh, du lịch, thám hiểm, khoa học-công nghệ, văn hóa-xã hội, v.v; giúp người biết cách kết hợp, sử dụng từ vựng, cấu trúc một cách khá nhuần nhuyễn trong lời nói như cách đưa ra ý kiến, quan điểm của cá nhân, tranh luận, thuyết phục. Kết thúc học phần, người học đạt được trình độ tương đương B2 mức 1.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Về kỹ năng nghe, người có thể nghe hiểu được thông tin chi tiết, nội dung chính trong các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp, suy luận, nhận biết được thái độ, quan điểm của người nói; Về kỹ năng nói, người học vận dụng những ngữ liệu đã tích lũy trong bài học như từ vựng, các cách diễn đạt, cấu trúc để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc, kết nối giữa các ý, trình bày được quan điểm của mình trong thảo luận, đóng vai, thuyết trình.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Brain power, On the move

1. Course Introduction

2. Vocabulary and expressions

1.1. Vocabulary of the topics: Holidays and travel, the brain

1.2. Expressions of showing polite interest, keeping conversation going and agreement about using the brain, adjectives from verbs (-ing/-ed)

3. Listening:

3.1. Predicting

3.2. Note-taking

3.3. Listening for the IELTS question types: completing form; matching; answering multiple-choice questions

4. Speaking: Succeeding in an interview

4.1. Showing polite interest

4.2. Keeping a conversation going

4.3. Expressing agreement

Nội dung 2: Adventurers & Being young

1. Vocabulary and expressions:
 - 1.1. Vocabulary of the topics: Travel and adventure; youth
 - 1.2. Expressions of being strongly in favour of/ against st, disappointment
Travel and adventure and common abstract nouns & related words, youth
2. Listening:
 - 2.1. Predicting
 - 2.2. Listening for the IELTS question types: completing tables; labeling maps or plans; completing flow charts
3. Speaking: Discussing an extreme proposition
 - 3.1. Being strongly in favor of/against something
 - 3.2. Expressing disappointment

Nội dung 3: Here and there, then and now & Climate

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of the topics: countries and national icons; nature and the environment
 - 1.2. Expressions of talking about positive factors; expressing doubt and inviting opinions of other people.
2. Listening:
 - 2.1. Listening for details
 - 2.2. Listening for the IELTS question types: labeling a diagram, completing notes and classifying.
3. Speaking:
 - 3.1. Talking about positive factors
 - 3.2. Expressing doubt
 - 3.3. Inviting the opinions of other people

Nội dung 4: Who's watching you & Family structures

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of the topics: surveillance and family matters
 - 1.2. Expressions of speculating with a degree of certainty, uncertainty and asking for or offering more information
2. Listening:
 - 2.1. Listening for key information
 - 2.2. Listening for the IELTS question types: answering short questions, completing sentences/ summaries, selecting from a list
3. Speaking:
 - 3.1. Asking for details
 - 3.2. Describing people and places
 - 3.3. Indicating stress and anxiety
4. Test No1

Nội dung 5: Mirror, mirror & Starting university

1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of the topics: tattoo, education.
 - 1.2. Expressions of astonishment, strong feeling
2. Listening:
 - 2.1. Listening for gists and details
 - 2.2. Predicting content words and directions
 - 2.3. Listening for the IELTS question types: labeling a map or plan, completing forms, completing notes

- 3. Speaking:
 - 3.1. Giving an opinion
 - 3.2. Expressing agreeing and disagreeing politely
 - 3.3. Trying to calm someone down

Nội dung 6: Techno-victims & Fame

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of the topics: connection problems, culture and modern society
 - 1.2. Expressions of making a mild complaint, a strong complaint; apologizing and placating
- 2. Listening:
 - 2.1. Listening for key words
 - 2.2. Listening for details
 - 2.3. Listening for the IELTS question types: multiple choice questions; choosing answers from a list and people.
- 3. Speaking:
 - 3.1. Giving solutions for a problem
 - 3.2. Making a complaint

Nội dung 7: Crocodile man & Alternative energy

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of conservation and alternative energy
 - 1.2. Expressions of showing strong feelings
- 2. Listening:
 - 2.1. Listening for details
 - 2.2. Listening for opinions and details
 - 2.3. Listening for for the IELTS question types: multiple choice questions; choosing answers from a list and people.
- 3. Speaking:
 - 3.1. Getting someone's attention
 - 3.2. Role playing different situations about conservation and alternative energy
 - 3.3. Talking about saving environment

4. Mid-term test

Nội dung 8: In the movies & Migration

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of types of movies and migration
 - 1.2. Expressions of a lack of enthusiasm and persuading
- 2. Listening:
 - 2.1. Listening for gist
 - 2.2. Listening for details
- 3. Speaking:
 - 3.1. Pronunciation: stressing words and syllables
 - 3.2. Role-playing and expressing consensus and a lack of enthusiasm and persuasion
 - 3.3. Planning a film and acting out a key scene

Nội dung 9: Going for gold & At the gym

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of sports and sportmen
 - 1.2. Expressions of greeting someone after a long time; asking for and responding to news; arranging to keep in touch
- 2. Listening:

- 2.1. Listening for details
- 2.2. Interpreting information in dialogues and monologues
- 3. Speaking:
 - 3.1. Greeting someone after a long time
 - 3.2. Asking for and responding to news
 - 3.3. Arranging to keep in touch

Nội dung 10: At the office

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of things and activities at the office
 - 1.2. Expressions of giving opinions
- 2. Listening:
 - 2.1. Listening for paraphrasing
 - 2.2. Listening for details about actions and processes
- 3. Speaking:
 - 3.1. Giving your opinions
 - 3.2. Describing actions and processes at the offices
- 4. Test No 2

Nội dung 11: Local languages

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of languages
 - 1.2. Expressions of opinions and connecting speech
- 2. Listening:
 - 2.1. Listening for details
 - 2.2. Listening for opinions
 - 2.3. Listening for key words
- 3. Speaking: Giving your opinions
- 4. Test No3

Nội dung 12: Lifestyles

- 1. Vocabulary and expressions
 - 1.1. Vocabulary of lifestyle
 - 1.2. Expressions of showing opinions about different lifestyles
- 2. Listening:
 - 2.1. Listening for gist
 - 2.2. Listening for details
- 3. Speaking: Giving your opinions

Nội dung 13: Revision

- 1. Review of listening skills and speaking topics during the course
- 2. Format of the final examination
- 3. Examination tips

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo cá nhân, theo cặp và theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Jane Revell & Ken Wilson. (2016). *Achievers B2 – Student's Book*. Richmond.
2. Fiona Aish & Jo Tomlinson (2011). *Listening for IELTS*. HarperCollins.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge First Certificate in English 6 (2003). Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS Practice Test 9 (2013). Cambridge University Press.
3. Cambridge IELTS Practice Test 10 (2015). Cambridge University Press.

32. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 4

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn PTKN tiếng Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần:

1.1. Nội dung học phần: Học phần gồm những bài đọc ở mức độ B2 về các chủ đề đa dạng, phức tạp cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, chiến thuật đọc hiểu; và cách mô tả đồ thị, biểu đồ hình cột, bảng biểu; cách viết bài luận 5 đoạn phân tích quá trình, nguyên nhân và hậu quả, phân loại.

1.2. Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đọc hiểu những bài đọc thực tế đa dạng, phức tạp; viết bài mô tả đồ thị, biểu đồ hình cột, bảng biểu; viết bài luận 5 đoạn phân tích quá trình, nguyên nhân và hậu quả, phân loại; Kết thúc học phần người học đạt mức độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu nâng cao để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ B2 về các chủ đề đa dạng, phức tạp; có kiến thức về cách mô tả mô tả đồ thị, biểu đồ hình cột, bảng biểu, cách viết bài luận 5 đoạn phân tích quá trình, nguyên nhân và hậu quả, phân loại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học vận dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để đọc hiểu, phân tích, đánh giá những bài đọc đa dạng, phức tạp ở mức độ B2, có thể viết bài viết bài mô tả đồ thị, biểu đồ hình cột, bảng biểu; viết bài luận 5 đoạn phân tích quá trình, nguyên nhân và hậu quả, phân loại;

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, tự chịu trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1:

- 1.1.Course Introduction/Orientation
- 1.2.Reading:
 - 1.2.1. Lesson 1: -Use it or lose it!
 - 1.2.2. Lesson 2: - Travel and Technology
 - 1.2.3. Targeted skills: Scanning and Predicting
- 1.3.Writing:
 - 1.3.1. Structures with Verb-ing/Verb-infinitive
 - 1.3.2. Writing task 1 IELTS: Line graphs

Nội dung 2:

- 2.1.Reading:
 - 2.1.1. Lesson 1: -What a choice!
 - 2.1.2. Lesson 2: - Reality TV: Good or Bad for Fashion?
 - 2.1.3. Targeted skills:
 - Skimming for the main idea
 - Identifying main and supporting ideas
- 2.2.Writing:
 - 2.2.1. Structures with modal verbs
 - 2.2.2. Practice IELTS writing task 1: Line graphs (continued)

Nội dung 3:

- 3.1. Reading:
 - 3.1.1. Lesson 1: - A decade of change
 - 3.1.2. Lesson 2: - Endangered Species

3.1.3. Targeted skills:

- Identifying meaning from context;
- identifying main ideas within paragraphs

3.2. Writing:

3.2.1. Conditional sentences with unless, if only

3.2.2. IELTS writing task 1: Bar charts

3.3. Progress Test No.1

Nội dung 4:

4.1. Reading:

4.1.1. Lesson 1: Review- Units 1-3

4.1.2. Lesson 2: - Lottery Winners: Rich.....but Happy?

4.1.3. Targeted skills:

- Identifying cause and effect
- Previewing

4.2. Writing:

4.2.1. Conditional sentences with if it were for/if it hadn't been for

4.2.2. Practice IELTS writing task 1: Bar charts (continued)

Nội dung 5

5.1. Reading:

5.1.1. Lesson 1: - Will life really be like this?

5.1.2. Lesson 2: - Wedding customs

5.1.3. Targeted skills:

- Using subheadings to predict content
- Recognizing sequence of events

5.2. Writing:

5.2.1. Reduced relative clauses

5.2.2. IELTS writing task 1: Tables

Nội dung 6

6.1. Reading:

6.1.1. Lesson 1: - Facing up to a new life

6.1.2. Lesson 2: - The "Lost World" of South America

6.1.3. Targeted skills:

- Making inferences
- Identifying main ideas within paragraphs

6.2. Writing:

6.2.1. Reduced adverb clauses

6.2.2. Practice IELTS writing task 1: Tables (continued)

6.3. Mid-term test

Nội dung 7:

7.1. Reading:

7.1.1. Lesson 1: - Are you connected? You may be in danger...

7.1.2. Lesson 2: - Successful Dieting

7.1.3. Targeted skills:

- Scanning
- Predicting

7.2. Writing: The Five-Paragraph Essay

Nội dung 8

8.1. Reading:

8.1.1. Lesson 1: Review Units 4-6

8.1.2. Lesson 2: - Human Adaptation to Space

8.1.3. Targeted skills:

- Identifying main and supporting ideas
- Making inferences

8.2. Writing: Process analysis essays

Nội dung 9

9.1. Reading:

9.1.1. Lesson 1:- A blow for conservation

9.1.2. Lesson 2: - Is an Only child a Lonely Child?

9.1.3. Targeted skills:

- Recognizing facts and opinions
- Previewing

9.2. Writing: Process analysis essays (continued)

9.3. Progress Test No.2

Nội dung 10

10.1. Reading:

10.1.1. Lesson 1: - What a blooper!

10.1.2. Lesson 2: - Plagiarism and the Internet

10.1.3. Targeted skills:

- Arguing for and against a topic
- identifying meaning from context

10.2. Writing: Cause and effect essays

Nội dung 11:

11.1. Reading:

11.1.1. Lesson 1: - Aiming high

11.1.2. Lesson 2: - Words to Remember

11.1.3. Targeted skills:

- Identifying main ideas within paragraphs
- Scanning

11.2. Writing: Cause and effect essays (continued)

Nội dung 12:

12.1. Reading:

12.1.1. Lesson 1: Review Units 7-9

12.1.2. Lesson 2: - The Evolution of Batman

12.1.3. Targeted skills:

- Recognizing sequence of events
- Identifying main and supporting ideas

12.2. Writing: Classification essays

Nội dung 13:

13.1. Reading practice

13.2. Writing: Classification essays (continued)

13.3. Selfstudy +Portfolio submission

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp, hoàn thành đầy đủ các bài kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, tự học ở nhà, portfolio, thuyết trình và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

GV giảng lý thuyết; người học thuyết trình nhóm, thảo luận cặp/nhóm, thuyết trình nhóm, hoạt động cá nhân trên lớp, làm bài tập về nhà.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, tự học; giới thiệu thêm các tài liệu tham khảo; tư vấn phương pháp tự học nâng cao, tự tìm tài liệu liên quan đến học phần; giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu (hoặc Tivi màn hình lớn), tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Jane Revell & Ken Wilson. (2016). *Achievers B2 – Student's Book*. Richmond.
2. Neil J. Anderson (2013). *Active Skills for Reading 3*, Third Edition. Heine Cengage Learning.
3. Alice Savage & Masoud Shafiei. (2008). *Effective Academic Writing 3*. Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge First Certificate in English 6. (2003). Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS Practice Test 9 (2013). Cambridge University Press.
3. Cambridge IELTS Practice Test 10 (2015). Cambridge University Press.

33. KỸ NĂNG NGHE NÓI 5

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần gồm từ vựng mang tính chất học thuật về cả các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc; các cấu trúc ở mức độ cao; và các kỹ năng nghe nói nâng cao như thuyết trình, thảo luận, suy luận.

Năng lực đạt được: Người học nghe hiểu được nội dung những bài nói dài về những chủ đề khá phức tạp ngay cả khi cấu trúc bài nói không rõ ràng và mối quan hệ giữa các ý không tường minh; Khá tự tin khi thuyết trình hay thảo luận về một chủ đề nhất định, biết giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng, sử dụng khá mềm dẻo vốn từ vựng khi thiếu từ bằng lối nói vòng vo. Kết thúc học phần người học đạt tiên bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học áp dụng được những kỹ năng nghe nói nâng cao để nghe những bài thuyết trình, những bản tin, cuộc phỏng vấn... khá dài với nội dung đa dạng. Người học sử dụng được từ vựng nâng cao và cấu trúc câu phức để giao tiếp về những chủ đề khá phức tạp về văn hóa – xã hội, chính trị khoa học v.v.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học nghe hiểu và xác định được thông tin chi tiết, xác định được nội dung chính, suy luận, nhận biết được thái độ, quan điểm của người nói; hình dung được tình huống đang xảy ra trong đoạn hội thoại, bài diễn thuyết. Người học vận dụng được những ngữ liệu đã học để trình bày quan điểm, đóng vai, tranh luận, thảo luận những vấn đề khá phức tạp về văn hóa – xã hội, chính trị, khoa học v.v.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Course Introduction/Orientation/ Unit 1: The secret of my success [1]

1. Course Introduction

2. Orientation and tips for FCE and IELTS listening and speaking

3. Vocabulary

3.1. Idioms of success and failure

3.2. Expressions of asking for information; explaining how you started doing something and giving advice

4. Listening skills: A radio broadcast about Graham Hughes

5. Speaking skills

5.1. Asking for information

5.2. Explaining how you started doing something

5.3. Giving advice

Nội dung 2: Unit 2: Mother tongue [1]/ Unit 1: Changes and consequences [2]

1. Vocabulary

1.1. Idioms of language and communication

1.2. Expressions of clarifying and asking for clarification

2. Listening skills

2.1. A radio interview about bilingualism

2.2. Predicting in tables

3. Speaking skills
 - 3.1. Asking for clarification
 - 3.2. Identifying yourself
 - 3.3. Discussing familiar topics

Nội dung 3: Unit 3: Who do you think you are [1]/ Unit 2: The importance of the past [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of describing personality
 - 1.2. Expressions of remembering an event; setting the scene; and encouraging some one to keep talking
2. Listening skills
 - 2.1. An informal interview about identity
 - 2.2. Signpost phrases
 - 2.3. Sentence completion
 - 2.4. Classification
3. Speaking skills
 - 3.1. Talking about an important event in the past
 - 3.2. Planning
 - 3.3. Describing precautions

Nội dung 4: Unit 4: Be the change [1]/ Progress test 1

1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of expressing change
 - 1.2. Expressions of conducting a meeting; expressing requests/ feeling/ opinions
2. Listening skills: A radio news programme about Alfredo Moser and bottle lights
3. Speaking skills
 - 3.1. Expressing opinions in a meeting
 - 3.2. Reaching a decision
4. Progress test 1

Nội dung 5: Unit 5: Lock them up [1]/ Unit 3: Machines, cycles, and processes [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of crime
 - 1.2. Expressions of asking about specific details of events; checking you have understood something; and comparing what two people said
2. Listening skills
 - 2.1. An interview with a white – hat hacker
 - 2.2. Information in flowcharts
3. Speaking skills
 - 3.1. Providing an alibi
 - 3.2. Discussion questions
 - 3.3. Expressing views

Nội dung 6: Unit 6: Modern family [1]/ Unit 4: Education [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of family
 - 1.2. Expressions of introducing requests; offering conditions; and agreeing/ disagreeing with a compromise
2. Listening skills
 - 2.1. An interview with a woman who conducted a ‘techno fast’ experiment
 - 2.2. Identifying campus context
 - 2.3. Information in multiple choice questions

- 2.4. Summary completion
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Negotiating and compromising
 - 3.2. Describing people
 - 3.3. Making notes

Nội dung 7: Unit 7: Into the unknown [1]/ Mid-term test

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of the future
 - 1.2. Expressions of explaining shades of opinion; speculating about consequences; and responding with counterargument
- 2. Listening skills: A topical discussion about future holidays in space
- 3. Speaking skills: Speculating about the future
- 4. Mid-term test

Nội dung 8: Unit 8: In the news [1]/ Unit 5: Youth [2]

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of news
 - 1.2. Expressions of giving good news/ bad news; and responding to good news/ bad news
- 2. Listening skills
 - 2.1. Four different opinions about the legal voting age
 - 2.2. Understanding maps
 - 2.3. Sentence completion
 - 2.4. Table completion
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Giving and responding to good and bad news
 - 3.2. Describing jobs
 - 3.3. Advantages and disadvantages of jobs

Nội dung 9: Unit 9: You couldn't make it up! [1]/ Progress test 2

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Idioms of emotional responses
 - 1.2. Expressions of deciding if something is true or false
- 2. Listening skills: A radio item about unusual stories
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Expressing extreme doubt and scepticism
 - 3.2. Expressing a tentative opinion
 - 3.3. Synthesizing and evaluating information
- 4. Progress test 2

Nội dung 10: Unit 6: Culture [2]/ Unit 7: Arts and sciences [2]

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary of a note layout; and quality of a person
 - 1.2. Expressions of expressing and explaining preferences
- 2. Listening skills
 - 2.1. Understanding layout
 - 2.2. Predicting from notes
 - 2.3. Questions from statement
 - 2.4. Paraphrases for matching
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Free time activities
 - 3.2. Expressing preferences

- 3.3. Dealing with unfamiliar topics
- 3.4. Comparing and evaluating
- 3.5. Expressing other's views

Nội dung 11: Unit 8: Nature [2]/ Unit 9: Health [2]

- 1. Vocabulary:
 - 1.1. Vocabulary of animals and their typical actions
 - 1.2. Vocabulary of occasions on which people give presents
- 2. Listening skills
 - 2.1. Changing opinions
 - 2.2. Extended multiple choice
 - 2.3. Summary completion
 - 2.4. Predicting in tables
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Describing animals
 - 3.2. Describing presents
 - 3.3. Making notes
 - 3.4. Recognizing similar questions

Nội dung 12: Unit 9: Health [2] (cont)/ Unit 10: Individual and society [2]

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Phrases with sports
 - 1.2. Vocabulary of kinds of sports
 - 1.3. Phrases for emphasizing main points
- 2. Listening skills
 - 2.1. Words spell out
 - 2.2. Paraphrasing questions
 - 2.3. Visual multiple choice
- 3. Speaking skills:
 - 3.1. Emphasizing main points
 - 3.2. Taking time to think
 - 3.3. Places and feelings
 - 3.4. Starting your description
 - 3.5. Summing up impressions
- 4. Test number 4

Nội dung 13: Revision

- 1. Review of listening skills and speaking topics during the course
- 2. Format of the final examination
- 3. Examination tips
- 4. Practice test

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để dạy kỹ năng nghe nói và thực hành thuyết trình; tài liệu học tập phải có đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle.(2016). *Achievers C1*. Richmond. [1]
2. Barry Cusach & Sam McCarter (2007). *Improve your IELTS Listening and Speaking Skills*. Macmillan. [2]

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Certificate in Advanced English 5. (2003) Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS Practice Test 11. (2016). Cambridge University Press.
3. Cambridge IELTS Practice Test 12. (2017). Cambridge University Press.

34. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 5

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn PTKN tiếng Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần:

1.1. Nội dung học phần: Học phần gồm những bài đọc ở mức độ tiền C1 về các chủ đề đa dạng, phức tạp cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, chiến thuật đọc hiểu nâng cao; và cách mô tả biểu đồ hình tròn (pie charts), sơ đồ mô tả hoạt động/mối quan hệ (diagrams), sơ đồ tiến trình (flow charts); cách viết bài luận đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp.

1.2. Năng lực đạt được: Người học hiểu tường tận, phân tích, đánh giá các văn bản đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; viết bài mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ mô tả hoạt động/mối quan hệ, sơ đồ tiến trình, viết bài luận đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp. Có khả năng sáng tạo trong quá trình học học phần Đọc-Viết; Kết thúc học phần người học đạt mức độ tiền bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu nâng cao để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiền C1 về các chủ đề đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; có kiến thức về cách mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ mô tả hoạt động/mối quan hệ, sơ đồ tiến trình; cách viết bài luận đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học vận dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để đọc hiểu, phân tích, đánh giá những bài đọc đa dạng, phức tạp ở mức độ tiền C1 trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; có thể viết bài mô tả biểu đồ hình tròn, sơ đồ mô tả hoạt động/mối quan hệ, biểu đồ tiến trình; viết bài luận đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, tự chịu trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1:

1.1. Course Introduction/Orientation

1.2. Reading

1.2.1. Lesson 1: What's in a name?

1.2.2. Lesson 2: Family matters

1.3. Writing

1.3.1. Cleft sentences

1.3.2. Writing a report describing a pie chart

Nội dung 2:

2.1. Reading:

2.1.1. Lesson 1: Millionaires before the age of 20!

2.1.2. Lesson 2: Healthcare

2.2. Writing:

2.2.1. Inversion with negative and semi-negative words 1

2.2.2. Writing a report describing a pie part (continued)

Nội dung 3:

3.1. Reading:

3.1.1. Lesson 1: Emotions: The future of language?

- 3.1.2. Lesson 2: Getting an education
- 3.2. Writing:
 - 3.2.1. Inversion with negative and semi-negative words 2
 - 3.2.2. Writing a report describing a diagram
- 3.3. Progress Test No.1:
 - 3.3.1. *Reading*: B2 level reading passages
 - 3.3.2. *Writing*: Writing a report describing a pie chart
- Nội dung 4:**
 - 4.1. Reading:
 - 4.1.1. Lesson 1: The stuff we are made of
 - 4.1.2. Lesson 2: Water
 - 4.2. Writing:
 - 4.2.1. Inversion with negative and semi-negative words 3
 - 4.2.2. Writing a report describing a diagram (continued)
- Nội dung 5:**
 - 5.1. Reading:
 - 5.1.1. Lesson 1: Personality and language
 - 5.1.2. Lesson 2: Nonverbal clues
 - 5.2 Writing:
 - 5.2.1. Inversion with negative and semi-negative words 4
 - 5.2.2. Writing a report describing a flow chart
- Nội dung 6:**
 - 6.1. Reading:
 - 6.1.1. Lesson 1: Be the change you want to see
 - 6.1.2. Lesson 2: Scientists at work
 - 6.2. Writing:
 - 6.2.1. Inversion with negative and semi-negative words (mixed)
 - 6.2.2. Writing a report describing a flow chart (continued)
 - 6.3. Mid-term test:
 - 6.3.1. *Reading*: B2-C1 level reading passages
 - 6.3.2. *Writing*: Writing a report describing a diagram/a flow chart
- Nội dung 7:**
 - 7.1 Reading:
 - 7.1.1. Lesson 1: Prison in the 21st century
 - 7.1.2. Lesson 2: The job market
 - 7.2. Writing: Writing a solution essay
- Nội dung 8:**
 - 8.1 Reading:
 - 8.1.1. Lesson 1: Baby storm: The ‘genderless’ baby
 - 8.1.2. Lesson 2: Twenty-somethings
 - 8.2. Writing: Writing a solution essay (continued)
- Nội dung 9:**
 - 9.1 Reading:
 - 9.1.1. Lesson 1: The great train robber
 - 9.1.2. Lesson 2: Community spirit
 - 9.2 Writing: Writing a cause and solution essay
 - 9.3. Progress Test No.2:
 - 9.3.1. *Reading*: B2-C1 reading passages
 - 9.3.2. *Writing*: Solution essay

Nội dung 10:

10.1. Reading:

10.1.1. Lesson 1: George Orwell

10.1.2. Lesson 2: On the move

10.2. Writing: Writing a cause and solution essay (continued)

Nội dung 11:

11.1. Reading:

11.1.1. Celebrity...news?

11.1.2. Cultural differences

11.2. Writing: Writing a problem and solution essay

Nội dung 12:

12.1. Reading:

12.1.1. Woman who eats nothing but chips...

12.1.2. Practice test

12.2. Writing: Writing a problem and solution essay (continued)

12.3. Project presentation**Nội dung 13:**

13.1 Reading: Revision for final test

13.2. Writing: Revision for final test

13.2. Selfstudy +Portfolio submission

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp, hoàn thành đầy đủ các bài kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, tự học ở nhà, portfolio, dự án và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

GV giảng lý thuyết; người học thực hiện dự án nhóm và thuyết trình về dự án, thảo luận cặp/nhóm, hoạt động cá nhân trên lớp, làm bài tập về nhà.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm về dự án, tự học; giới thiệu thêm các tài liệu tham khảo; tư vấn phương pháp tự học nâng cao, tự tìm tài liệu liên quan đến học phần; giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu (hoặc Tivi màn hình lớn), tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10**9. Tài liệu tham khảo chính:****9.1. Giáo trình chính:**1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle.(2016). *Achievers C1*.Richmond.2. ELS Van Geyte. (2011). *Reading for IELTS*. HarperCollins Publisher.3. Richard Brown and Lewis Richards (2012). *Ielts Advantage Writing Skills*. Delta Publishing.**9.2. Tài liệu tham khảo:**1. *Cambridge Certificate in Advanced English 5*. (2008) Cambridge University Press.2. *Cambridge IELTS Practice Test 11 (2016)*. Cambridge University Press.3. *Cambridge IELTS Practice Test 12 (2017)*. Cambridge University Press.

35. KỸ NĂNG NGHE NÓI 6

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 5

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần gồm từ vựng mang tính học thuật liên quan đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống xã hội, cấu trúc câu phức hợp; một số kỹ năng nghe nói nâng cao như tranh luận, thuyết trình, tường thuật.

Năng lực đạt được: Người học hiểu được các bài giảng, bài thuyết trình chuyên ngành có sử dụng lối nói tự nhiên và các yếu tố văn hóa hoặc các thuật ngữ không quen thuộc; Hiểu được những vấn đề phức tạp; truyền đạt chính xác các sắc thái ý nghĩa tinh tế; Thay đổi được cách diễn đạt để tránh gặp khó khăn khi giao tiếp một cách trôi chảy. Kết thúc học phần người học đạt bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học sử dụng thành thạo từ vựng, cấu trúc câu, theo dõi và hiểu được những bài nói dài về những chủ đề phức tạp và trừu tượng, các cuộc trò chuyện sôi nổi giữa những người bản ngữ, những thông tin cần thiết khi nghe các thông báo qua các phương tiện thông tin đại chúng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học nghe hiểu các thông tin cụ thể nhất định từ các thông báo công cộng với âm thanh có nhiễu như nhà ga, sân bay; nghe hiểu được hầu hết các bài giảng cũng như các cuộc thảo luận và tranh luận; diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thời, gần như không gặp khó khăn. Làm chủ được vốn từ vựng và có thể dễ dàng diễn đạt ý của mình.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ thực hiện nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần phát triển hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Course Introduction/Orientation/ Unit 1: Where we live [1]/ Unit 1: Getting higher qualification [2]

1. Course Introduction

2. Orientation and tips for CAE and IELTS listening and speaking

3. Vocabulary

3.1. Expressions with ‘space’ and ‘room’

3.2. Advanced vocabulary to introduce yourself

4. Listening skills

4.1. My place

4.2. A graduate recruitment fair

5. Speaking skills

5.1. Speaking about yourself

5.2 Speaking about your ideal home and the place where you live

Nội dung 2: Unit 2: The art of conversation [1]/ Unit 2: Colour my world [2]

1. Vocabulary:

1.1. Communication collocations

1.2. Dependent prepositions and phrasal verbs

2. Listening skills

2.1. Communication and internet

2.2. A colour exhibition

3. Speaking skills
 - 3.1. Giving opinions
 - 3.2. Giving a talk: Beginning; ending; introducing points and maintaining fluency and coherence

Nội dung 3: Unit 3: Ages and stages [1]/ Unit 3: A healthy life [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Stages of life
 - 1.2. Verb + noun collocations
2. Listening skills
 - 2.1. The key to longevity
 - 2.2. Interview with a physiotherapist
3. Speaking skills
 - 3.1. Responding to and expanding on your partner's ideas
 - 3.2. Talking about ambitions and aspirations

Nội dung 4: No gain without pain [1]/ Progress test 1

1. Vocabulary: Verb + noun collocations
2. Listening skills: Why perfectionism isn't perfect
3. Speaking skills: Justifying an opinion
4. Progress test 1

Nội dung 5: Unit 5: The feel – good factors [1]/ Unit 5: Stepping back in time [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Speculating expressions
 - 1.2. Word formation – negative affixes
2. Listening skills
 - 2.1. Work and happiness
 - 2.2. A talk by a palaeontologist
3. Speaking skills
 - 3.1. Speculating and hypothesizing
 - 3.2. Giving reasons and example
 - 3.3. Fluency strategies: speaking for the full two minutes

Nội dung 6: Unit 6: Living with the past [1]/ Unit 6: IT society [2]

1. Vocabulary
 - 1.1. Adjective + noun collocations
 - 1.2. Prefixes and suffixes
2. Listening skills
 - 2.1. Looking back
 - 2.2. A lecture about animation technology in the film industry
3. Speaking skills
 - 3.1. Comparing
 - 3.2. Paraphrasing unknown or forgotten vocabulary
 - 3.3. Discussing advantages and disadvantages

Nội dung 7: Unit 7: The hard sell [1] / Mid-term test

1. Vocabulary: Collocations: Sales and marketing
2. Listening skills: Using scents in marketing
3. Speaking skills: Agreeing and disagreeing
4. Mid-term test

Nội dung 8: Unit 8: Passing through [1]/ Unit 8: Across the universe

1. Vocabulary
 - 1.1. Vocabulary used in planning an itinerary

- 1.2. Advanced vocabulary about the future
- 2. Listening skills
 - 2.1. Travelling guidebooks
 - 2.2. A lecture on space observation
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Speculating
 - 3.2. Using a wide range of language functions
- 4. Project 8: Give a presentation about important skills a young person should have

Nội dung 9: Unit 9: Reading the mind [1]/ Unit 10: Things to come [1]

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Expressions with ‘brain’ and ‘mind’
 - 1.2. Past participles + dependent prepositions
- 2. Listening skills
 - 2.1. Being forgetful
 - 2.2. Changing people behaviour
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Paraphrasing
 - 3.2. Reaching a decision

Nội dung 10: Unit 11: A perfect match [1]/ Progress test 2

- 1. Vocabulary: Expressions for describing compatibility
- 2. Listening skills: Personality tests
- 3. Speaking skills: Negotiating and co-operating
- 4. Progress test 2

Nội dung 11: Unit 12: Soundtracks [1]/ Unit 13: Face value [1]

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Onomatopoeic words
 - 1.2 Words to describe emotions
- 2. Listening skills
 - 2.1. Music
 - 2.2. The reasons for laughter
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Using a good lexical range
 - 3.2. Expressing certainty and uncertainty

Nội dung 12: Unit 14: Brilliant ideas [1]/ Unit 7: Our relationship with nature [2]

- 1. Vocabulary
 - 1.1. Multiple – part verbs: science and research
 - 1.2. Expressions with ‘matter’
- 2. Listening skills
 - 2.1. The Secret Science Club
 - 2.2. Student discussion about a photography assignment
- 3. Speaking skills
 - 3.1. Improving your performance
 - 3.2. Structuring a talk
 - 3.3. Speculating and talking about the future

Nội dung 13: Revision

- 1. Review of listening skills and speaking topics during the course
- 2. Format of the final examination
- 3. Examination tips
- 4. Practice test

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo cá nhân, cặp hoặc nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tài liệu tham khảo liên quan, thực hành nghe nói ở nhà, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Sally Burgess & Amanda Thomas. (2014). *Gold Advanced*. Pearson Longman.
2. Guy Brook Hart & Vanessa Jakeman. (2013). *Complete IELTS C1*. Cambridge University Press.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge Certificate in Advanced English 6. (2006) Cambridge University Press.
2. Cambridge English IELTS 13. (2018). Cambridge University Press.
3. Cambridge English IELTS 14. (2019). Cambridge University Press.

36. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 6

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn PTKN tiếng Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc viết 5

1. Mô tả học phần:

1.1. Nội dung học phần: Học phần gồm những bài đọc ở mức độ C1 về các chủ đề đa dạng, phức tạp cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, chiến thuật đọc hiểu nâng cao; và cách mô tả sơ đồ quy trình (processes), bản đồ (maps), sơ đồ/ biểu đồ kết hợp; cách viết bài luận phân tích thuận lợi và khó khăn, thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề.

1.2. Năng lực đạt được: Người học hiểu tường tận, phân tích, đánh giá các văn bản đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; có thể viết bài mô tả sơ đồ quy trình, bản đồ, sơ đồ/ biểu đồ kết hợp; viết bài luận phân tích thuận lợi và khó khăn, thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Người học có vốn từ vựng, cấu trúc câu nâng cao để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ C1 về các chủ đề đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; có kiến thức về cách mô tả sơ đồ quy trình, bản đồ, sơ đồ/ biểu đồ kết hợp; cách viết bài luận phân tích thuận lợi và khó khăn, thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học vận dụng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật đọc hiểu để đọc hiểu, phân tích, đánh giá những bài đọc đa dạng, phức tạp ở mức độ C1 trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; có thể viết bài mô tả sơ đồ quy trình, bản đồ, sơ đồ/ biểu đồ kết hợp; viết bài luận phân tích thuận lợi và khó khăn, thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, tự chịu trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1:

- 1.1. Course Introduction/Orientation
- 1.2. Reading
 - 1.2.1. Lesson 1: More than just streetwise
 - 1.2.2. Lesson 2: Change and consequences
- 1.3. Writing
 - 1.3.1. Inversion with conditional sentences
 - 1.3.2. Writing a report describing a process

Nội dung 2:

- 2.1. Reading:
 - 2.1.1. Lesson 1: How to have a conversation
 - 2.1.2. Lesson 2: The importance of the past
- 2.2. Writing:
 - 2.2.1. Inversion with adjectives/adverbs/verb
 - 2.2.2. Writing a report describing a process (continued)

Nội dung 3:

- 3.1. Reading:
 - 3.1.1. Lesson 1: What diaries can and can't do for you
 - 3.1.2. Lesson 2: Machines, cycles, and processes
- 3.2. Writing:
 - 3.2.1. Inversion with so/such

3.2.2. Writing a report describing a map

3.3. Progress Test No.1:

3.3.1. *Reading*: C1 level reading passages

3.3.2. *Writing*: Writing a report describing a process

Nội dung 4:

4.1. Reading:

4.1.1. Lesson 1: The museum of failed products

4.1.2. Lesson 2: Education

4.2. *Writing*:

4.2.1. Inversion with ‘only’

4.2.2. Writing a report describing a map (continued)

Nội dung 5:

5.1. Reading:

5.1.1. Lesson 1: The price of happiness

5.1.2. Lesson 2: Youth

5.2. *Writing*:

5.2.1. Inversion with adverbial phrases

5.2.2. Writing a report describing mixed types of chart, graph, table, diagram

Nội dung 6:

6.1. Reading:

6.1.1. Lesson 1: Dead interesting

6.1.2. Lesson 2: Culture

6.2. *Writing*:

6.2.1. Subjunctive

6.2.2. Writing a report describing Writing a report describing mixed types of chart, graph, table, diagram (continued)

6.3. Mid-term test:

6.3.1. *Reading*: C1 level reading passages

6.3.2. *Writing*: Writing a report describing mixed types of chart, graph, table, diagram (continued)

Nội dung 7:

7.1. Reading:

7.1.1. Lesson 1: A product any other might not taste so sweet, creamy, rich or crunchy.

7.1.2. Lesson 2: Arts and sciences

7.2. *Writing*: Writing an advantages/disadvantages essay

Nội dung 8:

8.1. Reading:

8.1.1. Lesson 1: Expats in New York

8.1.2. Lesson 2: Nature

8.2. *Writing*: Writing an advantages/disadvantages essay (continued)

Nội dung 9:

9.1. Reading:

9.1.1. Lesson 1: How to rebuild your own brain

9.1.2. Lesson 2: Health

9.2. *Writing*: Writing an opinion essay

9.3. Progress Test No.2:

9.3.1. *Reading*: C1 reading passages

9.3.2. *Writing*: an opinion essay

Nội dung 10:

- 10.1. Reading:
 - 10.1.1. Lesson 1: Future food
 - 10.1.2. Lesson 2: Individuals and society
- 10.2. Writing: Writing an opinion essay (continued)

Nội dung 11:

- 11.1. Reading:
 - 11.1.1. Lesson 1: Online dating the way to find Mr or Mrs Right?
 - 11.1.2. Lesson 2: Ielts practice test 1
- 11.2. Writing: Writing a both side discussison essay

Nội dung 12:

- 12.1. Reading:
 - 12.1.1. Lesson 1: Sounds of silence
 - 12.1.2. Lesson 2: Ielts practice test 2
- 12.2. Writing: Writing a both side discussison essay (continued)

12.3. Project presentation

Nội dung 13:

- 13.1 Reading: Revision for final test
- 13.2. Writing: Revision for final test
- 13.2. Selfstudy +Porfolio submission

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp, hoàn thành đầy đủ các bài kiểm quá trình, kiểm tra giữa kỳ, tự học ở nhà, porfolio, dự án và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

GV giảng lý thuyết; người học thuyết trình nhóm, thảo luận cặp/nhóm, thực hiện dự án nhóm, hoạt động cá nhân trên lớp, làm bài tập về nhà.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm về dự án, tự học; giới thiệu thêm các tài liệu tham khảo; tư vấn phương pháp tự học nâng cao, tự tìm tài liệu liên quan đến học phần; giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu (hoặc Tivi màn hình lớn), tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Sally Burgess & Amanda Thomas (2014). *Gold Advanced*. Pearson Longman.
2. Sam McCarter & Norman Whitby (2007). *Improve your IELTS Reading Skills*. Macmillan.
3. Young Kim. (2012). *The best preparation for IELTS writing*. Nhan Tri Viet Publishing House.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. *Cambridge Certificate in Advanced English 6*. (2006) Cambridge University Press.
2. *Cambridge English IELTS 13*.(2017). Cambridge University Press.
3. *Cambridge English IELTS 14*.(2018). Cambridge University Press.

37. PHIÊN DỊCH 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Phiên dịch 2, Kỹ năng Nghe-Nói 5, Kỹ năng Đọc-Viết 5

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các nội dung về ứng dụng các kiến thức, kỹ năng dịch nâng cao nhằm hoàn thiện khả năng dịch đũa thông qua việc thực hành đa dạng các chủ đề: di dân, WTO, chính trị, vv. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu và đi sâu vào chuyên đề dịch song song (Simultaneous) thông qua những nội dung gắn gũi với cuộc sống kết hợp với một số nội dung về kinh tế, xã hội, v.v.

Năng lực đạt được: Sinh viên hoàn thiện kỹ năng dịch đũa đồng thời có thể hiểu rõ các yếu tố cần thiết để dịch trực tiếp hiệu quả. Sinh viên cũng trang bị thêm cho mình lượng kiến thức về từ vựng, cấu trúc câu cần thiết để hiểu và dịch chính xác bài nói và giữ nhịp độ hợp lý với người nói.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các tình huống phiên dịch thường gặp khi dịch đũa các bài phát biểu hội thảo, bài giảng...

Sinh viên nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các vấn đề về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá ở cấp vĩ mô.

Sinh viên được trang bị các kiến thức về dịch song song và thực hành dịch trực tiếp các vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày, kết hợp với nội dung về kinh tế, chính trị, v.v...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có khả năng nghe và ghi nhớ đến mức tối đa 100 từ ngôn bản gốc; Xác định những thông tin cần phải ghi chép; Vừa nghe vừa định hình số lượng ý trong mỗi đoạn nghe được và nhận biết mối quan hệ lôgic giữa các ý. Ngoài ra, sinh viên chọn cách diễn đạt phù hợp văn cảnh, ẩn ý và mục đích của tác giả; Phát huy ưu thế của ngữ điệu và âm lượng để câu dịch có tính thuyết phục; Điều chỉnh tốc độ phù hợp với khả năng tiếp thu của người nghe.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction to Intepreting

Chương 2: Review interpretation skills

Chương 3: Simultaneous interpreting

3.1. Delivery

3.2. Split attention

3.3. Time lag

3.4. Anticipation

Chương 4: Simultaneous interpreting (Cont.)

4.1. Reformulation

4.2. Self-monitoring

4.3. Stress management

Chương 4: Interpreting talks: Migration

Chương 5: Interpreting talks: WTO, APEC, ASIAN

Chương 6: Interpreting talks: Politics

Chương 7: Interpreting talks: Investment; Financial crisis

Chương 8: Interpreting talks: Agriculture, Industry, Forestry

Chương 9: Interpreting talks: Import & Export

Chương 10: Interpreting talks: Labor market

Chương 11: Interpreting talks: Law

Chương 12: Revision

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. *Tập tài liệu sử dụng nội bộ* do giảng viên biên soạn. Đại học Hồng Đức
2. Andrews Gillies (2013). *Conference Interpreting: A students' Practice Book*. New York: Routledge.
3. www.bbc.co.uk

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thành Yến. (2003). *Thực hành phiên dịch Anh – Việt, Việt Anh*. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Thành phố Hồ Chí Minh
2. Mikkelson, H., & Jourdenais, R. (2015). *The Routledge Handbook of Interpreting*. New York: Routledge
3. Australian Institute of Interpreter and Translators – AUSIT (2012). Code of Ethics and Code of Conduct, http://ausit.org/ausit/documents/code_of_ethics_full.pdf accessed on January 3rd 2018

38. KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm những kiến thức cơ bản về thuyết trình học thuật trong tiếng Anh: các dạng bài thuyết trình, phương pháp thuyết trình, thủ thuật và kỹ thuật trong thuyết trình, các bước chuẩn bị một bài thuyết trình. Ngoài ra học phần còn gồm những nội dung cơ bản như những vấn đề thường gặp trong khi thuyết trình, xây dựng kế hoạch thuyết trình, chuẩn bị bài thuyết trình gồm cách chuẩn bị các bài phát biểu thuộc các thể loại khác nhau, cách chuẩn bị và sử dụng phần mềm PowerPoint, trình bày bài thuyết trình, các kỹ năng của thuyết trình viên khi nói trước đông người, cách sử dụng ngôn ngữ cử chỉ của cơ thể trong khi thuyết trình.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng được những kiến thức cơ bản môn học vào giải quyết các vấn đề trong quá trình chuẩn bị và trình bày bài thuyết trình bằng các loại ngôn ngữ lời nói và phi lời nói trong thuyết trình để nâng cao năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả, thực hiện được những bài thuyết trình ngắn hoặc dài có liên quan đến các chuyên ngành học khác nhau một cách thuyết phục và chuyên nghiệp.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, người học có kiến thức về các bước cơ bản để có được một bài trình bày hiệu quả như: cách sử dụng các từ ngữ thuật ngữ để dẫn dắt vấn đề, sử dụng âm điệu của giọng nói, âm nhấn, ngữ điệu, việc nhấn mạnh và lặp lại vấn đề hoặc thông tin chính. Người học được bổ sung vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng học tập môn học nói riêng và học tập tiếng Anh nói chung như: khả năng làm việc nhóm khi sưu tầm các chủ đề liên quan đến tình hình cụ thể của xã hội nhằm mở rộng kiến thức, sự hiểu biết về các lĩnh vực khác nhau trong xã hội. Hình thành kỹ năng kết hợp và tổ chức các bước tiến hành bài trình bày đồng thời luyện tư duy phê phán trước những vấn đề xã hội đang nổi cộm hiện nay. Trong quá trình học, người học sẽ phải sưu tập 150 từ và cụm từ có liên quan đến chủ đề kinh tế thương mại nhằm bổ sung vào bảng vốn từ chuyên ngành. Đây sẽ là nguồn tư liệu phong phú để giúp người học ra trường có thể làm việc được trong môi trường liên quan đến kinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Section 1: Getting started

1. Introduction
2. Stating your purpose 1
3. Stating your purpose 2
4. Effective openings
5. Signposting
6. Survival tactics

Section 2: Exploiting visuals

1. Introducing visuals
2. Commenting on visuals

3. Change and development 1
4. Change and development 2
5. Change and development 3
6. Cause, effect and purpose

Section 3: Using your voice

1. Articulation 1
2. Articulation 2
3. Chunking 1
4. Chunking 2
5. Chunking 3
6. Stress
7. Pacing
8. Intonation 1
9. Intonation 2
10. Sound scripting 1
11. Sound scripting 2
12. Sound scripting 3

Section 4: Basic techniques

1. Emphasis 1
2. Emphasis 2
3. Emphasis 3
4. Emphasis 4
5. Emphasis 5
6. Focusing
7. Softening 1
8. Softening 2
9. Repetition 1
10. Repetition 2
11. Repetition 3

Section 5: Further techniques

1. Rhetorical questions 1
2. Rhetorical questions 2
3. Rhetorical questions 3
4. Dramatic contrasts 1
5. Dramatic contrasts 2
6. Tripling 1
7. Tripling 2
8. Tripling 3
9. Machine-gunning
10. Build-ups
11. Knock-downs
12. Simplification
13. Creating, rapport 1
14. Creating, rapport 2
15. Creating, rapport 3

Section 6: Key language

1. Business terms 1
2. Business terms 2
3. Business terms 3

4. Business terms 4
5. Business terms 5
6. Business terms 6
7. Formality 1
8. Formality 2
9. Useful expressions 1
10. Useful expressions 2
11. Useful expressions 3
12. Useful expressions 4
13. Useful expressions 5

Section 7: Handling questions

1. Clarification 1
2. Clarification 2
3. Dealing with questions 1
4. Dealing with questions 2
5. Dealing with questions 3
6. Dealing with questions 4
7. Dealing with questions 5
8. Dealing with questions 6

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- [1]. Mark Powell (2003) *Presenting in English*. Cambridge University Press
- [2]. Susan M.Reinhart (2002). *Giving Academic Presentations*. The university of Michigan Press.
- [3]. Johanna Rendle-Short (2004). *The academic presentation: situated talk in action*. Oxford: Oxford University Press

9.2. Tài liệu tham khảo:

- [1]. Angela Murray, *Thuyết trình chuyên nghiệp*, Nxb Thanh Hóa.
- [2]. Đỗ Thùy Vân – Vũ Thu Phương (2007), *Nghệ thuật thuyết phục*, Nxb Thống kê.
- [3]. Ths. Nguyễn Thị Oanh (2007), *Làm việc theo nhóm*, Nxb Trẻ.
- [4]. Lani Arredondo (2007), *Kỹ năng giao tiếp tối ưu*, Nxb Tổng hợp.

39. VĂN HÓA ANH MỸ

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH&PPGD T.Anh
- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 3, kỹ năng đọc viết 3

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái quát về lịch sử nước Anh và Mỹ; giá trị văn hoá; phong tục, tập quán, các ngày lễ hội chính của nước Anh, nước Mỹ và hệ thống chính trị, giáo dục của các nước Anh và Mỹ. Học phần bao gồm các bài tập ứng dụng kiến thức môn học trong giao tiếp liên ngôn và nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa ngôn ngữ.

Năng lực đạt được: Sinh viên trình bày được các vấn đề về lịch sử, văn hóa các nước Anh – Mỹ, hệ thống giáo dục, chính trị, thể lệ bầu cử trong các quốc gia này. Sinh viên ứng dụng kiến thức môn học trong giao tiếp bằng tiếng Anh, có thể thực hiện nghiên cứu về văn hóa, xã hội, giáo dục, v.v... Môn học tạo môi trường học tập tích cực, chủ động thông qua các hoạt động nhóm, thuyết trình theo chủ đề hàng tuần.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên vận dụng, trình bày được những vấn đề liên quan đến văn hoá cơ bản về hai nước nói tiếng Anh lớn là Anh và Mỹ như thể chế chính trị, quan điểm thái độ, chính phủ, nền giáo dục, món ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ, thủ tục truyền thống, các giá trị văn hóa.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua đọc hiểu những bài đọc dài có nội dung về văn hoá Anh, văn hoá Mỹ.

Phát triển vốn từ vựng về văn hoá và vốn từ vựng tiếng Anh

Phát triển kỹ năng trình bày, kỹ năng nói trước đám đông thông qua việc làm presentations (theo nhóm) theo chủ đề hàng tuần trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction

1.1. Course introduction (Introduction of course syllabus, materials, policies, requirements, expectations)

1.2. Introduction about the UK: Country and people

1.2.1. Official name of the country

1.2.2. Geographical characteristics

1.2.3. The four nations: England, Scotland, Wales and Northern Ireland

1.2.4. The dominance of England

Chương 2: Attitudes (of British people)

1. Stereotypes about the British

2. British characteristics and identity

3. British attitudes towards animals and the countryside

Chương 3: British Monarchy

1. The appearance and the reality of the monarch

2. The role of the monarch

3. The value of the monarch

4. The future of the monarchy

Chương 4: British government

1. The cabinet

2. The Prime Minister
3. The civil service
4. Central and local government

Chương 5: British Education system

1. Organization of educational system and school system
2. School life
3. Exams

Chương 6: British Food and drink

1. British attitudes to food
2. British attitudes to eating out
3. Drinks and British pubs
4. Table manners

Chương 7: Holidays and special occasions in Britain

1. The importance in Holidays and tradition in British life
2. Traditional seaside holidays
3. Modern holidays
4. Christmas and New Year
5. Other notable annual occasions

Chương 8: An overview of the USA

1. Official name/ Capital/ Flag/ National Anthem
2. Geographical characteristics/ Climate
3. Population/ Ethnic groups

Chương 9: The making of a nation

1. Brief history of the country
2. The country of immigrants: old immigrants, recent immigrants
3. The assimilation of immigrants into American society

Chương 10: American traditional beliefs and values

1. The six American traditional values: individual freedom, self-reliance, equality of opportunity, competition, material wealth, hard work
2. The American Dream

Chương 11: The political system

1. The US government branches and institutions
2. Political parties
3. Election procedures

Chương 12: Education in the United States

1. The system of education in the US
2. Funding
3. Curriculum
4. The emphasis of education
5. Education quality

Chương 13: Holidays and celebration

1. The ten most important holiday in the US
2. Tradition of celebrating holidays in the US
3. The importance of holidays in the life of the US people

Chương 14: American family values

1. American people's attitudes towards family
2. Family traditions and values.
3. Stability and changes in the family

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. James O'driscoll. 2012. *Britain for Learners of English*. Oxford University Press

2. Datesman, K. M., Crandall, J., & Kearny, N. E. 2014. *American Ways an Introduction to American Culture* (3rd Ed). Pearson Education. Inc

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Falk, R. 2014. *Spotlight on the USA*. Oxford University Press

2. Fielder, E., Jansen, R., & Norman-Risch, M. 2014. *American in close-up*. Longman

3. Abraham, P., & Mackey, D. 2014. *Contact USA*. Prentice Hall Regents.

40. VĂN HỌC ANH MỸ

- Số tín chỉ: 3 (27,36,0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa NNVH & PPGD T.Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 4 , kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Giới thiệu sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của một số tác giả tiêu biểu của văn học Anh, văn học Mỹ thế kỷ 19, 20.

- Giới thiệu các thể loại văn học: tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch và thơ.
- Giới thiệu cho sinh viên làm quen với phong cách viết của một số nhà văn Anh, nhà văn Mỹ và hiểu được giá trị hiện thực của các tác phẩm.
- Giới thiệu một số tác phẩm/ đoạn trích tiêu biểu.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng được những phong cách viết của một số nhà văn Anh, nhà văn Mỹ để đánh giá được giá trị hiện thực của các tác phẩm. Phân tích được một số tác phẩm thuộc các thể loại văn học: tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch và thơ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Trình bày được những hiểu biết, nhận xét về một số đoạn trích tác phẩm thuộc hai nền văn học Anh và Mỹ về nội dung những tác phẩm, đoạn trích, về tiểu sử của tác giả; phân tích được một số đoạn trích ngắn trong một số tác phẩm tiêu biểu; sử dụng và phát triển vốn từ vựng về văn học và vốn từ vựng tiếng Anh nói chung.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên thông qua việc liên tục yêu cầu sinh viên đọc hiểu các tác phẩm và đoạn trích.

- Phát triển kỹ năng trình bày, kỹ năng nói trước đám đông cho sinh viên thông qua việc làm presentations (theo nhóm) theo chủ đề hàng tuần trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Hình thành cho sinh viên thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo; giúp sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà, làm bài tập lớn, làm việc theo nhóm .v.v.. ngoài giờ học trên lớp.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Charles Dickens

- 1.1. England in Victorian Age
- 1.2. Features of English Critical Realism
- 1.3. Charles Dickens:
 - 1.3.1. His life
 - 1.3.2. His literary career
 - 1.3.3. His writing style
 - 1.3.4. His works
 - 1.3.5. Dickens' contributions to English and world literature

Chương 2: Oliver Twist (Chapter 1)

- 2.1. Main content of the novel
- 2.2. Major themes and symbols of the novel
- 2.3. Chapter 1: The birth of Oliver Twist

Chương 3: Oscar Wilde

- 3.1. British society at the end of 19th century
- 3.2. English literature at the end of 19th century
- 3.3. Oscar Wilde:
 - 3.3.1. His life
 - 3.3.2. His literary career

3.3.3. His contributions to literature

Chương 4: The Nightingale and the Rose

4.1. Wilde's aesthetic principle shown through the tale

4.2. The praise of beauty and devoted love

4.3. The admiration of unselfishness, kindness and generosity

Chương 5: John Galsworthy

5.1. British society in early 20th century

5.2. English literature in early 20th century

5.3. John Galsworthy:

5.3.1. His life

5.3.2. His literary career

5.3.3. His contributions to literature

Chương 6: The man of property – Chapter 5: A Forsyte Menage

6.1. Main content of the novel

6.2. The upper class life in the contemporary society shown through the novel

6.3. The character of Soames Forsyte: a typical man of property

6.4. The character of Irene: a woman of strong will

Chương 7: William Somerset Maugham

7.1. British society after World War II

7.2. Literature in the post-war period

7.3. William Somerset Maugham:

7.3.1. His life

7.3.2. His literary career

7.3.3. His contributions to literature

Chương 8: The Moon and Sixpence (Chapter 41)

8.1. Main content of the novel

8.2. The subject matter of the novel

8.3. The meaning of the title "The Moon and Sixpence"

8.4. The character of Charles Strickland: a true artist

Chương 9: Mark Twain

9.1. American society in the 19th century

9.2. 19th century American literature

9.3. Mark Twain:

9.3.1. His life

9.3.2. His literary career

9.3.3. His humour

9.3.4. His contributions to American literature

Chương 10: The Adventure of Tom Sawyer – Chapter twelve: Tom shows his Generosity – Aunt Polly Weakens

10.1. Summary of the novel The Adventure of Tom Sawyer

10.2. The life of common American people shown through the novel

10.3. Twain's stories of boy's adventure

10.4. Character Tom: a boy of typical boyishness, mischievous, generous and kind

Chương 11: O'Henry – One dollar's worth

11.1. O'Henry's life and works

11.2. O'Henry's writing style and themes

11.3. One dollar's worth

- Content of the story

- O'Henry writing style shown through the story

Chương 12: Jack London

12.1. America and the world at early 20th century

12.2. American literature at early 20th century

12.3. Jack London:

- London's life
- London's writing career
- London's contributions to American literature

Chương 13: The call of the Wild – Chapter II: The Law of Club and Fang

13.1. The main content of the novel

13.2. American society and the Gold Rush revealed in the novel

13.3. The transformation of Buck from a good ranch pet into a wild beast.

13.4. The first lessons learnt by Buck in the frozen North

Chương 14: Ernest Hemingway – A Farewell to Arms

14.1. Hemingway's life and works

14.2. Hemingway's writing style and principle.

14.3. Hemingway's language

14.4. Hemingway's contributions to American literature

14.5. The novel "A Farewell to Arms": An anti-war novel

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyen Xuan Thom. (2015). *A History of English and American Literature*.The Gioi Publishers.
2. Vu Thi Loan (2011). *English and American Literature*. Tài liệu lưu hành nội bộ.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Kim Loan. (2015). *History of English Literature*. NXB Giáo dục
2. Nguyễn Kim Loan. (2015). *English Literature*. NXB Giáo dục
3. Griffith.B.W. (2012). *English Literature*. Barron's

41. TỪ VỰNG – NGỮ NGHĨA HỌC

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần gồm những định nghĩa, khái niệm quan trọng trong từ vựng, ngữ nghĩa học với các cấp độ ngôn ngữ như morphemes, forms, words, phrases, expressions, sentences, utterances,...; ở các cấp độ nghiên cứu như cấu trúc của từ và các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Anh như shortening, conversion, derivation, compounding, affixation, ...; cách thức kết hợp từ, nguồn gốc và lịch sử của từ tiếng Anh; nghĩa của từ với nghĩa trực tiếp, nghĩa chuyển đổi, nghĩa trong cụm từ, nghĩa ngữ pháp – từ vựng, ...; nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Người học đồng thời tìm hiểu về các kiểu biên soạn từ điển trong tiếng Anh và các loại từ điển tiếng Anh.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng phân tích cấu trúc của từ, cấu tạo của từ, vận dụng cách cấu tạo từ để lựa chọn, tạo từ mới từ phần từ cho sẵn như phương thức tạo từ mới thông qua việc rút gọn từ, viết tắt, thêm tiền tố - hậu tố, chuyển từ loại, mô phỏng theo âm thanh; Phân tích nghĩa của từ, cấu trúc tiếng Anh để xác định sự chuyển nghĩa thông qua các hình thức khác nhau như phép ẩn dụ, hoán dụ, lối nói phóng đại, nói lái, nói tránh, dùng uyển ngữ; Phân tích nghĩa của câu (cấu trúc sâu), nghĩa của phát ngôn trong mối liên hệ với ngữ cảnh để có thể vận dụng những hiểu biết này trong việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp một cách hiệu quả.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần này, người học nắm được:

- Một số khái niệm cơ bản về từ vựng học Tiếng Anh.
- Cấu trúc của từ tiếng Anh và Các phương thức cấu tạo từ.
- Nghĩa của từ, nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn.
- Một số thủ thuật nghiên cứu khoa học về từ vựng học, ngữ nghĩa học.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Người học có thể mở rộng vốn từ vựng và kiến thức về từ vựng, ngữ nghĩa trong tiếng Anh để sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, trong việc trình bày, diễn đạt các vấn đề liên quan đến quá trình học tập trong và ngoài lớp học..

- Nâng cao kỹ năng sử dụng từ tiếng Anh một cách linh hoạt, chính xác hơn trong quá trình học các học phần về Kỹ năng tiếng Anh như Nói, Nghe, Đọc, Viết.

- Hình thành và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh học thuật trong quá trình học các học phần về Ngôn ngữ - Văn hoá & PPGD TA: Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa học, Phân tích diễn ngôn, Ngữ dụng học, Giao thoa Văn hoá, Văn học Anh - Mỹ,...

- Người học có thể tiến hành một nghiên cứu liên quan đến việc học và dạy từ vựng, câu và phát ngôn tiếng Anh.

- Người học có thể vận dụng kiến thức về từ vựng, ngữ nghĩa học trong quá trình dạy học cũng như thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường.

- Người học nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của từ vựng, ngữ nghĩa trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, tầm quan trọng của môn học trong chương trình đào tạo. Từ đó có ý thức tốt trong học tập và nâng cao ý thức tự học, tự bồi dưỡng vốn kiến thức về từ vựng và ngữ nghĩa của mình.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần

hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction and Course orientation

1.1. Course orientation (Introduction of course syllabus, policies, expectations)

1.1.1. Introduction to basic English lexicology and semantics

1.1.2. Definitions of key terms

1.2: Lexicology and its subject matters

1.2.1. What is lexicology?

1.2.2. Significance of lexicology.

1.2.3. Lexicology in its relation to phonology and stylistics.

1.2.4. Some general characteristics of the English language.

Chương 2: Word structure and formation

2.1. Word structure:

2.1.1 Morphemes:

2.1.2. its types

2.1.3. its meanings

2.2. Word formation

2.2.1. 8 ways of forming new words:

2.2.1.1. Affixation

2.2.1.2. Compounding

2.2.1.3. Shortening

- Conversion

- Sound imitation

- Sound and stress interchange

- Words from names

- Back derivation

2.3. What is Semantics?

2.3.1. The study of meaning.

2.3.2. The meanings of “meaning”

Chương 3: Semasiology

3.1. Theories of meanings:

3.1.1. Referential / denotational theory

3.1.2. Ideational / mentalistic theory

3.1.3. Behaviourist theory.

3.1.4. Meaning - in – use theory.

3.1.5. Verificationist theory.

3.1.6. Truth – conditional theory.

+ *Bloomfieldian theory.*

+ *Former Soviet Union theory.*

3.2. Semantic properties

3.3. Meaning of words

3.3.1. Types of meaning

- Lexical meaning

- Grammatical meaning

3.3.2. The components of lexical meaning

3.3.3. Types of lexical meaning

3.4. Lexical Semantics

3.4.1. Words

3.4.2. Forms

- 3.4.3. Lexical meaning.
- 3.4.4. Grammatical meaning.
- 3.4.5. Sentence vs utterance.
- 3.4.6. Discourse

3.5. Components of the word – meaning

- 3.5.1. Denotation meaning: Conceptual meaning, Referential.
- 3.5.2. Connotation meaning.
- 3.5.3. Structural meaning.
- 3.5.4. Categorial meaning.
 - 3.5.4.1. Motivation of words
 - 3.5.4.2. Polysemy and semantic structure
 - 3.5.4.3. The stylistic aspect of English vocabulary
 - 3.5.4.4. Polysemy, homonymy and context
 - 3.5.4.5. Homonyms
 - 3.5.4.6. Synonyms
 - 3.5.4.7. Antonyms
- + Semantic change
- + Full and empty words

3.6. Lexical meaning

- 3.6.1. Naming.
- 3.6.2. Denotation and reference
- 3.6.3. Sense and reference
- 3.6.4. Connotation and denotation.

Chương 4: Structural Semantics

4.1. Structural Semantics

- 4.1.1. Definition.
- 4.1.2. Types of sense relations.
 - 4.1.2.1. Substitutional.
 - 4.1.2.2. Combinatorial.
- 4.1.3. Other types of sense relations.
 - 4.1.3.1. Hyponymy.
 - 4.1.3.2. Part - whole relation.
 - 4.1.3.3. Semantic Fields.
 - 4.1.3.4. Paraphrases.
 - 4.1.3.5. Lexical gaps.
 - 4.1.3.6. Componential analysis: Definition.
 - 4.1.3.7. Componential analysis:
 - 4.1.3.8. Semantic properties.
 - 4.1.3.9. Entailment and the truth of sentences.

4.2. Change and development of meaning

4.3. Transference of meaning

- 4.3.1. Metaphor.
 - 4.3.1.1. Definition.
 - 4.3.1.2. Cases of metaphor.
 - 4.3.1.3. Types of metaphors
- 4.3.2 Metonymy.
 - 4.3.2.1. Definition.
 - 4.3.2.2. Cases of metonymy.
- 4.3.3. Hyperboles.

4.3.4. Litotes.

4.3.5. Irony.

4.3.6. Euphemisms

4.4. Phraseology

4.4.1. Definition and characteristics

4.4.2. Classification

4.4.3. Proverbs, idioms, quotations

4.4.4. Set expressions versus compound words

4.5. Etymology

4.5.1. Basic assumptions

4.5.2. Assimilation of borrowings

4.5.3. Barbarisms

4.5.4. Etymological doublets

4.5.5. International words

4.5.6. Causes of borrowing

Chương 5: Lexicography

5.1. Lexicography

5.1.1. Major problems

5.1.2. Types of English dictionaries

5.2. Main varieties of the English vocabulary

5.2.1. Standard English variants and dialects in the U.K.

5.2.2. The American variant

5.2.2.1. Australian, Indian, and Canadian variants

Chương 6: The meaning of the sentence

6.1. The meaning of the sentence

6.1.1. Definition.

6.1.2. Utterance: process – sense and product- sense.

6.1.3. Structural meaning of the sentence.

6.1.4. Grammaticality, acceptability and meaningfulness.

6.2. Semantic structure of the sentence

6.2.1. Three components:

6.2.2. Representational.

6.2.3. Interpersonal.

6.2.4. Textual.

6.3. Representational meaning

6.3.1. Process.

6.3.1.1. Definition.

6.3.1.2. Types.

6.3.2. Participants.

6.3.2.1. Definition.

6.3.2.2. Types.

6.3.3. Circumstances.

6.3.3.1. Definition.

6.3.3.2. Types.

Chương 7: Interpersonal meaning / modality

7.1. Speech act Semantics-

7.1.1. Types of meaning in the light of Gricean theory

7.1.1.1. Definition

7.1.1.2. forms

7.1.1.3. functions

7.1.1.4. types

7.2. Discourse Semantics

7.2.1. Definition, forms, functions, types, ...

7.2.2. Background knowledge and the interpretation of discourse meaning

7.2.2.1. Functions

7.2.2.2. Importance

Chương 8: Presupposition & Implicature

8.1. Definition, forms, functions, types, ...

8.2. Utterance meaning

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Hoàng Tất Trường, 2013. *Từ vựng học cơ bản tiếng Anh*. NXB ĐHNN –ĐHQG: HN

2. Nguyễn Hoà, 2004. *Understanding English Semantics*. NXB ĐHQG Hà Nội: HN

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Võ Đại Quang, 2003. *Lectures on Semantics*. NXB ĐHQG Hà Nội: HN

2. Stuart Redman, 2013. *English vocabulary in use*. Cambridge University Press: Cambridge (NXB Trẻ. HN)

42a. NGỮ DỤNG HỌC

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Kiến thức cơ bản về các phạm trù ngữ dụng học như: mối quan hệ giữa các hình thái ngôn ngữ và người sử dụng chúng, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, chỉ xuất và khoảng cách, hàm ngôn, tiền giả định, nguyên tắc cộng tác và các phương châm hội thoại, v.v...

Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được các phạm trù của ngữ dụng học như: tiền giả định, nguyên tắc hợp tác trong hội thoại, vào các phương châm hội thoại của Grice, để phân tích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, hiểu được nghĩa hàm ngôn, v.v...trong sử dụng ngôn ngữ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, SV có kiến thức về vấn đề liên quan đến ngữ dụng học, nắm được các khái niệm và các phương pháp tiếp cận, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngữ dụng học bằng Tiếng Anh.

SV nắm được và có thể thực hiện được một số công trình nghiên cứu quy mô vừa phải về các vấn đề liên quan đến ngữ dụng học như chỉ xuất, quy chiếu, hàm ngôn, tiền giả định,...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng khai thác và phân tích dữ liệu, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm khi sưu tầm các tài liệu bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, khả năng tiếp cận và bước đầu nghiên cứu, trình bày các vấn đề liên quan đến môn học bằng tiếng Anh. Nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động trong và ngoài giờ trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Introduction

- 1.1. Definitions and background
- 1.2. Definition of pragmatics
- 1.3. Four areas of linguistic analysis
- 1.4. Regularity
- 1.5. Pragmatics wastebasket
- 1.6. Q & A

Chương 2: Deixis and distance

- 2.1. Some terms
- 2.2. Deixis and its types:
- 2.3. Person deixis
- 2.4. Spatial deixis
- 2.5. Temporal deixis
- 2.6. Deixis and grammar
- 2.7. Q & A

Chương 3: Reference and inference

- 3.1. Some terms

- 3.2. Referential and attribute uses
- 3.3. Names and referents
- 3.4. Types of reference
 - 3.4.1. Anaphoric reference
 - 3.4.2. Cataphoric reference
 - 3.4.3. Zero anaphora/ Ellipsis
 - 3.4.4. Consolidation and Q&A

Chương 4: Presupposition

- 4.1. Definitions
- 4.2. Types of potential presupposition:
 - 4.2.1. Existential presupposition.
 - 4.2.2. Factive presupposition.
 - 4.2.3. Lexical presupposition.
 - 4.2.4. Structural presupposition.
 - 4.2.5. Non – factive presupposition.
 - 4.2.6. Counter – factual presupposition
- 4.3. The projection problem
- 4.4. Ordered entailments

Chương 5: Cooperation and implicature

- 5.1. Some terms
- 5.2. Cooperative principle
- 5.3. Hedges
- 5.4. Implicature
- 5.5. Types of implicature
 - 5.5.1. Conventional implicature
 - 5.5.2. Conversational implicature

Chương 6: Speech acts and events

- 6.1. Speech acts
- 6.2. IFIDs
- 6.3. Felicity conditions:
 - 6.3.1. General conditions.
 - 6.3.2. Content conditions.
 - 6.3.3. Preparatory conditions.
 - 6.3.4. Essential condition.
 - 6.3.5. Sincerity condition.
- 6.4. The performative hypothesis
- 6.5. Speech act classification
- 6.6. Speech events

Chương 7: Politeness and interaction

- 7.1. Some terms:
 - 7.1.1. Politeness
 - 7.1.2. Face
- 7.2. Strategies

Kiểm tra giữa kỳ

Pre – sequences

Chương 8: Conversation and preference structure

- 8.1. Conversation analysis
- 8.2. Pauses, overlaps, and backchannels
- 8.3. Conversational style

8.4. Adjacency pairs

8.5. Preference structure

Chương 9: Discourse and culture

9.1. Discourse analysis

9.2. Coherence

9.3. Background knowledge

9.4. Cultural schemata

9.5. Cross – cultural pragmatics

9.6. Q & A

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. George Yule (2003) *Pragmatics*. London: OUP

2. Jacob L.Mey (2001), *Pragmatics: An Introduction*. Blackwell

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Grice, H.P (2013), *Studies in the way of words*, Harvard Uni. Press, USA.

42b. PHONG CÁCH HỌC

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Ngôn ngữ - văn hóa và phương pháp giảng dạy, trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các vấn đề về lịch sử môn phong cách học, hệ thống biện pháp tu từ tiếng Anh, phong cách chức năng tiếng Anh v.v... Phong cách học chiếm vị trí chủ chốt trong việc nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức về ngôn ngữ mà sinh viên viên đã tích lũy được từ môn kỹ năng tiếng Anh như Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp.

Năng lực đạt được: Người học nắm vững được kiến thức về hệ thống phong cách chức năng tiếng Việt, các phương thức tu từ tiếng Anh đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi khả năng hiểu biết về phong cách sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức

Chương trình cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống phong cách chức năng tiếng Việt, các phương thức tu từ tiếng Việt đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi một ngữ cảm tinh tế, khả năng phân tích giá trị nghệ thuật của những cấu trúc ngôn từ.

2.2. Mục tiêu kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng nói và viết tiếng Anh theo đúng chuẩn ngôn ngữ và chuẩn phong cách. Sinh viên có kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi một ngữ cảm tinh tế, khả năng phân tích giá trị nghệ thuật của những cấu trúc ngôn từ.

- Sinh viên có kỹ năng nói và viết tiếng Việt theo đúng chuẩn ngôn ngữ và chuẩn phong cách.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ học tập nghiêm túc, tuân thủ những quy định của môn học, có tinh thần làm việc nhóm, cầu thị, hoàn thành các bài tập được giao, chủ động sáng tạo khi tìm tòi các nội dung phục vụ cho việc học tập.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Học phần gồm các nội dung sau:

Chapter 1: Introduction

- 1.1 General notes on style and stylistics
- 1.2. Varieties of language
- 1.3. Meaning from a stylistic point of view

Chapter 2

- 2.1. Stylistic classification of the English vocabulary
- 2.2. General considerations
- 2.3. Neutral, common literary and common colloquial vocabulary
- 2.4. Special literary vocabulary
- 2.5. Special colloquial vocabulary

Chapter 3: Phonetic Expressive Means and Stylistic Devices

- 3.1. General notes
- 3.2. Onomatopoeia
- 3.3. Alliteration
- 3.4. Rhyme

3.5.Rhythm

Chapter 4: Lexical Expressive means and stylistic Devices

4.1.Intentional mixing of the stylistic aspect of words.

4.2.Interaction of different types of lexical meaning

4.3.Interaction of primary dictionary and contextually imposed meanings

4.4.Interaction of primary and derivative logical meanings

4.5.Interaction of Logical and nominal meanings

4.6.Intensification of a certain feature or a thing or phenomenon

4.7.Peculiar Use of set expressions

Chapter 5: syntactical expressive means and stylistic devices

5.1. General consideration

5.2.Problems concerning the composition of Spans of Utterance larger than the sentence

5.3.Compositional Patterns of Syntactical arrangement.

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1.Tài liệu bắt buộc

1.Biber, Douglas, Susan Conrad and Randi Reppen. *Corpus Linguistics: Investigating Language Structure and Use.* (Cambridge Approaches to Linguistics). Cambridge: Cambridge UP, 2004. Bickerton, D. See English structuralism.

2.Birch, David. *Language, Literature, and Critical Practice: Ways of Analysing Text.* London: Routledge, 2014

9.2. Tài liệu tham khảo

3. Nigel Fabb, Nigel, Derek Attridge, and Colin MacCabe, eds. *The Linguistics of Writing: Arguments between Language and Literature.* Manchester: Manchester UP, 2010

4. Graf, Eva, and Willie van Peer. "Between the Lines: Spatial Language and its Developmental Representation in Stephen King's *IT*." In *Cognitive Stylistics.* Ed. Elena Semino and Jonathan Culpeper. Amsterdam: Benjamins, 2002. 123-52

43a. TIẾNG ANH KINH TẾ

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các khái niệm cơ bản trong kinh tế như: các nguồn lực kinh tế, chu trình kinh tế, hàng hóa và dịch vụ, sự khan hiếm, phí cơ hội, cung-cầu, việc tổ chức nền kinh tế thị trường, vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong nền kinh tế. Học phần cung cấp vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại. Ngoài ra người học còn được cập nhật tình hình kinh tế hiện tại của đất nước thông qua các bản tin kinh tế trong đó người học sẽ trình bày và giải quyết những vấn đề kinh tế nổi cộm và tuân theo xu hướng nhất định từ đó phân tích tình hình tổng quan, nguyên nhân, tác động và giải pháp.

Năng lực đạt được: Người học sử dụng thành thạo ngôn ngữ thuộc lĩnh vực kinh tế trong giao tiếp cơ bản và xử lý các văn bản tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực kinh tế như thư tín, các hợp đồng kinh tế đơn giản.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần, người học có kiến thức về các khái niệm cơ bản trong kinh tế như: các nguồn lực kinh tế, chu trình kinh tế, hàng hóa và dịch vụ, sự khan hiếm, phí cơ hội, cung-cầu, việc tổ chức nền kinh tế thị trường, vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong nền kinh tế. Người học được bổ sung vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại. Ngoài ra người học còn được cập nhật tình hình kinh tế hiện tại của đất nước thông qua các bản tin kinh tế trong đó người học sẽ trình bày và giải quyết những vấn đề kinh tế nổi cộm và tuân theo xu hướng nhất định từ đó phân tích tình hình tổng quan, nguyên nhân, tác động và giải pháp.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có kỹ năng học tập môn học nói riêng và học tập tiếng Anh nói chung như: khả năng làm việc nhóm khi sưu tầm các chủ đề liên quan đến tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Hình thành kỹ năng kết hợp và tổ chức các bước tiến hành bài trình bày đồng thời luyện tư duy phê phán trước những vấn đề kinh tế đang nổi cộm hiện nay. Trong quá trình học, người học sẽ phải sưu tập 150 từ và cụm từ có liên quan đến chủ đề kinh tế nhằm bổ sung vào bảng vốn từ chuyên ngành. Đây sẽ là nguồn tư liệu phong phú để giúp Người học ra trường có thể làm việc được trong môi trường liên quan đến kinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Unit 1: Introduction

1. Course objectives and requirements
2. What is economics?
3. How to carry out an economic news
4. Criteria for evaluating students

Chapter 1: What is economics all about?

1. Definition of Economics
2. Economic resources
3. Economic indicators

4. Business cycle
5. Goods and Services
6. Scarcity
7. Opportunity cost

Chapter 2: Three economic issues

1. Definition of economic system
2. Types of economic system
 - 2.1. Traditional economic system
 - 2.2. Command economic system
 - 2.3. Market economic system
 - 2.4. Mixed market economic system
3. What do economic systems have in common?
 - 3.1. The question of what
 - 3.2. The question of how
 - 3.3. The question of “for whom”

Chapter 3: Organization of market economy

1. Goods, prices and market
 - 1.1. Definition, types of goods
 - 1.2. Definition, kinds and functions of prices
 - 1.3. Definition, characteristics, types, roles of market
2. Government roles in the market economy
 - 2.1. Government as a provider of goods and services
 - 2.2. Government as a Help to weak business groups and an organizer of income allocation.
 - 2.3. Government as a stabilizer
 - 2.4. Government as a producer in the absence of business venture

Chapter 4: Supply and demand

1. What is demand? What is supply?
 - 1.1. Laws of supply: definition and features
 - 1.2. Laws of demand: definition and features
2. What is quantity demanded? What is supply demanded?
3. What is market equilibrium point? What is market price?
 - 3.1. Changes in demand for and supply of a product affect its price
4. Why are prices important in a market economy?
 - 4.1. Prices act as signals to buyers and sellers
 - 4.2. Prices encourage efficient productions
 - 4.3. Prices determine who will receive the things produced

Chapter 5: Stop and check

1. Shift of supply, supply curve
2. Shift of demand, demand curve
3. Oil price in the world

Chapter 6: The private sector of the economy: business operations in different companies

1. Sole Proprietorship
 - 1.1. Definition of sole proprietorship
 - 1.2. Characteristics of sole proprietorship
 - 1.3. Advantages and disadvantages of sole proprietorship.
2. Partnership
 - 1.1. Definition of partnership

- 1.2. Characteristics of partnership
- 1.3. Advantages and disadvantages of partnership
- 3. The Corporation
 - 1.1. Definition of The Corporation
 - 1.2. Characteristics of The Corporation
 - 1.3. Advantages and disadvantages of The Corporation

Chapter 7: Price, income and demand

- 1. Relative and absolute prices.
- 2. Reasons for shifts of demand curve.
 - 2.1. The prices of related goods.
 - 2.2. Consumer Incomes.
 - 2.3. Consumer Tastes.
- 3. Reasons for shifts of supply curve.
 - 3.1. Technology.
 - 3.2. Input costs.
 - 3.3 Government regulation.
- 4. The price responsiveness of demand.

Chapter 8: Vietnam-US bilateral trade agreement

- 1. Introduction
- 2. The history of US – Vietnam relations
- 3. The BTA
- 4. The importance of The BTA
- 5. The impacts of The BTA on Vietnam’s trade
- 6. Conclusion

Chapter 9: Revision

- 1. Submission of economic glossary
- 2. Revision of economics theory
- 3. Instruction for final test
- 4. Sample final test

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- [1]. Bill Mascull (2003) *Business vocabulary in use*. Cambridge University Press

[2]. C.J.Moore et al (2004). *Enterprise One*. Nhà xuất bản Hải Phòng

[3]. Thơm, Nguyễn Xuân (2008). *English for economics*. ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Judy West, (2001). *Finance-banking*. Oxford University Press

[2]. Larson (1997). *Short and Sweet - Quick Creative Writing Activities That Encourage Imagination, Humor and Enthusiasm for Writing*. Colorado: Cottonwood Press, Inc.

[3]. Hadfield, J., & Hadfield, Ch., (1996). *Simple Spreading Activities*. Oxford: Oxford University Press

[4]. Mayen.J.C. (2002). *The market economy*. Condo Orlan Press.

43b. TIẾNG ANH DU LỊCH

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Điều kiện tiên quyết : Không

Nội dung học phần: Học phần gồm các chủ đề liên quan tới lĩnh vực du lịch và khách sạn; bao quát toàn bộ các khái niệm về chuyên ngành du lịch, khách sạn, lữ hành. Các từ vựng, các chủ đề phù hợp để phát triển 4 kỹ năng giao tiếp trong ngành quản lý du lịch, khách sạn và lữ hành. Các cấu trúc câu chuyên ngành ứng dụng trong du lịch – khách sạn – nhà hàng và các thì, thể của động từ...trong tiếng Anh. Bài học miêu tả các hành vi văn hoá giao tiếp không bằng lời nói (non-verbal cues), những kiến thức về mẫu văn hoá (culture patterns).

Năng lực đạt được: Sinh viên có những hiểu biết căn bản về ngành quản trị du lịch khách sạn và hướng dẫn du lịch bằng tiếng Anh. Sử dụng và phát triển vốn từ vựng chuyên ngành để đọc tài liệu và giao tiếp trong lĩnh vực quản lý du lịch, khách sạn và lữ hành. Giao tiếp được bằng tiếng Anh với các chủ điểm thực trong cuộc sống. Nghe hiểu và diễn đạt trôi chảy những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, nét văn hóa bằng tiếng Anh ở mức độ tự nhiên và linh hoạt. Có khả năng viết diễn đạt lại, kể lại sự kiện, miêu tả người, địa điểm, các vật thể, miêu tả lại những sự kiện phức tạp, trần thuật lại được ý của người khác

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học xong học phần này, người học nắm được một lượng từ vựng dùng trong giao tiếp đơn giản hàng ngày ở môi trường sống, làm việc và có thể giao tiếp tự tin bằng tiếng Anh trong công việc liên quan tới lĩnh vực quản lý du lịch, khách sạn, lữ hành: giao tiếp tốt với khách hàng trong môi trường thật, các cấu trúc câu chuyên ngành ứng dụng trong du lịch – khách sạn – nhà hàng và các thì, thể của động từ...trong tiếng Anh. Ngoài ra, người học còn nhận biết một số hành vi văn hoá giao tiếp không bằng lời nói (non-verbal cues), nhưng không hoàn toàn hiểu được chính xác hàm ý của nó, nhận biết được những kiến thức về mẫu văn hoá (culture patterns)

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Giao tiếp được bằng tiếng Anh với các chủ điểm thực trong cuộc sống. Nghe hiểu và diễn đạt được những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, nét văn hóa bằng tiếng Anh.

Thể hiện được những thông tin trong một văn bản bằng tiếng Anh. Diễn đạt trôi chảy đạt ngôn ngữ ở mức độ tự nhiên và linh hoạt. Đọc hiểu được những văn bản và ký hiệu, những bài viết về những chủ đề quen thuộc trong sinh hoạt hàng ngày, những từ ngữ chuyên ngành .

Diễn đạt lại, kể lại sự kiện, miêu tả người, địa điểm, các vật thể, miêu tả lại những sự kiện phức tạp, trần thuật lại được ý của người khác. Có khả năng phối hợp, làm việc theo nhóm và tự làm việc theo kế hoạch..

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp cũng như bài tập về nhà và bài tập nhóm, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Jobs in a Hotel

1. Introduce the assignment task

2. Describe jobs in a hotel
3. Practise listening to jobs description
4. use “can, could, would” to ask questions
5. Write a description of jobs in a hotel that you want to apply for

Chương 2: Hotel Reservation

1. Practise listening to how people book rooms in a hotel
2. Know some words relevant to hotel reservation
3. Practise speaking with model sentences: hotel reservation

Chương 3: Checking in

1. Practise with “if” and “when” clauses
2. Listen to how people check in and check out
3. Practise checking in and out
4. Deal with complaints about check in/out

Chương 4: Hotel Facilities

1. Practise speaking about hotel facilities and services
2. Describe facilities and services
3. Practise reading: skimming, scanning, reading for details about facilities
4. Practise listening to people talking about the Golden Sand Hotel
5. Be + going + to + V

Chương 5: Restaurant

1. Listen to a dialogue about services in a restaurant
2. Vocabulary:
3. Model sentences: making requests and reply

Chương 6: Complaints

1. Discuss: The customer is always right!
2. Language study:
3. Practise speaking and listening to conversation between a guest and a waiter
4. Write and read: letter of complaint

Chương 7: Is service included?

1. Talk about currencies used in foreign countries
2. Read: to tip or not to tip
3. Talk: tip customs
4. Write: complete the press information

Chương 18: Telephone Enquiries

1. Practise listening and fill in the form
2. Language study: the use of will and won't
3. Grammar: prepositions
4. Language study 2: telephone phrases

Chương 9: Ordering help and advice

1. Practise asking and offering help and advice
2. Language study: phrases for asking and offering, present perfect tense
3. Listen to guests' problems and giving advice

Chương 10: Farewell

1. Listen to people to know how to say farewell
2. Language study:
3. Practise speaking what happened and future plans
4. Write diary

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận,

thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1, Professional English for Tourism Training - Textbook KS1 + KS2. Hanoi Open University -Faculty of Tourism. 2007

2, English for International Tourism – Textbook and Workbook. Longman Press. England. 2007.

9.2. Tài liệu tham khảo:

- 1 Jack C. Richards. **New Interchange 2**Cambridge University Press. 2001
- 2 Trish Stott & Angela Buckingham. **At your Service.** Oxford University Press. 2009.
- 3 Michael Duckworth. **High Season.** Oxford University Press. 2009.
- 4 Rod Revell & Trish Stott. **Highly Recommended.** Oxford University Press. 1996

44a. GIAO THOA VĂN HÓA

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh
- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 4, Kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần:

Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc về giao tiếp giao văn hoá của người ở các nước nói tiếng Anh gồm: các thuật ngữ và nguyên tắc khi học môn học; chào hỏi, tự giới thiệu, giao tiếp bằng mắt, bắt tay, trò chuyện sau làm quen (small talks), đề tài nói chuyện sau làm quen, khoảng cách khi nói chuyện với người lạ, cấu trúc hội thoại (conversation patterns) và phong cách hội thoại (conversation styles) của các nước nói tiếng Anh so sánh với cấu trúc hội thoại và phong cách hội thoại của người Việt Nam, giao tiếp không dùng lời nói (non-verbal communications) bao gồm các cử chỉ và ngôn ngữ cơ thể khi giao tiếp, xung đột văn hoá, sốc văn hoá và sự điều chỉnh để thích nghi...

Ngoài ra, học phần cũng góp phần nâng cao các kỹ năng toàn diện cho sinh viên trong việc học tiếng Anh, thông qua việc nghe giảng bằng tiếng Anh, đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh, làm bài tập lớn bằng tiếng Anh và trình bày một vấn đề liên quan đến những nội dung trên bằng ngôn ngữ đích. Bên cạnh đó, người học còn được tạo điều kiện được thực hành một số kỹ năng giao tiếp văn hoá các nước nói tiếng Anh sau khi học lý thuyết.

Năng lực đạt được:

Sau khi học xong người học sử dụng được các quy tắc giao tiếp, cấu trúc giao tiếp và phong cách giao tiếp bằng tiếng Anh của những người bản ngữ. Đồng thời, người học phân biệt được đặc điểm khác biệt trong văn hóa giao tiếp giữa người Việt với người ở các nước nói tiếng Anh để tránh những lỗi khi giao tiếp với người các nước nói tiếng Anh. Người học có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Có thể điều tiết trong giao tiếp như: chào hỏi, tự giới thiệu, hiểu rõ về cấu trúc hội thoại, phong cách hội thoại và ngôn ngữ cơ thể và cử chỉ khi giao tiếp không dùng lời nói của các nước nói tiếng Anh. Hiểu biết về xung đột văn hoá, sốc văn hoá và biết cách nhận biết và điều chỉnh để thích nghi khi bị sốc văn hoá khi giao tiếp với người bản ngữ.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững các quy tắc về giao tiếp giao văn hoá của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Úc, Canada, ... Đồng thời, có thể liên hệ so sánh với giao tiếp văn hoá của người Việt Nam. Sinh viên cũng được thực hành các tình huống giao tiếp văn hoá của các nước nói tiếng Anh trên thế giới. sinh viên trang bị được vốn từ vựng về văn hoá giao tiếp thông thường của người ở các nước nói tiếng Anh.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên tự trang bị được kỹ năng học tập những môn lý thuyết, khai thác thông tin phục vụ cho việc học tập những môn lý thuyết, khai thác đủ thông tin phục vụ cho việc học tập, rèn luyện các kỹ năng cơ bản như: kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng thuyết trình vấn đề,... bằng tiếng Anh.

Người học linh hoạt trong các tình huống giao tiếp giao văn hoá như xưng hô, chào hỏi, giới thiệu làm quen, hiểu ý nghĩa của cử chỉ và ngôn ngữ cơ thể khi giao tiếp.

Chủ động tham gia các hoạt động nhóm, thảo luận, thực hành, so sánh và đối chiếu văn hóa giao tiếp của người các nước nói tiếng Anh với văn hóa giao tiếp của người Việt.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, trong các hoạt động nhóm trên lớp, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

I.Lesson: 01 Introduction

1. Cross – cultural terms and principles
2. Varieties of introductions

II.Lesson: 02 Introduction (cont.)

3. Use of titles in introduction
4. Eye contact and hand shaking
5. “Small talk” after introduction

III.Lesson: 03 Introduction (cont.)

6. Cultural variations in introductions
7. Conversational activities
8. Multiple - choice questionnaire
9. Cultural notes

IV. Lesson: 04 Introduction (cont.)

10. Addressing people
11. Cross – cultural interaction

V. Lesson: 05 Introduction (cont.)

12. How much do you already know about Anglicist culture?
13. Culture puzzles

VI. Lesson: 06 Introduction (cont.)

14. Space requirements
15. Introductions
16. Small talk

VII.Lesson: 07

17. Greeting, introduction and farewell in Vietnamese as seen by an Anglist

VIII.Lesson: 08 Verbal Communication

18. Definitions
19. Conversational Involvement
20. Incorrect judgements of character
21. Directness and indirectness
22. Anglicist Male and Female differences in directness

IX. Lesson: 09 Verbal communication (cont.)

23. Cross-cultural implications
24. “Ping-pong” and “Bowling” conversation styles
25. Ethnocentric judgeents
26. Conversational activities

X.Lesson: 10 Verbal communication (cont.) Non – Verbal communication

27. Multiple – choice questionnaire
28. Cross – cultural questions
29. Cultural notes
- Mid – term test
30. Definitions
31. Cultural differences in Non – Verbal communications

XI. Lesson: 11 Non – verbal communication (cont.)

32. Gestures and body positioning
33. Facial Expressiveness
34. Eye contact

35. Conversational distance

XII. Lesson: 12 Non – verbal communication (cont.)

36. How to understand body language

37. Conversational activities

38. Multiple – choice questionnaire

39. What does this position mean?

40. Curtain up!

41. She’s a typical librarian!

42. How to read a face

43. Our faces and our expressions

44. Eyes: the windows of the soul

XIII. Lesson 13: Cross – cultural conflict and adjustment

45. Definition

46. A fish out of water

47. Unpredictable cultural adjustment

48. A ride on a roller coaster

49. From Honeymoon to culture shock to integration

XIV. Lesson: 14 Cross – cultural conflict and adjustment (cont.)

50. Communication and culture

51. Misinterpretations

52. Ethnocentrism

53. Stereotypes and prejudice

54. Stereotypes and generalizations

XV. Lesson: 15

Cross – cultural conflict and adjustment (cont.)

55. Conversational activities

XVI. Revision

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, thực hành trước lớp.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Nguyen Quang. (2001). *Inter – cultural communication*. NXB ĐHQG Hà Nội.
2. Ellits, C. (2002). *Culture shock! Vietnam*. Time Books International.

9.2. Học liệu tham khảo

3. Athen, G. (2002). *American ways*. International Press Inc.
4. Nguyễn Văn Thêm. (2000). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. NXB Văn Hoá.

44b. GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA

Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh

Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các bình diện nội ngôn, cận ngôn, ngoại ngôn thể hiện trong giao tiếp văn hoá và nội văn hoá. Môn học chú ý đến Dụng học giao văn hoá với các với các bình diện phạm trù như lịch sử, trực tiếp gián tiếp, mô hình tư duy văn hoá, quyền lực thể hiện trong giao tiếp, v.v. dựa trên khung lý thuyết và các nghiên cứu của Hofstede, Brown & Levinson, Kaplan, Clyne, Saville-Troike, Levine & Adelman, Ting-Toomey và Nguyễn Quang.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng được các nội dung cơ bản của học phần vào việc sử dụng và nghiên cứu ngôn ngữ, vận dụng được các bình diện như lịch sử, trực tiếp gián tiếp, mô hình tư duy văn hoá, quyền lực thể hiện trong giao tiếp vv... vào giao tiếp của bản thân.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sau khi học xong môn học sinh viên vận dụng được nội dung sau vào giao tiếp liên văn hóa:

- Các khái niệm/thuật ngữ cơ bản và tầm quan trọng của việc nghiên cứu giao tiếp liên văn hoá.
- Các bình diện phạm trù và nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu và Giao thoa giao văn hoá.
- Những khác biệt cơ bản giữa giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ.
- Các loại cấu trúc giao tiếp và những tương đồng khác biệt cơ bản trong giao tiếp liên văn hoá Anh – Việt.
- Khái niệm, lý do và biểu hiện của “Sốc văn hoá”.
- Các nhân tố giúp điều chỉnh, giảm thiểu và loại trừ xung đột văn hoá và ngưng trệ giao tiếp.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên nâng cao kỹ năng giao tiếp nội văn hoá và giao lưu văn hoá để phục vụ nhu cầu công việc và giao tiếp hàng ngày.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ học tập tích cực, có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và linh hoạt thích nghi văn hoá giao tiếp với người nước ngoài trong môi trường đa văn hoá.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1	Introduction: Defining concepts Identity People like me Artefacts of culture Identity card
Nội dung 2	Introduction: Defining concepts Otherization Communication is about not presuming Culture dealing Power and discourse
Nội dung 3	Introduction: Defining concepts Representation

	<p>Cultural refugee Complex images</p>
Nội dung 4	<p>Extension Introduction 1. culture and community in everyday discourse 2. culture: definition and perspectives</p>
Nội dung 5	<p>Extension Theme 1 Identity Identity as a personal project Globalization and identity Discourse, identity and culture Identity and language learning Identity, community and the Internet</p>
Nội dung 6	<p>Extension Theme 2 Otherization Otherization: focus on Japan Images of the Other Absence and invisibility in Otherization The Other and the tourist gaze Undemonizing the Other</p>
Nội dung 7	<p>Extension Theme 3 Rpresentation Representntation in the mass media: the case study of asylum seekers Representation: sport and stereotyping in the mass media The representationof identity: personality and its social construction Social constructionism and social representations Cultural constructs</p>
Nội dung 8	<p>Exploration Identity The story of the self Becoming the self by defining the Other Undoing cultural fundamentalism Investigating discourse and power Locality and transcendence of locality: factors in identity formation</p>
Nội dung 9	<p>Exploration Otherization Otherization As you speak therefore you are The located self Integrating the Other Are you what you are supposed to be?</p>
Nội dung 10	<p>Representation You are, therefore I am Schemas fixed or flexible What's underneath?</p>

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu giáo trình

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Holliday A, Martin H and John K . (2004) *Inter-cultural communication- an Advanced resource book. Routledge Applied Linguistic Series.*
2. Hofstede, G. (2004). *Cultures and organizations: Software of the mind.* London: Mc Graw – Hill Book Company.

9.1. Tài liệu tham khảo

1. James O’Driscoll (2009) Britain for Learners of English. Understanding the country and its culture. Oxford University Press.
2. Maryanne K, JoAnn C & Edward N (2005) American Ways. An Introduction to American Culture

45a. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Ngôn ngữ - văn hóa và phương pháp giảng dạy, trường Đại học Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần gồm những kiến thức nền tảng nhất của ngôn ngữ học tri nhận như sự ra đời, các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm và ý niệm hóa, phạm trù và phạm trù hóa, ẩn dụ và hoán dụ tri nhận, phạm trù xuyên tâm, kết cấu, vấn đề hình/nền, mối quan hệ giữa ngôn ngữ-tri nhận-văn hóa. Nội dung giáo trình hướng vào những vấn đề tranh luận mà ngôn ngữ học tri nhận đặt ra đối với tiếng Việt, nhằm khơi gợi lòng yêu thích tranh luận và khám phá khoa học của sinh viên.

Năng lực đạt được: Người học vận dụng được những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ. Có tư duy phản biện để đánh giá những vấn đề môn học đặt ra.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Nắm được bối cảnh ra đời của ngôn ngữ học tri nhận

- Nắm được sự khác biệt của ngôn ngữ học tri nhận với các xu hướng ngôn ngữ học khác.

- Nắm được các khái niệm và thao tác phân tích của ngôn ngữ học tri nhận.

2.2. Mục tiêu về kĩ năng

- Biết vận dụng các khái niệm và thao tác phân tích của ngôn ngữ học tri nhận vào việc xử lí, giải thích các hiện tượng của tiếng Việt.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Thông qua môn học, xây dựng cho sinh viên lòng yêu thích ngôn ngữ học nói chung và ngữ pháp tri nhận nói riêng. Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Đại cương về ngôn ngữ học tri nhận

1. Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận

2. Những giả định nền tảng của ngôn ngữ học tri nhận.

3. Tư duy nghiệm thân.

Chương 2: Những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận

1. Ngữ nghĩa học tri nhận và ngữ pháp tri nhận

2. Một số khái niệm cơ bản

Chương 3 : Phổ quát và biến thể trong ngôn ngữ

1. Phổ quát trong tư duy và ngôn ngữ

- Những mô hình xuyên ngôn trong hệ thống ngữ nghĩa

- Những biến thể xuyên ngôn trong hệ thống ngữ nghĩa

2. Ngôn ngữ học tri nhận và Tương đối luận ngôn ngữ

Chương 4: Nghiệm thân và cấu trúc ý niệm

1. Sơ đồ hình ảnh

- Sơ đồ hình ảnh là gì?

- Sơ đồ hình ảnh và ngữ nghĩa

2. Cấu trúc ý niệm

- Cấu trúc nghĩa

- Hệ thống mang tính sơ đồ

Chương 5: Phạm trù hóa và điển mẫu

1. Phạm trừ hóa

- Phạm trừ hóa và ngữ nghĩa học tri nhận
- Lí thuyết cổ điển và lí thuyết điển mẫu

2. Lí thuyết điển mẫu

- Các nguyên tắc phạm trừ hóa
- Lí thuyết điển dạng và những vấn đề của lí thuyết điển mẫu

Chương 6: Ẩn dụ và hoán dụ tri nhận

1. Ẩn dụ tri nhận

- Ẩn dụ cổ điển
- Ẩn dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

2. Hoán dụ tri nhận

- Hoán dụ cổ điển
- Hoán dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

Chương 7: Phạm trừ xuyên tâm

1. Đa nghĩa với tư cách là một hiện tượng mang tính ý niệm

2. Từ với tư cách là phạm trừ xuyên tâm

Chương 8: Hình và nền

1. Hình và nền, vật được định vị và mốc định vị

2. Biểu hiện của hình và nền trong cú pháp

Chương 9: Ngữ pháp kết cấu

1. Mô hình của ngữ pháp kết cấu

2. Giới thiệu một số cách tiếp cận

Chương 10: Ngữ pháp hóa

1. Bản chất của ngữ pháp hóa

2. Các nguyên tắc ngữ pháp hóa

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Lý Toàn Thắng. Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt. Nxb KHXH, H. 2005

2. David Lee. Cognitive Linguistics-An Introduction. Nxb Oxford, 2001

9.2. Học liệu tham khảo

3. Trần Văn Cơ. Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ). Nxb. Khoa học 2007
4. Nguyễn Văn Hiệp. Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp. Nxb Giáo dục, H. 2007.

45b. PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN

- Số tín chỉ: 2(18,24,0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NNVH & PPGD T.Anh – Khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: kỹ năng nghe nói 4, kỹ năng đọc viết 4

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các bài học về các vấn đề cơ bản trong phân tích diễn ngôn tiếng Anh như: khái niệm về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn (sơ lược), ngôn cảnh và vai trò của ngôn cảnh trong phân tích diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn nói; liên kết và mạch lạc và mối liên hệ của chúng; tiền giả định, hàm ý hội thoại, nguyên tắc hợp tác hội thoại của Grice; các thành tố của hành động ngôn từ trong lời nói hàng ngày; chủ đề và khung chủ đề của diễn ngôn, cấu trúc thông tin đã biết và thông tin mới, cấu trúc đề/thuyết (sơ lược); các cách sơ đồ hoá một diễn ngôn; vai trò của lý thuyết nền trong việc diễn giải một diễn ngôn; các đường hướng phân tích diễn ngôn trong nghiên cứu tiếng Anh với vai trò là một ngoại ngữ.

Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được những kiến thức cơ bản về diễn ngôn, các đường hướng nghiên cứu diễn ngôn để nghiên cứu các vấn đề về việc sử dụng ngôn ngữ nói và viết trong tiếng Anh và nghiên cứu ngôn ngữ.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về phân tích ngôn bản tiếng Anh, giúp người học hiểu rõ các khái niệm của ngôn ngữ giao tiếp như: ngữ cảnh, liên kết, mạch lạc, tiền giả định, hàm ngôn, chủ đề và khung chủ đề, các đường hướng phân tích diễn ngôn đối với người học ngoại ngữ vv... Sinh viên có thể phân biệt giữa diễn ngôn và văn bản, tìm hiểu về liên kết và mạch lạc trong diễn ngôn tiếng Anh, xem xét các yếu tố của diễn ngôn như: hành động ngôn từ, ngữ cảnh, hàm ngôn, tiền giả định, ngữ pháp cốt truyện, chủ đề và khung chủ đề vv...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có các kỹ năng học tập môn học nói riêng và học tập tiếng Anh nói chung như: khả năng làm việc nhóm khi sưu tầm các tài liệu liên quan đến bài học, kỹ năng trình bày một vấn đề trước lớp, kỹ năng soạn thảo và sắp xếp ý tưởng, trình bày một chủ đề trong bài tập lớn.

2.1. Mục tiêu về thái độ

Người học được rèn luyện để có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần tự hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Lesson 1

- 1.1. Definitions of discourse analysis
- 1.2. Language in use
- 1.3. A process which is socially situated

Lesson 2: Discourse and text

- 2.1. The emotive function
- 2.2. The phatic function
- 2.3. The referential function
- 2.4. The poetic function
- 2.5. The metalinguistic function
- 2.6. The directive function
- 2.7. The contextual function
- 2.8. Interactional vs. transactional function
- 2.9. Spoken and written language

Lesson 3: The standards of a discourse-Cohesion

- 3.1. Cohesion and coherence
- 3.2. Intentionality and Acceptability
- 3.3. Informativity
- 3.4. Relevance
- 3.5. Intertextuality

Lesson 4: Cohesive devices

- 4.1 Substitution
- 4.1 Ellipsis
- 4.3. Parcelling
- 4.4. Structural parallelism
- 4.5. Logical cohesive devices
- 4.6. Lexical cohesive devices

Lesson 5: Context and the role of context in discourse analysis

- 5.1. What is context?
- 5.2. According to Firth
- 5.3. According to Halliday
- 5.4. According to Hymes
- 5.5. Context and cotext
- 5.6. The principle of local interpretation
- 5.7. The principle of analogy

Lesson 6: Variations in D.A

- 6.1. Reference
- 6.2. Presupposition
- 6.3. Implicature
- 6.4. Presupposition triggers
- 6.5. Distinction between presupposition and implicature

Lesson 7

- 7.1. Revision
- Mid-term test

Lesson 7: Speech acts

- 7.1. Performatives
- 7.2. Locution
- 7.3. Illocution
- 7.4. Perlocution
- 7.5. Types of performatives

Lesson 8: Discourse topic and the representation of discourse content (1)

- 8.1. Discourse topic
- 8.2. Topic framework
- 8.3. Presupposition pool
- 8.4. Relevance and speaking topically
- 8.5. Topic boundary markers
- 8.6. Memory for text grammar: story grammars

Lesson 9: Topic and the representation of discourse content (2)

- 9.1. Relevance and speaking topically
- 9.2. Topic boundary markers
- 9.3. Memory for text grammar: story grammars

Lesson 10: The representation of discourse structure

- 10.1. The linearisation of discourse

- 10.2.Theme
- 10.3.Thematisation/staging
- 10.4.Information structure
- 10.5.Discourse structure

Lesson 11: Using background knowledge in the interpretation of discourse content

- 11.1.Computing knowledge
- 11.2.Scripts
- 11.3.Scenarios
- 11.4.Shemata
- 11.5.Frame

Lesson 12: Towards a discourse analysis framework

- 12.1.The notion of culture
- 12.2.Approaches to discourse analysis
- 12.3.Situation of D.A

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài dự án, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính, loa để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Hoà (2000). *Introduction to Discourse Analysis*. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia Hà Nội

2. Hoàng Văn Vân. (2005). *Introducing Discourse Analysis*. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia Hà Nội

9.2. Học liệu tham khảo

3. Nunan, D. (2013). *Introducing Discourse Analysis*. London: Penguin.

4. Jaworski, A & Coupland, N. (2015). *The Discourse Reader*. London and New York: Routledge.

46. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

- Số tín chỉ: 5
- Bộ môn phụ trách: khoa NN, các cơ sở dịch thuật
- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên tích lũy đủ 100 TC

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích.

Chương trình thực tập có mục đích sau:

- Tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội cọ xát với công việc thực tế sử dụng ngôn ngữ Anh, đặc biệt công tác biên phiên dịch.
- Có cái nhìn tổng quát về cách thức tổ chức hoạt động và quản lý tại một công ty, doanh nghiệp.
- Rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy, phát huy tối đa khả năng trí tuệ của mình, ứng dụng kiến thức đã học và cập nhật những kiến thức, kỹ năng mới theo yêu cầu của công việc.
- Sinh viên có cơ hội nâng cao tác phong làm việc chuyên nghiệp, khả năng làm việc độc lập, tinh thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
- Sinh viên có điều kiện tiếp xúc với cán bộ lãnh đạo và công nhân viên của đơn vị thực tập để học hỏi kinh nghiệm làm việc. Trên cơ sở đó xác định, xây dựng cho mình một quan điểm về nghề nghiệp, vun đắp lòng yêu nghề và tinh thần tận tụy phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường. Chương trình thực tập là cầu nối sinh viên với công việc tiềm năng.

2. Yêu cầu

- Sinh viên phải có ý thức kỷ luật cao, chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế thực tập, phải tuân thủ sự hướng dẫn của giáo viên phụ trách, thực hiện tốt quy định của cơ sở thực tập, quan hệ tốt với cộng sự của mình.
- Trực tiếp tham gia vào hoạt động của đơn vị thực tập, phải tìm hiểu từ tổng quan đến chi tiết các hoạt động tại đơn vị đó, trên cơ sở lý luận đã học, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.
- Trên cơ sở kiến thức được học tại trường, vận dụng vào thực tế tại đơn vị thực tập từ đó rút ra được ưu khuyết điểm và đề xuất, kiến nghị các biện pháp cho đơn vị thực tập.
- Sinh viên phải chủ động liên hệ với giáo viên hướng dẫn trao đổi về những vấn đề mình chưa hiểu, và cần tư vấn.
- Sinh viên phải hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của khoa.
- Sinh viên phải hoàn thành Nhật ký thực tập có xác nhận của cơ sở thực tập.

II. Tổ chức thực hiện

1. Thời gian tổ chức thực tập

- Thời gian thực tập là 8 tuần của học kỳ 8.

2. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

- Sinh viên tự liên hệ địa điểm thực tập.
- Đơn vị thực tập tốt nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu: Là các công ty, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, v.v... có sử dụng tiếng Anh trong công việc.

3. Hình thức thực tập: Toàn thời gian

4. Tiến trình tổ chức thực tập tốt nghiệp

Tiến trình thực tập tốt nghiệp bao gồm các bước sau:

Bước 1: Địa điểm thực tập

- Sinh viên tự liên hệ địa điểm thực tập và báo cáo với giáo viên hướng dẫn về nơi thực tập.

Bước 2: Trường phân công giảng viên phụ trách các nhóm. Giảng viên phụ trách chịu trách nhiệm trước khoa và nhà trường về việc quản lý và hướng dẫn sinh viên trong quá trình thực tập.

Bước 3: Sinh viên đến làm việc thực tế tại đơn vị thực tập. Trong bước này sinh viên phải thực hiện các công việc mà đơn vị thực tập giao, viết Nhật ký thực tập và thu thập thông tin số liệu chuẩn bị cho việc viết báo cáo kết quả thực tập.

Bước 4: Nhà trường phối hợp với cơ sở nơi sinh viên thực tập để kiểm tra quá trình thực tập của sinh viên.

Bước 5: Sinh viên viết báo cáo kết quả thực tập.

Sau 6 tuần thực tế tại đơn vị thực tập, sinh viên bắt đầu thực hiện việc viết báo cáo tổng hợp quá trình thực tập. Trong quá trình viết báo cáo thực tập, sinh viên phải liên hệ với giáo viên hướng dẫn, nộp báo cáo thực tập phần 1, phần 2, v.v. để giáo viên hướng dẫn chỉnh sửa nội dung.

Trong các lần nộp báo cáo thực tập, giáo viên hướng dẫn sẽ trực tiếp phỏng vấn sinh viên về những vấn đề liên quan đến đề tài thực tập, đánh giá thái độ, ý thức của sinh viên bằng điểm chuyên cần thái độ và điểm nội dung thông qua báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Sau 01 tuần thực tập về, sinh viên phải nộp cho văn phòng khoa 03 văn bản sau: *Báo cáo thực tập, Nhật ký thực tập và Nhận xét của cơ quan thực tập.*

Bước 6: Đánh giá báo cáo kết quả thực tập.

Đánh giá kết quả báo cáo thực tập bằng hình thức cho điểm, thang điểm: 10. Việc đánh giá Báo cáo thực tập do giáo viên hướng dẫn và hội đồng chấm báo cáo thực tập đánh giá, nếu trong trường hợp không đạt, sinh viên phải viết lại.

47. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Số tín chỉ: 6
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: khoa NN
- Điều kiện tiên quyết: Theo QĐ

1. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp là quá trình tự nghiên cứu của sinh viên với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn và cơ sở thực tập. Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện ở học kỳ 8 của khóa học.

2. Mục tiêu môn học:

Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học để thực hiện một đề tài NCKH nhằm kiểm chứng lại lý thuyết và góp phần nhỏ nghiên cứu giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ Anh. Trong quá trình thực tập cuối khoá, sinh viên sẽ được tiếp xúc với thực tế, tự nghiên cứu, học hỏi để củng cố thêm lý thuyết và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

3. Yêu cầu của môn học

- Xây dựng kế hoạch, đề cương thực tập đáp ứng yêu cầu đề ra, có nội dung đề tài NCKH chuẩn xác, có ý nghĩa thực tiễn.

- Xây dựng đề cương đúng kế hoạch, thực hiện nghiêm túc đề cương thực tập, thực hiện nghiêm túc tiến độ thời gian, nội quy thực tập của Nhà trường, Khoa và cơ sở thực tập, hoàn thành báo cáo luận văn đúng kế hoạch.

4. Yêu cầu đối với sinh viên và giáo viên hướng dẫn

4.1. Đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, qui định của nhà trường.
- Sinh viên phải chủ động gặp giảng viên hướng dẫn để thống nhất nội dung thực tập và đề tài nghiên cứu khoa học, chỉ thực hiện các nội dung phù hợp với điều kiện của cơ sở, đáp ứng và phù hợp với thời gian thực tập.

- Phải hoàn thành đề cương và báo cáo khóa luận theo đúng thời gian quy định và đúng mẫu đã hướng dẫn. Đề cương phải được giảng viên hướng dẫn đồng ý, Bộ môn thẩm định, Khoa duyệt mới được thực hiện. Trong quá trình thực tập phải thực hiện nghiêm túc các ý kiến chỉ đạo của giảng viên hướng dẫn, nếu có thay đổi về nội dung phải chủ động báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của giảng viên hướng dẫn, không được tự ý thay đổi hoặc thực hiện khi chưa có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

4.2. Đối với giáo viên hướng dẫn

- Giảng viên giảng dạy môn học nào hoặc chuyên ngành nào thì hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH thuộc phạm vi môn học hoặc chuyên ngành đó, không hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài NCKH ngoài lĩnh vực mình giảng dạy. Sau khi nhà trường có quyết định làm KLTN của những sinh viên do mình hướng dẫn, giảng viên phải chịu trách nhiệm về tính khả thi của các nội dung KLTN của sinh viên tại cơ sở.

- Trong thời gian thực tập giảng viên phải thực hiện đúng theo nội dung và kế hoạch thời gian đề ra. Khi có sự thay đổi về nội dung của sinh viên, giảng viên phải báo cáo về Bộ môn, Khoa để kịp thời làm các thủ tục thay đổi. Trong 2 tuần đầu giảng viên có trách nhiệm giúp đỡ sinh viên xác định các nội dung làm KLTN và đề tài NCKH, xây dựng đề cương KLTN đúng tiến độ.

5. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

- Báo cáo KLTN được 2 giảng viên chấm độc lập: giảng viên hướng dẫn chấm vòng 1, giảng viên chấm vòng 2 do Trưởng bộ môn phân công.

- Điểm khoá luận tốt nghiệp sẽ được tính vào điểm trung bình chung học tập của học kỳ 8 và tính bằng 6 tín chỉ.

48a. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU

- Số tín chỉ: 3 (27, 36,0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN – VH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: Ngữ pháp

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các nội dung về: Các khái niệm liên quan đến ngôn ngữ học đối chiếu: khái niệm về so sánh đối chiếu trong ngôn ngữ, các phương pháp và tiêu chí so sánh đối chiếu ngôn ngữ, các thao tác và thành tố sử dụng ngôn ngữ trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ.

Năng lực đạt được: Sinh viên so sánh đối chiếu một số phạm trù trong ngôn ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt như ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc ngôn ngữ, ngôn ngữ và hành vi giao tiếp và thực hiện nghiên cứu trên cơ sở nhận biết được những tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Sinh viên vận dụng được các khái niệm cơ bản về phân tích đối chiếu ngôn ngữ, khái niệm cơ bản về cơ sở tâm lý học của đối chiếu ngôn ngữ, các nguyên tắc so sánh đối chiếu, tiến trình so sánh đối chiếu, đối tượng cụ thể của so sánh đối chiếu, đối chiếu ngôn ngữ trong giảng dạy và trong dịch thuật, nâng cao năng lực sử dụng các ngôn ngữ được sử dụng để so sánh đối chiếu

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên xác định được đối tượng, nội dung và cách thức so sánh đối chiếu trong hai ngôn ngữ, khả năng xác định các tiêu chí cụ thể cho các đối tượng đối chiếu cụ thể, kỹ năng xác lập đề cương một nghiên cứu đối chiếu, kỹ năng xác định sự giống nhau, khác nhau giữa các đơn vị ngôn ngữ và lời nói cụ thể trong tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc, tự giác, có trách nhiệm trong học tập, có tinh thần hoàn thiện bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chapter 1: What is Contrastive analysis (CA)?

- 1.1. The place of CA in linguistics
- 1.2. CA as interlanguage study
- 1.3. CA as “pure” or “applied” linguistics
- 1.4. CA and bilingualism

Chapter 2: The psychological basis of Contrastive Analysis

- 2.1. Transfer in learning psychology
- 2.2. Some problems of definitions
- 2.3. Transfer theory and CA
- 2.4. A scale of difference

Chapter 3: The linguistic components of Contrastive Analysis

- 3.1. Levels of language
- 3.2. Categories of grammar
- 3.3. Language models for CA in the grammatical level

Chapter 4: Microlinguistic Contrastive Analysis

- 4.1. General principles
- 4.2. Contrastive lexicology

Chapter 5: Macrolinguistics and contrastive analysis

- 5.1. Macrolinguistics

5.2. Two areas of macrolinguistics

5.3. Text analysis

5.4. Discourse Analysis

5.5. Concept Analysis

5.6. Scope for research

Chapter 6: Pedagogical exploitation of contrastive analysis

6.1. Applied CA

6.2. Traditional applications of CA

6.3. Course design

6.4. “Method” and Contrastive Analysis

Chapter 7: Some issues of contention

7.1. Criteria for comparison

7.2. The psychological reality of CAs

7.3. The predictive power of CAs

7.4. Contrastive analysis versus Error analysis

7.5. Scale of difficulty

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Chesterman, A. (2012). *Contrastive functional analysis*. Amsterdam – Philadelphia: John Benjamins.

2. James, C. (2015). *Contrastive analysis*. London: Longman

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Mạnh Hùng. (2008). *Ngôn ngữ học đối chiếu*. NXB Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. NXB Giáo dục.

48b. CÔNG NGHỆ TRONG DỊCH THUẬT

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH & PPGD T.Anh, trường Đại học Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 2, Kỹ năng Đọc viết 2

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm các vấn đề về tầm quan trọng của công nghệ trong dịch thuật, kỹ năng xử lý văn bản sử dụng các phần mềm, định dạng tập tin và phục hồi bộ nhớ dịch. Cách sử dụng cabin dịch, cách cài đặt và ứng dụng một số phần mềm dịch.

Năng lực đạt được: Người học nắm vững được kiến thức căn bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch thuật. Thực hiện được các thao tác với văn bản nói, viết như: lồng tiếng trong file audio, chèn âm thanh và hình ảnh trong file video thông qua ứng dụng các phần mềm. Ứng dụng các phần mềm trực tuyến và không trực tuyến như Ginger, Babylon vv... để hỗ trợ công tác dịch thuật. Biết thao tác và sử dụng thành thạo các phương tiện như dịch cabin vv...

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Người học có kiến thức về vai trò của công nghệ trong dịch thuật, biết cách thức thao tác văn bản nói và viết sử dụng một số phần mềm chuyên dụng.

2.2. Mục tiêu kỹ năng

- Người học biết cách định dạng một văn bản sau khi đã dịch xong như: văn bản word, pdf; chèn và biên tập file âm thanh, chèn phụ đề phim hoặc video vv...

2.3. *Mục tiêu về thái độ:* Người học có thái độ học tập nghiêm túc, tuân thủ những quy định của môn học, có tinh thần làm việc nhóm, cầu thị, hoàn thành các bài tập được giao, chủ động sáng tạo khi tìm tòi các nội dung phục vụ cho việc học tập.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Học phần gồm các nội dung sau:

Chapter 1: Introduction

- 1.1 Technology-assisted interpreting
- 1.2. Interpreting modes and opportunities for technology
- 1.3. Terminology tools for interpreters
- 1.4. Note-taking applications
- 1.5. Voice recording and interpreter training

Chapter 2

- 2.1. Different approaches to structuring the computer applications related to translation
- 2.2. Classification of Translation Technology tools and resources
- 2.3. The translator's computer equipment
- 2.4. Text edition and desktop publishing
- 2.5. Language tools and resources
- 2.6. Translation tools

Chapter 3: Editing audio and video

- 3.1. Create, save, edit audio file
- 3.2. Change the type of file
- 3.3. Create, edit video file

Chapter 4: Operating machines in translation

- 4.1. Softwares for translation
- 4.2. Modern devices for interpreting: Introduction
- 4.3. How to use the cabin in simultaneous interpreting

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

1. Austermühl, Frank. 2001. *Electronic tools for translators*. Manchester: St. Jerome Publishing.

2. Allen, Jeff. 2003. "Post-editing". Harold Somers, ed. *Computers and Translation. A Handbook for Translators*. Amsterdam: John Benjamins

9.2. Tài liệu tham khảo

3. Bowker, Lynne. 2002. *Computer-Aided Translation Technology. A Practical Introduction*. Ottawa: Presses de l'Université d'Ottawa.

4. Somers, Harold ed. 2003. *Computers and Translation. A Handbook for Translators: John Benjamins. Translation Studies*.

48c. NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội (Socio-linguistics) như bối cảnh ra đời, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu; các khái niệm cơ bản như biến thể, biến ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ, các nhân tố và chiều kích xã hội v.v; các nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ.

Năng lực đạt được: Sinh viên sẽ được làm quen với những khái niệm như: Speech Communities, Speech Acts and Speech Events. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được nét văn hóa trong giao tiếp của một số ngôn ngữ khác nhau trong xã hội; trước tiên phải kể đến tiếng Anh chuẩn, sau đó là tiếng lóng, biệt ngữ, vvv

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Giới thiệu cho sinh viên những khái niệm cơ bản về Ngôn ngữ Xã hội học; Giúp sinh viên làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội; Nhấn mạnh sự đa dạng của ngôn ngữ trong những hoàn cảnh xã hội khác nhau.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có kỹ năng vận dụng ngôn ngữ vào xã hội một cách thích hợp ở mức độ cơ bản nhất.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên có thái độ tự giác thay đổi ngôn ngữ sao cho phù hợp với xã hội nơi mà các em đang giao tiếp.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Basic concepts in sociolinguistics

1 What is sociolinguistics?

1.1. Introduction

1.2. Objectives

1.3. Main content

1.3.1. General overview

1.3.2. Sociolinguistics factors

1.4. Conclusion

1.5. Summary

1.6. Tutor-Marked Assignment

2 Sociolinguistics and language variation

2.1. Introduction

2.2 Objectives

2.3. Main content

2.3.1. General Overview

2.3.2. Notion of Sociolinguistics Variation

2.3.3. Spoken and Written Varieties

2.4. Conclusion

2.5. Summary

2.6. Tutor-Marked Assignment

3 Sociolinguistics differences

- 3.1. Introduction
- 3.2. Objectives
- 3.3. Main content
 - 3.3.1. General Overview
 - 3.3.2. Differences According to Geographic Origin
 - 3.3.3. Differences According to Ethnicity
 - 3.3.4. Differences According to Nationality
 - 3.3.5. Differences According to Occupation
 - 3.3.6. Differences According to Class
 - 3.3.7. Differences According to Age Groups
 - 3.3.8. Differences According to Gender
- 3.4. Conclusion
- 3.5. Summary
- 3.6. Tutor-Marked Assignment

Chương 2. Language use in society

1 Speech communities

- 1.1. Introduction
- 1.2. Objectives
- 1.3. Main content
 - 1.3.1 General Overview
 - 1.3.2 The Concept of Speech Communities
- 1.4. Conclusion
- 1.5. Summary
- 1.6. Tutor-Marked Assignment

2 Speech acts and speech events

- 2.1. Introduction
- 2.2. Objectives
- 2.3. Main content
 - 2.3.1. General Overview
 - 2.3.2 Speech Acts
 - 2.3.3 Speech Events
- 2.4. Conclusion
- 2.5. Summary
- 2.6. Tutor-Marked Assignment

Chương 3. Language variation in society

1 Concept of standard usage

- 1.1. Introduction
- 1.2. Objectives
- 1.3. Main content
 - 1.3.1. General Overview
 - 1.3.2. Pronunciation & Standard Language
 - 1.3.3. National Standard English: Variants of Standard English.
- 1.4. Conclusion
- 1.5. Summary
- 1.6. Tutor-Marked Assignment

2 SLANGS AND CLICHÉS IN SOCIOLINGUISTICS

- 2.1. Introduction
- 2.2. Objectives

- 2.3. Main content
 - 2.3.1 General Overview
 - 2.3.2 Slangs as Sociolinguistic Forms
 - 2.3.3 Jargons & Clichés in Sociolinguistics.
- 2.4. Conclusion
- 2.5. Summary
- 2.6. Tutor-Marked Assignment

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Anthony C. Oha (2010), Bùi Diễm Hạnh (biên soạn), *Introduction to Sociolinguistics*. Nigeria: National Open University Press.
2. Trudgill, P. (2000), *Sociolinguistics: An Introduction to Language and Society*, London: Penguin Books.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Coulmas, F. (1997), *The Handbook of Sociolinguistics*, Oxford: Blackwell.
2. Wardhaugh, R. (2002), *An Introduction to Sociolinguistics*, London: Blackwell Publishing.
3. Olaoye, A. A. (2007), *Introduction to Sociolinguistics*, Abuja: Ogunleye Publishing and Printing Press.

48d. VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Nghe Nói 6, Kỹ năng Đọc Viết 6

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần Văn hoá doanh nghiệp (Cross-cultural business communication) bao gồm các khái niệm về văn hoá, liên văn hoá, văn hoá công sở, doanh nghiệp của Việt Nam và của các doanh nghiệp nói tiếng Anh. Ngoài ra, học phần còn giúp người học phân biệt đặc trưng trong giao tiếp của các nền văn hoá, các cách thức giao tiếp của những người thuộc các nền văn hoá khác nhau. Bên cạnh đó, học phần cung cấp thêm các nội dung nhằm đưa ra những gợi ý để giải quyết một số vấn đề thường gặp khi sống và làm việc trong một môi trường đa văn hoá như sốc văn hoá, rào cản về ngôn ngữ và những hạn chế trong hiểu biết về ngôn ngữ cử chỉ.

Năng lực đạt được: Người học nắm vững các khái niệm về văn hoá, liên văn hoá, giao tiếp liên văn hoá và vận dụng được những kiến thức này trong việc giao tiếp khi làm việc với các cá nhân đến từ các quốc gia hoặc nền văn hoá khác.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) khái niệm và giá trị về văn hoá, liên văn hoá, giao tiếp liên văn hoá. Người học mô tả được những ảnh hưởng của sự khác biệt văn hoá lên giao tiếp và biết cách tránh những lỗi sai khi giao tiếp. Người học nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ) các cách thức giải quyết vấn đề khi giao tiếp với các cá nhân đến từ quốc gia hoặc nền văn hoá khác.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thực hiện được kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hoá. Người học có kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng đàm phán khi tham gia tranh luận trong môi trường đa văn hoá.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học; có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

3. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Workplace culture

1. Basics of culture
2. Understanding the basics of culture
3. Helping someone deal with culture shock
4. Cultural differences
5. Recognizing cultural differences

Chương 2: Differences in communication

1. Verbal communication
2. Identifying verbal communication differences
3. Identifying vocal quality differences
4. Nonverbal and written communication
5. Identifying nonverbal communication differences
6. Identifying written communication differences

Chương 3: Communicating across cultures

1. Building relationships
2. Building relationships across cultures

3. Establishing rapport and building trust
4. Listening and responding
5. Identifying the process for active listening
6. Providing positive and constructive feedback

Chương 4: Overcoming communication barriers

1. Cross-cultural communication barriers
2. Identifying cross-cultural communication barriers
3. Avoiding barriers
4. Avoiding cross cultural communication barriers
5. Interpreters
6. Using interpreters
7. Communicating through interpreters

Chương 5: Cross-cultural business situations

1. Cross-cultural meetings
2. Attending a cross-cultural meeting
3. Organizing a cross cultural meeting
4. Negotiating and problem solving
5. Following the negotiation steps

Chương 6: Addressing cross-cultural issues

1. Communicating with co-workers
2. Identifying the gestures used in various cultures
3. Building cross-cultural teams
4. Writing cross-culturally
5. Designing a document for translation
6. Translating written communication

4. Yêu cầu của môn học:

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm, trình bày

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[1]. John N. Hooker (2008). *Cultural Differences in Business Communication*. Carnegie Mellon University.

[2]. Simon Sweeny (2008). *English for Business Communication*. CUP.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Dibyendu Prasad Sahu, Tamizhselvam, K. Rajan & Chitra Prasad Rao (2011). *Cross-*

cultural Business Management. India: Pondicherry University.

[2]. Edgar H. Schein (2004). *Organizational Culture and Leadership (3rd ed.)*. Jossey-Bass.

48e. TIẾP THỤ NGÔN NGỮ THỨ 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- **Điều kiện tiên quyết:** Kỹ năng Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản, kiến thức cơ bản, khái quát về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu trong lĩnh vực Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition – SLA). Đồng thời, kích lệ sự quan tâm của người học vào việc học tập và nghiên cứu lĩnh vực này, phục vụ cho công tác học tập và giảng dạy của sinh viên sau khi ra trường.

Năng lực đạt được: Sinh viên hiểu được, nắm được cơ bản về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu trong lĩnh vực SLA, phát triển được vốn từ vựng về lĩnh vực ngôn ngữ, có khả năng tổng hợp tài liệu, kỹ năng trình bày trước đám đông về các nội dung liên quan đến sự tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

+ Trang bị kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu trong lĩnh vực SLA.

+ Phát triển vốn từ vựng về lĩnh vực ngôn ngữ (các khái niệm trong ngôn ngữ học) và vốn từ vựng tiếng Anh nói chung cho sinh viên.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

+ Nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên thông qua việc đọc giáo trình và tài liệu tham khảo.

+ Phát triển kỹ năng tổng hợp tài liệu, kỹ năng trình bày, kỹ năng nói trước đám đông cho sinh viên thông qua việc làm presentations (theo nhóm) theo chủ đề hàng tuần trên lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

+ Hình thành cho sinh viên thái độ học tập tích cực, chủ động và tư duy sáng tạo; giúp sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu ở nhà, làm bài tập lớn, làm việc theo nhóm .v.v.. ngoài giờ học trên lớp.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1

Introducing Second Language Acquisition (SLA)

1. What is SLA?

2. What is second Language?

3. What is first Language?

4. Diversity in learning and learners.

Nội dung 2

Foundation of Second Language Acquisition

1. The world of second languages

2. The nature of language learning

3. L1 versus L2 learning

4. The logical problem of language learning

5. Frameworks for SLA

Nội dung 3

The linguistics of Second Language Acquisition

1. The nature of language
2. Early approaches to SLA
3. Universal Grammar
4. Functional approaches

Nội dung 4

The psychology of Second Language Acquisition

1. Languages and the brain
2. Learning processes
3. Differences in learners
4. The effects of multilingualism

Nội dung 5

Social contexts of Second Language Acquisition

1. Communicative competence
2. Microsocial factors
3. Macrosocial factors

Nội dung 6

Acquiring knowledge for L2 use

1. Competence and use
2. Academic vs. interpersonal competence
3. Components of language knowledge
4. Receptive activities
5. Productive activities

Nội dung 7

L2 learning and teaching

1. Integrating perspectives
2. Approaching near-native competence
3. Implications for L2 learning and teaching

4. Yêu cầu của môn học:

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.
- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng... theo yêu cầu của giáo viên
- Tham gia thi kiểm tra theo tuần, tháng, giữa kỳ và cuối kỳ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Murial Saville-Troike. (2006). *Introducing Second Language Acquisition*. Cambridge University Press.
2. Ellis, R. (1997). *Second Language Acquisition*. Oxford University Press

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Lightbown, Patsy M. & Spada, Nina. (1999). *How Languages are Learned* (Second Edition). Oxford: Oxford University Press.
2. Kees de Bot, Wander Lowie and Marjolijn Verspoor. (2005). *Second Language Acquisition: An advanced resource book*. Routledge.

10. Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao. <https://www.dav.edu.vn/vi/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao/dai-hoc-cao-dang/118-chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan-nganh-ngon-ngu-anh.html>. Tải xuống ngày 20/12/2017.

2. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh, Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. <http://huflit.edu.vn/Chuong-trinh-dao-tao-NN/chuong-trinh-dao-tao-nganh-ngon-ngu-anh-164.html>. Tải xuống ngày 20/10/2017.

3. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ, Đại học quốc gia Hà Nội. <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/chuong-trinh-giao-duc-dai-hoc-nganh-ngon-ngu-anh/>. Tải xuống ngày 10/9/2017.

4. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng. <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/chuong-trinh-giao-duc-dai-hoc-nganh-ngon-ngu-anh/>. Tải xuống ngày 8/8/2017.

5. Chương trình đào tạo ngành Biên phiên dịch, Đại học Eastern Mediterranean University.

<https://ww1.emu.edu.tr/en/programs/translation-and-interpretation-undergraduate-program/890?tab=curriculum>. Tải xuống ngày 6/12/2017

6. Chương trình đào tạo ngành Biên phiên dịch, Đại học Singapore University of Social Sciences

<http://www.unisim.edu.sg/programmes/programme-details/Pages/BA-Translation-and-Interpretation.aspx>. Tải xuống ngày 16/10/2017

7. Chương trình đào tạo ngành Biên phiên dịch, Đại học Bilkent University. <https://catalog.bilkent.edu.tr/current/dep/d89.html>. Tải xuống ngày 9/12/2017

8. Chương trình đào tạo ngành Biên phiên dịch, Đại học Atılım University <http://mtb.atilim.edu.tr/academicprograms/curriculum/id/179?lang=en>. Tải xuống ngày 20/12/2017

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

11.1. Chương trình đào tạo ngành được áp dụng:

- Đào tạo hình thức chính quy tuyển sinh từ học sinh tốt nghiệp THPT theo quy chế đào tạo chính quy;

- Đào tạo hình thức giáo dục thường xuyên: Áp dụng quy chế đào tạo giáo dục thường xuyên và thời gian đào tạo kéo dài thêm từ 6 đến 12 tháng;

- Đào tạo liên thông, văn bằng 2: Áp dụng quy chế đào tạo phù hợp với hình thức đào tạo chính quy hoặc giáo dục thường xuyên;

- Thực hiện việc xét miễn học phần, bảo lưu kết quả học tập theo quy định hiện hành đối với các hình thức đào tạo.

11.2. Trưởng các khoa chuyên môn có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng kế hoạch chi phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các trang thiết bị, máy móc, hóa chất, dụng cụ thí nghiệm chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra; Trưởng bộ môn phê duyệt hồ sơ bài giảng theo quy định; Trưởng các phòng ban, trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kế hoạch và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Căn cứ thực tế hiện có và yêu cầu điều kiện về phòng thực hành, thí nghiệm, tài liệu dạy học phục vụ đào tạo, Trưởng phòng QT, VT-TB, Giám đốc TT TTTV xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung trình Hiệu trưởng quyết định.

11.3. Phương pháp giảng dạy: Tăng cường tính tự học, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, lấy người học làm trung tâm. Hình thức, phương pháp giảng dạy được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết học phần.

11.4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá: Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra, hình thức thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phù hợp với quy chế đào tạo.

11.5. Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát bổ sung, điều chỉnh. Khi cần điều chỉnh phải có văn bản đề nghị của Hội đồng khoa kèm theo luận cứ, hồ sơ minh chứng, sản phẩm chỉnh sửa, bổ sung gửi về nhà trường (qua phòng Quản lý đào tạo). Chương trình chỉ được thực hiện khi Hội đồng khoa học và đào tạo nhà trường thông qua và có Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng./.

Q. HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Nam